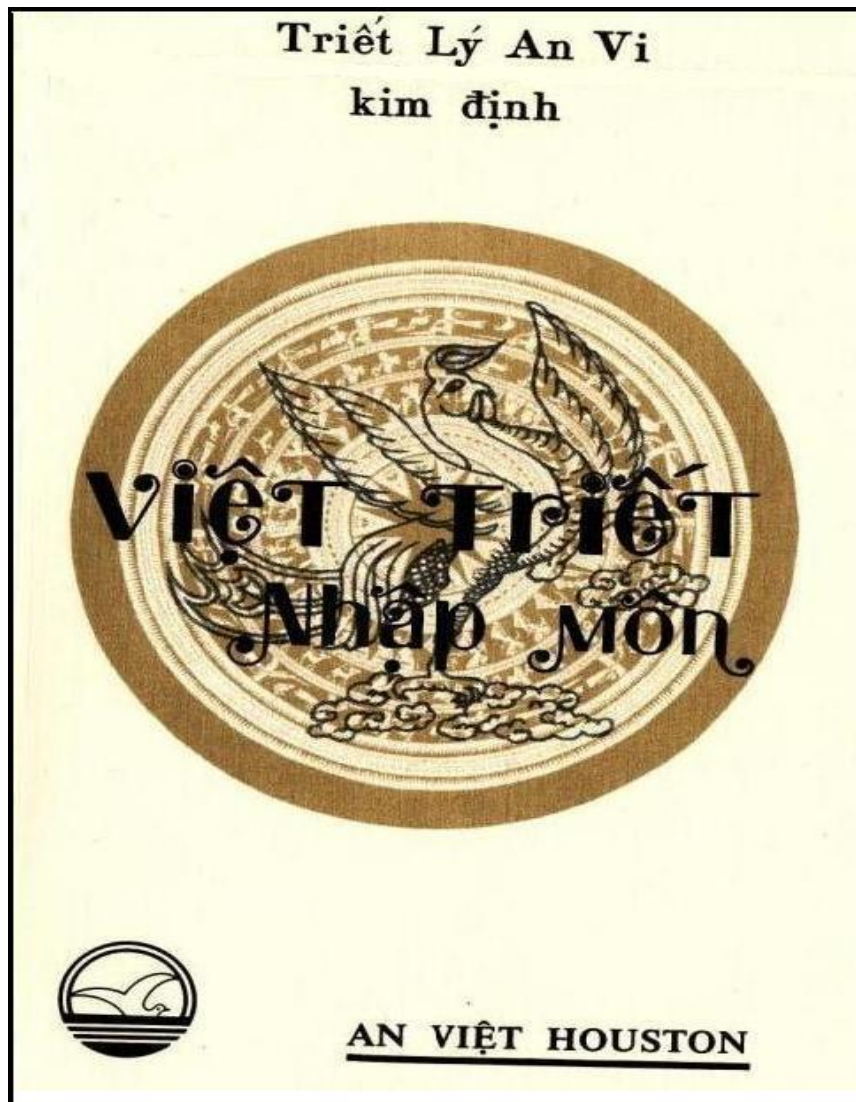


Việt Triết Nhập Môn

Kim Định



Mục Lục

KHAI TỪ

- I. Vai trò Nho Giáo có thể đảm nhiệm trong thế giới hôm nay
- II. Tự Hoàng Nho qua Di Nho tới Việt Nho
- III. Cơ Cấu Uyên Nguyên
- IV. Từ Hoàng Dịch tới Chu Dịch
- V. Minh Triết Trống Đồng
- VI. Vũ trụ Nhân Linh
- VII. Tại sao chúng ta cần phải trở về văn hoá dân tộc
- VIII. Đường về triết lý ưu việt
- IX. Trống Đồng Đông Sơn gọi hồn An Việt
- X. Bức thư ngỏ gửi tới anh em bốn bề

PHẦN PHỤ TRƯỞNG

- XI. Đính chính về toàn bộ Triết Lý An Vi
- XII. Sự khác biệt giữa Việt Lý và Sứ Việt

TỰA

Tập nhập môn này được viết ra sau chuyến đi Đài Loan năm 1984 và có đóng góp vào hội nghị một bài. Nhưng thấy còn nhiều điều chưa nói hết ra được, nên khi về viết thêm mười bài nữa thành ra tập này, rồi đặt cho nó cái tựa là “Việt Triết Nhập Môn”. Thực ra không đúng lắm. Lẽ ra nó phải là nhập môn ở bộ “Bát Sách” mở đầu bằng quyển “Việt Lý Tố Nguyên” nhưng như đã nói: nghĩ tới đâu viết tới đó chứ không có chương trình trước. Trong quyển này ngoài bài đầu rất được hội nghị triết học Đài Loan chú ý, thì có bài “Từ Hoàng Dịch tới Chu Dịch” đưa ra cái nhìn bao trùm cuộc hình thành bộ kinh đó để giúp nắm được cốt yếu Kinh Dịch. Rồi bài “Cơ Cấu Uyên Nguyên” cũng giúp cho thấy các học giả cả Tây lẫn Tàu (Tàu cả hai ngàn năm) không đọc ra được ý nghĩa mấy truyện huyền sử căn bản hơn hết ra sao. Lý do, vì đó là truyện của Việt tộc nên phải do Miêu Duệ Việt tộc mới khám phá ra ý nghĩa. Cuối cùng có bài “Đường Về Triết Lý Ưu Việt” độc giả xem hình như Việt Triết có đức tính đó chăng?

Phần I

I. VAI TRÒ NHO GIÁO CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM TRONG THẾ GIỚI HÔM NAY

Mùa hè năm 1949 ở Honolulu có hội nghị quốc tế về triết học quy tụ các đại biểu trên 50 quốc gia (đại diện Á Châu có Án Độ, Tàu, Nhật). Tôi đặc biệt chú ý tới hội nghị này vì trước hết mục tiêu của hội nghị là tìm cho nhân loại một nền triết lý chủ đạo. Hội nghị cho rằng vì thiếu nó mà nhân loại đã trải qua hai cuộc đại chiến hoàn cầu. Thứ đến hội nghị đã đề cử Khổng Tử làm nhạc trưởng cho cuộc hòa hợp Đông Tây nọ vì ông có chân đứng trên cả hai tàu: vừa chấp nhận và cải thiện đời sống trần gian nhất là trong những mối giao liên của con người. Đàng khác tuy không chấp nhận lập trường Lão giáo độc chú vào đời sống tâm linh, nhưng cũng dọn phòng đón nhận mọi giá trị tâm linh (Essays in East West philosophy by Charles Moore p.447, University of Hawaii 1951).

Đây là lời tuyên bố làm vinh dự cho chính những người tham dự hội nghị vì câu trên tàng chứa được ba nhận xét đều sâu xa và ơn ích. Có thể nói đây là đỉnh cao nhất mà hội nghị quốc tế Triết Học có thể tới, vì những hội nghị này ít được sự đồng ý về một điều gì, nhiều khi còn là cuộc độc thoại giữa các người điếc, hoặc vấn đề đưa ra bàn cãi có tính cách xa lắc xa lơ với cuộc đời. Nhưng lần này các triết học gia đã nhìn thẳng vào

đời, đã thấy đời đang mắc bệnh và gọi đúng tên bệnh tức là thiếu hồng huyết hòa, mà chỉ có bạch huyết rã, làm cho con bệnh trở nên nhợt nhạt, mất hướng đi, không biết đâu là lối về, đáng gọi là vô gia cư (homeless). Hội nghị đã thấy thế và chỉ ra bài thuốc Hòa. Toa thuốc còn ghi là “Hòa tinh thần với vật chất” lại còn chỉ rõ phải đến với dược sĩ nào. Rồi đây trong bài tôi sẽ chứng minh những lời chỉ dẫn nọ đúng đến đâu.

Câu tuyên bố trên quả là một sự thành tựu lớn lao do một quá trình nghiên cứu tinh thông về Nho trải dài cả trăm năm với những tên tuổi lừng lẫy như H.G.Creel, những Marcel Granet và những triết gia như Keyserling, Karl Jaspers... mới đạt được lời tuyên bố đó, tuy chỉ xảy ra trong phạm vi triết và chưa được nhiều người chú ý tới các cân xứng, nhưng quả thật phải kể là một biến cố quan trọng có tầm mức lớn lao. Chúng ta đều biết rằng “Nhân loại bao giờ cũng được dẫn đưa do tư tưởng” cho nên các nhà tư tưởng bầu Khổng Tử lên chức lãnh đạo triết lý Đông Tây, thì cũng là bầu ông lên chức hướng đạo thế giới. Đó quả là vinh dự không tiền khoáng hậu. Càng lớn hơn nữa khi ta biết rằng đứng về phương diện ngôn từ và lý luận mà đem Khổng Tử đặt bên cạnh Phật Tổ hay Socrates, Platon thì ông có phần lép vế, vậy mà lại được chọn.

Thế thì chắc ông phải có một cái gì đặc biệt mới được danh dự cao quý như kia. Cái đặc biệt đó theo hội nghị là ông không chú ý đến lời hay ý đẹp cho bằng chú ý đời sống đẹp, nó gây nên do chữ Hòa. Đây là điều hết sức đặc biệt của hội nghị, vì các hội viên đa biết chọn cuộc sống đẹp hơn là chọn lời đẹp ý hay, cũng như đã không chọn tranh chấp mà lại chọn hòa hợp.

Tuy nhiên sự tuyên dương long trọng kia lại rơi vào quên lãng liền, không gây nên một âm vang nào đáng kể ngay cả trong lãnh vực triết học, kể cả triết học Trung Hoa thì tự nhiên ta phải hỏi vì đâu. Riêng tôi nghĩ rằng cái hướng hội nghị đưa ra thì thật là đúng nhưng đó mới chỉ là bảng chỉ đường, chưa phải là Chính Đường. Thế mà trong các lần hội nghị về sau mãi cho tới nay chưa có được một công trình nào đáng gọi là đường, tức trình bày Nho cho thấu triệt xứng tên là một Đạo học. Vì thế tôi lấy điều đó làm đề tài cho bài này mong tìm ra chỗ thiếu sót, hy vọng có thể sửa soạn cho một nền triết Nho đầy đủ. Nếu không thì cũng là thử đề nghị một lối nghiên cứu Nho kiểu mới. Trước khi vào bài, tôi xin mở ngoặc đơn để nói lên rằng đối với tôi, Khổng Tử chỉ là đại diện cuối cùng của Nho Giáo, Nho Giáo đã có lâu trước, Khổng Tử chỉ là người truyền đạt. Vì thế khi nào bài này nhắc đến Khổng Tử thì xin hiểu đó là Nguyên Nho, nó rộng lớn hơn Khổng Giáo rất nhiều. Bây giờ xin trở lại phân tích lời tuyên ngôn nói trên của hội nghị Honolulu.

Trước hết tôi xin giới thiệu lướt qua đường lối trình bày mà tôi sẽ áp dụng trong bài này. Nó ở tại sự tóm thâu nền triết được nghiên cứu vào một hai điểm then chốt cùng cực và được gọi là cái toàn thể, rồi đem đối chiếu cái toàn thể đó với một số toàn thể khác. Thế rồi cái toàn thể kia lại được chi tiết hóa thành bốn điểm để dễ xét thấu đáo. Bốn điểm đó là Từ, Tượng, Số, Chế.

Từ: là lời nói nhằm vào những lời then chốt nhất của nền triết Nho.

Tượng: là tượng hình tiêu biểu, những huyền thoại, truyền kỳ.

Số: là những số biểu tượng gọi là huyền số.

Chế: là những thể chế, thói tục, những phương thức sống, cách thức tu luyện.

Đây là bốn khía cạnh được dùng để xét một nền triết lý nhân sinh xem có được toàn diện chăng. Một nền triết có sống được nhiều hay ít, bao quát được hết cả bốn nấc thử thách nọ. Bởi thế bốn điểm trên có thể dùng như thước đo giá trị từng nền triết về phương diện vào đời. Phải công nhận rằng phần lớn triết học chỉ trải qua được có một vài chặng đầu. Nguyên Nho thì đã đi hết bốn bước. Nhưng tự Hán Nho thì sa đọa, nên cũng không còn người đi hết được cả bốn chặng nữa. Vì thế mà Nho bớt hiệu nghiệm. Muốn hiệu nghiệm phải có người đi được bốn bước trên. Sách Trung Dung gọi người đó là “kỳ nhân”, người chính cống của Nho “Văn Võ chi chính bố tại phương sách. Kỳ nhơn tồn, tắc kỳ chính cử. Kỳ nhơn vong, tắc kỳ chính tước” T.D 20. Câu trên có nghĩa là triết gia chính trị của Nho (kỳ nhân) còn, thì triết lý chính trị đó sẽ hoạt động mạnh, nếu kỳ nhơn đó mất tức chưa xuất hiện thì triết lý chính trị đó có cũng như không. Vậy xin hỏi kỳ nhơn đó là ai? Thừa là triết gia Nho. Nói triết gia mà không là học giả cũng không cả triết học gia, mà phải là triết gia. Nói cụ thể, bao lâu chưa có một học giả về Nho kiêm luôn triết gia, thì kinh điển Nho vẫn chỉ là một đống sách hôi mốc. Phải có triết gia Nho, phải có kỳ nhơn đó thì Nho mới hiện lên những tư tưởng sống động để đi vào cõi người ta. Nghĩa là triết gia đó phải có những tư tưởng cùng chiều như Nho, nhưng lại phải hợp cảm quan thời đại, phải có những cái nhìn soiọi vào các vấn đề khúc mắc hiện nay, thì đây mới là kỳ nhơn của Nho.

Bao giờ người đó đến thì không biết và có lẽ câu hỏi cũng không mấy quan trọng vì Nho vốn là triết lý tác hành, không trông cậy vào tha lực mà phải tự mình làm ra vì thế câu hỏi đúng tinh thần Nho hơn phải là: làm thế nào để chúng ta có hy vọng trở nên kỳ nhân của Nho. Hay nói cụ thể hơn phải hỏi rằng cái đặc trưng của Nho ở chỗ nào và phương pháp

nào có thể ám hợp hơn hết cho ta theo để nếu không thành triết gia Nho thì ít ra cũng biết mình trình bày Nho một cách trung thực để con người thời đại hiểu được Nho hơn. Muốn thế việc cần trước tiên phải biết cách thấu triệt đâu là nét đặc trưng của Nho? Thừa nét đó nằm trong chỗ Nho đi được cả bốn bước Từ, Tượng, Số, Chế. Chúng ta hãy xét từng điểm:

1. Từ

Từ tức là lời. Lời của Nho rất ít. Khổng Tử là hiền triết nói ít nhất trong các triết gia trên đời. Đã vậy về đạo, về nhân thì hầu như ông không có lời nào. Đây là nét đặc trưng mà xưa nay chưa mấy được chú ý, nên cần bàn thêm. Lời nói là một phát minh rất quan trọng của con người, nó mở đường cho mọi tiến bộ về sau. Vì thế nó có sức thôi miên, gây thành khuynh hướng thờ lời như một cái gì thần thánh, mà ta còn thấy dấu vết trong những lời chú mà người xưa đã gán cho rất nhiều uy lực; nhưng sau này người ta cũng nhận ra tính cách ma thuật của nó. Ngoài ra lời nói cũng có sức quyền rũ khác đến nỗi những triết gia thượng thặng như Lão Trang đã hiểu rõ rằng “Đạo bất khả ngôn”. Vì thế “tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri”. Vậy mà các ông còn nói lu bù về đạo. Lão Tử thì để lại năm ngàn lời trong Đạo Đức Kinh. Trang Tử để lại lời mười vạn lời trong cuốn Nam Hoa Chân Kinh. Vậy mà kể còn là ít khi so với các triết gia tên tuổi khác như Plato, Aristotle chẳng hạn, các vị này nói có cả hàng triệu lời.

Theo luật rằng đau của Bernard Shaw rằng người ta chỉ nói đến răng khi răng đau. Cũng vậy nói nhiều quá về đạo là tỏ ra chưa đạt đạo. Phương ngôn quen nói “Nhất Lý thông, vạn lý minh”. Cái Lý cùng cực đó, Lý trên nhất đó chính là Lý Thái Cực. Nếu đạt được thì tự nhiên mọi lý khác thuộc phần mở liền sáng ra, khỏi cần nói nhiều, còn khi không đạt cái Lý viết hoa đó thì cứ phải bày biện lý nọ lẽ kia rườm rà, quanh quất, nên có câu “Thất Lý nhi nhập u thuật” không đạt lý nên bày ra muôn vàn lý lẽ quanh co (thuật). Vì Lý viết hoa đó là Lý Thái Cực, vốn gồm cả âm, cả dương, cả có cả không, cả đa cả nhất, cả tĩnh cả động, cả sáng cả tối... Còn nếu không đạt Lý đó thì chỉ có một bên, một duy nào đó: thiếu mất bên kia, nên lời nói hết hiệu nghiệm: phải thêm hoài mà vẫn chưa cảm thấy đủ. Kinh Dịch nói:

“Nghĩ giả kỳ từ chi

Cát nhơn chi từ quả

Táo nhơn chi từ đa” (Hệ từ hạ XII 7)

“Người còn nghi nan trong lòng thì lời nói rậm lời không có tư tưởng, (ngành ngọn: chi). Người đạt (may mắn) thì nói ít nhưng đủ để bao được cả trong ngoài. Người táo kết (bất thông) thì nói nhiều. Nhiều nên hiểu là nhiều chủ thuyết mà không có thuyết nào đạt địa vị ưu thắng.

Biết thế rồi ta thấy sự ít lời trong Nho có cái giá trị riêng biệt của nó. Ít lời đây không vì bất lực, nhưng là vì lời nói đã chứa đầy uy mãnh rồi; khỏi cần nói thêm. Theo đó ta phải tìm xem lời nào đầy đủ nhất trong Nho? Thưa đó là ba chữ “Chí Trung Hòa”. Ba chữ này tóm thâu tinh thủa Nho giáo cách tuyệt vời cũng như nói lên được nét đặc trưng của Nho cách thấu triệt. Cho nên “Kỳ nhơn” của Nho phải là người nhận thức ra được mọi chiều kích ba chữ đó, để hiện thực vào thân tâm và diễn đạt ra cho mọi người cùng hiểu. Vậy chúng ta hãy dùng tượng hình và đồ biểu để trình bày sơ lược châm ngôn trên cho được rõ ràng. Câu đó nằm trong lời phát đoạn của sách Trung Dung rằng:

“Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã.

Hòa dã giả, thiên hạ chi Đạt đạo dã.

Chí trung hòa:

Thiên địa vị yên

Vạn vật dục yên”

Đoạn văn trên chỉ rõ đâu là bản gốc, đâu là ngọn ngành. Bản là Trung, ngọn là Hòa. Hòa đây là Thái Hòa tức cái Hòa bao trùm hết tất cả: cả trời đất, cả vạn vật nữa. Và sự bao trùm diễn tả bằng chữ “dục” nghĩa là được nuôi nấng giáo dục.

Để hiểu rõ hơn tưởng cần giải rộng câu trên. Trước hết là về ba chữ “Chí Trung Hòa”. Trong quyển Chữ Thời tôi đã giải rộng bằng câu “có chí trung thì mới đạt được chí hòa”. Cần lập lại chữ chí để nói lên hai tầng khác nhau. Chí trung là bản, còn chí hòa là hoa trái ngọn ngành. Phải làm nổi bật cả hai để đạt nổi bước “lưỡng hành” của Nho mà hội nghị Honolulu đã nói lên bằng hình bóng là “có chân trên cả hai tàu”. Điềm lưỡng hành này ít được học giả chú ý, thí dụ James Legge dịch ba chữ kia là “Let the states of equilibrium and harmony exist in perfection”, không dám nói là dịch sai nhưng bản dịch làm chìm mất tính chất lưỡng hành của câu nói. Đọc lên người ta không thấy Trung là căn bản, Hòa là hoa trái. Muốn cho dễ thấy được điều đó thiết tưởng phải dịch là “When the Centering is utmost, the Harmony is the greatest”. Dịch trung bằng chữ

centering bao hàm được sự “tiến hành vào nội tâm”, và khi tiến vào đến cùng cực thì đạt Thái Hòa là hòa âm với dương, tức cái hòa nền tảng, bao trùm cả trời cùng đất. Để giải rộng hơn nữa ta có thể nói: “The deepest is centering, the greater is harmony” câu này đặt theo câu cách ngôn triết Tây: “Plus la compréhension est petite, plus l’extension est grande”. Tuy câu công lý này chỉ nằm trong bình diện ý niệm, nhưng chiều hướng thì cũng như chí trung hòa, là vào càng nhỏ thì sức bao gồm bên ngoài càng to. Theo đó, cái Hòa bên ngoài có thể dùng như tiêu chuẩn để đo độ sâu của cái Trung bên trong. Trung là đi vào nội tâm: ta không thể kiểm soát nội tâm, nhưng ta nhờ cái Hòa để biết Trung cách cơ thể, nên có thể nương theo Hòa để biết Trung đi tới đâu. Nhất là khi Hòa còn được đềo thêm dấu hiệu cụ thể là sự nuôi dưỡng: sách nói nếu đạt Chí Trung Hòa thì:

“Thiên địa vị yên.

Vạn vật dục yên”.

Khi trời đất được xếp đặt đúng chỗ thì vạn vật đều được dưỡng nuôi. Hai chữ vạn vật ở đây nên hiểu theo nghĩa rộng gồm cả tâm lý: ý, tình, chí đều được nuôi dưỡng. Tức triết không chỉ có duy lý hay duy tình, hoặc duy chí mà tất cả tình lý chí cùng tham dự. Còn trong siêu hình là cả thiên lẫn địa, cả âm lẫn dương đều có phần. Tóm lại là không duy nào cả nhưng bao trùm hết. Được như vậy thì là dấu Trung đã đi tới chốn: nên có được chí Hòa, và vạn vật được nuôi dưỡng, không còn khát vọng nào đói khát làm reo, khiến triết nhân phải nói thêm, nói hoài. Như vậy, ít lời không là dấu tốt sao? Vì thế có thể kết luận được là Nho đã thành công ở bước Từ: không một nền triết nào có thể tóm thâu được vào ba Từ như vậy.

2. Tượng

Bây giờ xét đến tượng. Tượng là bước thứ hai sau lời. Văn hóa nào bám vào lời thì thải bỏ hết các biểu tượng, nên Tượng chỉ có lác đác một cách cầu âu. Nhưng văn hóa muốn đi vào đời tất phải có tượng, vì nó cụ thể gần với việc, nhất là nó mềm dẻo dễ uốn nắn theo hoàn cảnh là điều cần trong đời sống muôn mặt.

Tượng lớn hơn hết trong Nguyên Nho là những quan niệm về Trời, Đất, Người được biểu tượng bằng hình tròn vuông. “Thiên viên địa phương”: trời tròn đất vuông. Biểu tượng này không hẳn riêng của Nho trong các nền văn hóa thời sơ khai người ta gặp hình tròn vuông lu bù, như mandala thí dụ. Nhưng đến nay chúng đã quá lu mờ, không còn thể biết rõ ban đầu chúng có biểu thị Trời Đất chăng, cũng không biết trải qua các

chặng biến hóa hình tròn vuông đã chỉ thị những gì thì chưa được tìm ra. Tuy nhiên đó là phần việc của khảo cổ và cổ sử. Riêng trong triết, người ta cũng thấy có dấu vết của một số văn hóa nghiêng về tròn, như thấy trong kiểu xếp đặt theo vòng tròn trong các Menhir bên Pháp hay stonehenge bên Anh. Aán Độ có biểu hiệu rắn cắn đuôi, tức cũng tròn, ngược lại bên Sumer hay Assyria thì thiên trọng về vuông, như thấy trong hình các Ziggurat luôn luôn vuông. Quan sát theo mấy ấn tích lớn đó, ta có thể nói hầu như không nơi nào có được tròn vuông hòa hợp.

Riêng bên Nho thì tròn vuông hòa hợp và có đây tang chứng: tiêu biểu hơn hết cả là đèn Tế Thiên với nền vuông mái tròn. Xe vua đi thì thùng vuông mũi tròn. Nho gia đi giày vuông đội mũ tròn...

Do biểu tượng tròn vuông trên ta có thể phân ra ba loại triết. Một loại chỉ lo có tròn tức Duy Vô hoặc Duy Nhất, thiếu đa tạp chỉ bằng hình vuông. Vì vậy chỉ bằng vòng tròn. Loại hai chỉ có vuông tức là duy hữu, duy đa tạp, không nghĩ tới Nhất hay Vô. Ta hãy chỉ thị bằng hình vuông. Loại ba tròn vuông hỗn hợp. Tục ngữ Việt gọi là “Mẹ tròn con vuông” tức tròn (tinh thần) thâm thấu hay bao bọc lấy vật chất vuông. Và vẽ ra như hình sau.

Hãy soi sáng bảng trên bằng vài thí dụ tổng quát. Khi đọc Lão Trang chẳng hạn, ta thấy đó là những thiên tài cao cả, có khả năng đưa ra những cái nhìn thấu triệt, những hình ảnh ví von tuyệt vời làm ta có cảm tưởng lạc vào một thế giới thần tiên, siêu thoát. Nhưng nếu tìm cách áp dụng những lời đó vào cuộc sống ta sẽ thấy lúng túng. Rồi ta nhìn kỹ lại thì cảm tưởng các ngài còn ở lì lại cõi tiên mà ta gọi là cõi Nhất. Các Ngài bám vào cái nhất không sao ra đa tạp được, nghĩa là trước sau chỉ có một đề tài và chỉ chuyên về nói: nói về Từ, Ý, không còn hơi sức cho việc làm (Dụng, Cơ). Nên ta thấy có sự bất lực kinh niên về kinh tế, chính trị của loại triết này. Như vậy theo câu “Chí Trung Hòa” thì chưa đạt đạo, tức chưa gồm cả âm, cả dương. Thực ra những lời đó không thiếu giá trị nhưng là giá trị phần mớ như về suy luận, hoặc đóng góp vào hội họa, vào tu tâm nhưng đối với đời sống toàn diện thì kể là bất lực.

Lỗi thứ hai được gọi là đa phương. Mới xem ta có cảm tưởng là rất phong phú. Tư tưởng kết nạp một cách rất mạch lạc. Nhưng khi xem kỹ lại thì tất cả chỉ có một chiều: thiếu mối liên hệ nền tảng giữa Có với Không, giữa động với tĩnh, giữa nhất với đa mà chỉ có đa thiếu thống nhất, nên vì được với thần Cộng Công chạy vòng quanh núi Bát Chu không tìm ra lối vào thiên thai nói bóng là húc đầu vào cột chống trời, làm trời sụp. Đó là lối suy luận của Duy Lý hay Duy Trí, xây trên những tượng ý (imago-idea) của sự vật lẻ tẻ. Kinh Dịch chỉ bằng những hình vuông rời rạc,

không tìm ra được vòng tròn để bao bọc lấy, để thống nhất lại: hậu quả là vạn vật không được nuôi dưỡng “Vạn vật bất dục yên”, hiểu là những ý niệm đó không được tâm nhuận trong luồng linh lực tuôn trào tự tâm tâm (tiềm thức hay siêu thức) để nuôi dưỡng, nên chỉ là những ý niệm trừu tượng khô cứng, đọc vào không đủ để di dưỡng tính tình, nên triết học gia cứ phải đi tìm thêm mãi. Làm người ta liên tưởng tới chuột chạy vòng, chạy hoài mà không tới: qua hết môn phái này đến môn phái kia, quả là đa phương, nhưng thiếu hướng. Thiếu hướng đi thì môn triết học chỉ còn là cực hình Tantalus như Kant có lần đã nói thế, hoặc như Nietzsche gọi sinh viên triết là “các thánh tử vì đạo” (tử vì triết). Vì học triết đã đọc ra sự học rất nhiều ý kiến của nhiều triết gia, cuối cùng không biết theo đường nào: sự học chỉ làm khô cạn tâm hồn, trở nên cực hình và không có nuôi dưỡng, không bơm sinh lực vào tâm trí.

Bởi thế về tinh thần phải nhờ tôn giáo đảm nhiệm, luân lý cũng phải xây trên tôn giáo. Triết học không đủ uy tín đưa ra được nền luân lý độc lập. Thế nhưng triết học lại thường chống đối tôn giáo: hai đàng không sao cộng tác được với nhau để hướng dẫn đời. Đành phải đạo đời riêng rẽ. Đó quả là một tai họa. Vì lý tưởng phải là đạo đời tương thông, và lẽ ra cả hai chỉ là một, y như xác hồn chỉ là một con người. Tuy nhiên ta cũng phải công nhận giá trị của loại này ở chỗ chứng tỏ cho ta sự hạn cực của lý trí. Và vì không có lỗi nào mà nó đã không đi tìm kiếm nhưng đều thất bại thì điều đó cho ta một kinh nghiệm sâu xa về sự bất lực của triết học lý niệm, khiến ta phải tìm ra lối siêu thoát nẻo tâm linh. Cái giá trị của triết học duy trí ở chỗ đó.

Loại ba là gồm có cả vào lẫn ra, cả trong lẫn ngoài, cả hữu lẫn vô, cả lý trí lẫn tâm linh. Lý trí hay vòng ngoài được biểu thị bằng hình vuông được bao bọc bằng tâm linh biểu thị bằng hình tròn thành “mẹ tròn con vuông” như hình sau. Hình này là biểu thị câu “vạn vật dục yên”: vạn vật là vuông được vòng tròn chỉ tinh thần bao bọc. Nếu loại một là lên tiên rồi ở lì lại trên đó, thì loại ba là giống Từ Thức lên tiên chơi ít lâu rồi trở về làng dựng cố làm cho đời sống của làng thêm tốt đẹp.

Tôi không có ý áp dụng ba loại trên vào từng nền triết đích danh nào cả, mà chỉ có ý đưa ra cái khung tiên thiên để làm cho điều muốn nói được thêm rõ ràng. Nhưng riêng về Nho thì tôi phải cho là một trường hợp ngoại lệ, và nghĩ là nó đã đi sát loại ba hơn hết. Tôi cho đó chính là lý do Nho được hội nghị Honolulu tuyên dương là có chân trên cả hai tàu: tinh thần và vật chất. Vật chất biểu thị bằng hình vuông được bao quanh bởi tinh thần chỉ bằng vòng tròn. Tròn vuông nói lên chữ Hòa cao sâu nhất. Trên đã nói về nét tròn như chí trung, như cột gốc. Bây giờ ta nói đến hòa như trái, và ta sẽ dùng số để triển khai điều này.

3. Số

Số là bước thứ ba sau tượng. Số cũng là một thứ tượng, là kết tinh của tượng, là bước trừu tượng hóa của tượng. Thay vì nói tròn vuông thì đổi ra số lẻ (tròn) số chẵn (vuông) nhờ vậy mở rộng sự dùng tượng ra rất nhiều. Vì mối liên hệ chặt chẽ giữa số và tượng nên những nền văn hóa ít xài biểu tượng cũng ít xài số. Còn Nho vì đã xài tượng nhiều nên cũng xài số lu bù và cách rất hệ thống, chứng tỏ đã bước mạnh vào đời.

Số của Nho lấy từ câu Kinh Dịch rằng “tham thiên lưỡng địa nhi ý số” câu này là sự phân tích của Ngũ hành, mà Ngũ hành là một cơ cấu uyên nguyên của Nho, nhưng cho tới nay chỉ được dùng theo nghĩa ma thuật hoặc dùng để xếp loại còn dùng như cơ cấu thì hầu như chưa ai động đến. Cho nên có một số điểm rất quan trọng mà cho tới nay hầu như chưa thấy học giả nào nhìn ra. Vì thế chúng tôi thấy cần phải làm sơ qua những điểm đó.

Trên tôi đã bày tỏ rằng có ba loại triết lý, mà riêng Nho biểu lộ lưỡng hành cách liên tục bằng cơ cấu. Vậy then chốt cơ cấu đó nằm trong Ngũ hành.

Vì Ngũ hành bao gồm cả có lẫn không. Chính mối liên hệ giữa có với không này làm nên cơ cấu uyên nguyên. Có là bốn hành chung quanh, không là hành Thổ ở trung cung, cũng gọi là “hành vô hành”, “địa vô địa”. Nhờ mối liên hệ then chốt nọ mà có cơ cấu uyên nguyên giữa Hữu là Dương thông hội với Vô là Âm.

Vì là cơ cấu uyên nguyên nên được cơ cấu hóa thành khung Ngũ hành như sau:

Hình Ngũ Hành

Chỉ nội cơ cấu trên đủ nói lên nét đặc trưng của Nho mà hai loại triết kia đều không có. Thay vì Ngũ hành chỉ có tứ tố, gọi Tố vì là cái gì bất động, một chiều như con số bốn chứng tỏ, có chia ra vẫn chỉ là số chẵn.

Đôi khi ta cũng gặp tứ thứ năm như Aristotle đã thêm ether vào bốn tố kia là nước, lửa, khí, đất. Nhưng ether thuộc cung bình diện hiện tượng tức là Hữu không phải là Vô, nên kể là thiếu hành uyên nguyên đi từ Vô sang Hữu, thiếu đối đáp nền tảng. Cả bên Án Độ cũng chỉ là tứ tố, đôi khi cũng có thấy tứ thứ năm như trong phái Sankhya. Nhưng tứ thứ năm cũng thuộc cùng một bình diện nên vẫn không được gọi là hành. Vì hành hàm ngụ sự đi từ Hữu sang Vô hay ngược lại. Do lẽ đó tứ tố không được cơ cấu hóa để đặt nền tảng Tương Quan nền tảng giữa Hữu với Vô và tất nhiên không có những phát triển sâu rộng thêm thành Hồng Phạm, Lạc Thu, Minh Đường... Tất cả đều là phát triển do câu “tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số”.

Hai bộ số trên mà Kinh Dịch tuyên dương là cột trụ vì chúng chuyên chở những chân lý nền móng của Nho. Bao lâu chưa thấu hiểu thì chưa thể trở nên triết gia của Nho. Sự thấu hiểu này nếu không làm cho học giả trở nên triết gia thì cũng giúp cho dễ phân biệt đâu là bản đâu là ngọn. Một cái biết cần thiết cho bất cứ ai đáng mặt triết gia: nên cần bàn thêm ít lời.

Hai bộ số trên chứa ba nhóm chân lý phải gọi là ngược chiều con mắt với lương tri, nhưng nó ngược kiểu rễ cây phải mọc ngược chiều với thân cây; gốc cây đâm xuống thân cây mọc lên. Thân cây là những hiểu biết thông thường bằng lương tri, thân nhận qua giác quan nhất là tai mắt ai cũng thấy ai cũng nghe hết. Nhưng triết nào chỉ gồm có những chân lý loại này thì kể là triết của con mắt, là triết một chiều, vì không có hạn từ ngược để đặt ra mối Tương Quan nền tảng (mà Kinh Hùng gọi là cánh đồng Tương). Mấy chân lý này đi theo ba bộ số 2, 3, 5.

Số 2 chỉ chân lý ngược chiều đầu tiên là vũ trụ quan biến hóa biến dịch. Nó ngược tai mắt: vì ta thấy sự vật im lìm, một khối. Đây lại bảo là sự vật biến động, có hai mảnh nên được cơ cấu hóa bằng số 2. Chính con số này làm nên mối Tương Quan nền tảng nhờ đó Nho đáng tên là tổ sư của cơ cấu luận.

Số 3. Thứ đến là số 3 chỉ con người. Mắt thường thấy sự vật một là có hai là không. Không có trường hợp thứ ba: triết Tây gọi đó là nguyên lý triệt tam: middle excluded, tiers exclu. Triết Đông lại bảo có trường hợp thứ ba: đó là vừa có vừa không một trật. Điều này chứng tỏ ngoài con người bé nhỏ còn có con người cao cả gọi đó là đại ngã tâm linh biết xem thấy cách siêu việt bên trên con mắt thường, và vì thế dung hòa được cả có với không. Và do đó con số ba chỉ con người nhân chủ. Đó là chân lý ngược đời, vì theo mắt ta thấy người chỉ là vật bé nhỏ như “cây sậy trước vô cùng tận”. Thế mà ngược lại Nho bảo con người có cái Tâm bao la như

vũ trụ: “vũ trụ chi tâm” (Kinh Dịch). Vì thế Nho đáng tên là nhân chủ: con người trong Nho cũng là vua như Trời cùng Đất.

Số 5 (do $2+3=5$) thành ra là hành ngũ. Đi về hành ngũ cũng là đi về số không. Lại ngược chiều nữa: ở đời ai chẳng muốn có, thế mà đây lại bảo đi về với không là sao? Thừa không đây chẳng phải là không có gì hết mà là Không viết hoa, là cái Không chân thật làm nền tảng cho mọi cái có. Nó ví như giếng thiêng luôn luôn vọt lên nước hằng sống, nên cũng gọi là mạch Cam Tuyền để tâm nhuận những thể chế thói tục. Vì thế mà những thể chế đó được trình bày bằng khung ngũ hành như chúng ta sẽ thấy sau.

Đó là mấy chân lý ngược chiều gắn liền với ba con số có nền tảng của Nho 2, 3, 5. Vì là nền tảng nên Nho nguyên thủy dùng những số này cách tràn ngập nó làm nên xương sống của Kinh Dịch là Kinh cội gốc của Nho.

4. Chế

Để Ngũ hành có thể trở thành khung chứ các thể chế thì tiên Nho đã kếp nép Ngũ hành lên: trước hết kếp thành vòng trong vòng ngoài, sự phân biệt này cung ứng cho hai chữ lưỡng hành cả một lược đồ đặc biệt, làm cho thấy rõ câu “có chân trên cả hai tàu”: chân trong chân ngoài cân đối.

Hình Vòng trong vòng ngoài

Là căn để của Nho, được phát triển cách cơ cấu ở đợt nhất là ngũ hành; ở đợt nhì gọi là vòng thành vòng thì ngũ hành đã trở thành sự vật đặc. Đây là vòng đi vào thế sự, đi vào thực hiện, nhưng vẫn lấy tâm linh làm gốc, như các số 6, 7, 8, 9 gốc từ số 5 vậy. Vòng trong vẽ nét đứt chỉ vô, chỉ tâm, chỉ tiềm thức, làm nên phần nội thánh và phải dịch là five agents. Vòng ngoài vẽ nét liền chỉ cõi hiện tượng tức sự vật đã thành hình, có thể dịch là five elements. Sau đó biến vòng trong vòng ngoài thành Hồng phạm Cửu trù.

Hồng phạm Cửu trù là đưa các số của 2 vòng trên xếp vào khung Ngũ

hành kép mà thành nên như hình bên:

Hình Cửu trù Hồng phạm

Vì có 9 lô nên Hồng phạm luôn luôn kèm theo tên Cửu trù, tức đem những việc then chốt của đời sống đặt vào 9 ô của Hồng phạm để biểu thị lòng quyết tâm làm những việc đó theo như mẫu mực lớn lao nọ, tức theo trời (Thuận Thiên).

Hồng phạm chính là cái khung tiên thiên đưa ra làm mẫu mực cho các thể chế khác mà quan trọng hơn hết là Nhà Minh Đường với thể chế Nguyệt lệnh.

Hình Nhà Minh Đường

Nhà Minh Đường hay là “nhà vũ trụ” vì có ba tầng chỉ Trời, Đất, Người. Đó không chỉ khác hơn là Hồng phạm Cửu trù nhưng có 12 trù (vì 4 trù góc chia đôi thành 8) để hợp với 12 tháng. Mỗi tháng có mệnh lệnh riêng ăn gì, mặc áo màu nào, ở phòng nào... Vì thế gọi là Nguyệt lệnh. Đó là thể chế cho câu tu thân vi bản, tu sao cho người hợp với Trời Đất thì đạt đạo. Đó gọi là Thuận Thiên. Sự thuận thiên được biểu thị bằng màu, số, phương phải hợp nhau thí dụ mùa xuân thì phương Đông, số 3, màu xanh; mùa hạ màu đỏ, thu trắng, đông đen...

Tuần cuối mỗi mùa vua phải ở căn giữa để chỉ sự siêu thoát ra khỏi thời gian và không gian, tức vào ở với hành ngũ vốn là “hành vô hành, địa vô địa”. Để làm chi? Thưa để không làm chi cả. Có còn trong thời gian không gian đâu mà làm. Vậy chỉ còn cách là “làm cái không làm” (vi vô vi). Trang Tử gọi đó là “Nhan Hôi ngồi mà quên đi” để có được “trai tâm” hoặc “hư tâm”. Khi có hư tâm tức tâm hồn trống trơn thì linh thiêng sẽ xuất hiện, để xảy ra hiện tượng “Giao Chỉ” là chỉ Trời chỉ Đất giao

thoa, làm nên cuộc Thái Hòa. Đó là đại đạo. Kinh Dịch nói tóm lược trong câu “an thổ, đôn hồ nhân, cố năng ái”. An thổ là vào ở trong Hành Thổ ngồi quên mọi sự, nhờ đó sẽ biết bản tính con người, yêu cách trung thực nên không làm hại người vì lòng yêu người của mình. Đó là ý câu “cố năng ái”.

Xem thế đủ biết thể chế Minh Đường chính là bản gốc của Nho hay nói tu thân vì bản cũng thế, vì tu thân được cơ cấu hóa thành khung Minh Đường, nên Minh Đường cũng là nền móng đường lối tu thân, nó là gốc. Vì vậy thời Nguyên Nho vua chỉ trị vì mà không cai trị. Việc cai trị để cho các quan, còn vua dùng hết thời giờ mà tu thân, mà ở trong Nhà Minh Đường. Đó gọi là vô vi nhi trị. Do vậy mà vua xưa là nhà tư tế thượng phẩm trước hết, còn chức hoàng đế chỉ là thứ yếu, tức cai trị coi như việc tùy ý có thể uỷ thác cho các quan, còn vua thì phải lấy việc tu thân làm gốc.

Thiên Vũ Công không là lịch sử (không có trong sử ký) mà chỉ là bản tường lý tưởng diễn tả cung cách hành đạo của người lý tưởng gọi bóng là Đại Vũ thực hiện quy chế Nhà Minh Đường. Sau 4 năm tuần thứ 4 phương thì về trung ương hội với các thần ở Cối Kê. Sử ký của Tư Mã Thiên (S.M.T.3 p.413) nói vua tế phong trên núi Thái Sơn, rồi về tế Thiện trên núi Cối Kê (Kinh đô U Việt). Chữ Thiện cũng đọc là Thiên và nghĩa tương đương với thiện nhượng là nhường lại hết: tức trút bỏ tất cả để hội với các thần (Hội Kê) hầu đạt bản tính con người đại ngã tâm linh. Đó quả là một lối thi vị hóa mệnh mông thể chế Minh Đường vậy.

Hồng Phạm còn là Khung cho nhiều thể chế khác như Hà Đồ, Lạc Thư được dùng nhất là cho việc suy tư triết lý, nó nhấn mạnh trên luật hành động và phản động. Hành động trong Hà Đồ là đi ra ngoài thế sự rồi, thì phải phản hồi ở Lạc Thư là đi vào hành ngũ: ngồi mà quên đi để mong tiếp cận với giếng thiêng dâng bồi bổ tinh thần đã sa sút khi tiếp xúc với trần cấu. Ngoài Hà Đồ Lạc Thư còn có phép tính điền.

Tính điền chính là sự áp dụng Hồng phạm vào kinh tế. Người ta đã hiểu theo nghĩa đen, nên nảy sinh ra rất nhiều tranh luận vô ích. Sự thực thì đó chỉ là lời dạy về sự phải phân chia tài sản trong nước sao cho đạt được đồng đều theo lý tưởng của Hồng phạm, nó bóng là chia mảnh đất ra 9 ô theo cái mẫu mực lý tưởng kia. Vì thế tính điền cũng chính là khung Hồng phạm vậy. Nó ở tại Trời Người Đất cùng tham dự cả vòng trong chi bằng số 3, cả vòng ngoài chỉ bằng số 9. Nói bóng là Nữ thần mộc (số 3) cũng có tên là Cửu Thiên Huyền Nữ (số 9). Thực ra đó là đại diện cho nguyên lý mẹ luôn luôn có mặt trong Nguyên Nho tạo nên thế hòa giữa âm dương, giữa nguyên lý cha và nguyên lý mẹ mà Kinh Dịch gọi là Càn

Khôn. Sự hòa hợp này được biểu thị bằng nhạc. Vì Nhạc là bà chúa sự hòa hợp. Nên nhận xét chỉ có nước vua Thuấn mới có bộ nhạc. Xưa nay chưa đâu có bộ này.

Đó là đại đề tinh hoa của Nguyên Nho được đúc kết trong ba chữ Chí Trung Hòa mà tôi đã thử trình bày qua 4 đợt từ, tượng, số, chế để cho dễ nhận ra nét đặc trưng của Nho.

Từ giúp cho có một ngôn ngữ sắc bén, thâm tóm cả hai đường nội ngoại.

Tượng giúp cho Nho triết nhìn ra vị trí hòa giả của mình thật bao la.

Số giúp cho đi sâu vào gốc rễ để thấy những chân lý ngược chiều làm nên nét đặc trưng không ai có thể phủ nhận.

Chế giúp cho thấy Nho vào đời một cách đặc sắc.

Câu nói của hội nghị rằng “Khổng Tử có chân trên cả hai tàu” được biểu thị cách cụ thể cùng tột bằng 4 bước trên. Nên hy vọng chúng giúp cho kỳ nhân của Nho xuất hiện. Vì nếu kỳ nhân không ra thì đạo không căn cứ vào ai để hiện hành. “Cầu phi kỳ nhân đạo bất hư hành” (Hệ từ hạ VIII 4). Xem đây sẽ thấy Nguyên Nho khác với Hán Nho ở chỗ nào. Xưa nay vẫn có lưu truyền cho rằng: Nho đến hết đời Khổng Tử thì mất chính truyền. Từ đời Hán về sau Nho đã bị què quặt. Tuy lưu truyền đó ai cũng công nhận ít ra cách mặc nhiên, nhưng chưa có một cuộc khai quật để biết Nguyên Nho khác với Hán Nho ở chỗ nào. Tôi thiết tưởng Hán Nho đã nhãng bỏ mất 3 bước sau là tượng, số, chế mà chỉ còn chuyên có bước đầu là từ. Điều ấy truyền cho tới ngày nay lại càng gia tăng gấp bội, vì khi người Tàu gặp văn minh Thái Tây thì lại càng chú ý đặc biệt đến từ.

Hãy nhớ lại buổi đầu một số Nho gia đã bị thôi miên vì logic đến thế nào. Khởi đi xa về trước chỉ cần nhắc đến Hồ Thích và Phùng Hữu Lan.

Hồ Thích đã say xưa logic đến nỗi đã phá luân lý Nho đề đề cao khoa lý luận của Mặc Địch, của Huệ Thi, cuối cùng chẳng đi đến đâu.

Đến Phùng Hữu Lan thì khá hơn nên ông đã được tặng danh hiệu triết gia. Nhưng danh hiệu này mới do ông Demiéville tặng, chưa được truy nhận rộng rãi. Tuy về phương diện văn học hàn lâm thì họ Phùng có đủ, hơn nữa về đàng triết ông cũng có bề thế vì đã nhìn ra tầm quan trọng của sự vô ích, vô dụng, tức đã nhìn ra sự quan trọng của chữ Không. Nhưng rồi ông đã quá nghiêng về phía Hữu, phí Lý trí đến nỗi dùng cả kinh tế để giải nghĩa thượng tầng văn hóa y như cộng sản, thành thử cuối cùng ông

đã giản lược Nho giáo vào 4 ý niệm trừu tượng là Lý, Khí, Đạo, Đại Khôi. Nho giáo là một đạo hành vi mà trình bày qua mấy ý niệm trừu tượng đó tức là đã nhổ Nho ra khỏi đất tâm linh, chắt của Nho mất một chân, còn đâu đủ hai chân tâm vật để mà lưỡng hành. Thành thử ông mới là một học giả, kiêm triết học gia (ideologue) chưa là triết gia, ít ra chưa là triết gia của Nho vốn có cả ngoại lẫn nội. Nội nằm trong tượng, số, chế, còn ngoại nằm trong từ. Ông chỉ chú ý có từ với ý tức là logic. Vì sức quyến rũ của logic quá mạnh nên ta cần xét về điều đó tận nơi tổ của nó là triết học Tây Âu.

Logic với từ chỉ là một: logic là sự phát triển của từ, vì logic thành bởi ý niệm, mà dấu hiệu của ý niệm là từ. Nên bám ý niệm cũng là bám từ: không đi xa hơn từ bao lắm. Ta chỉ xem cái tam đoạn luận trong logic Aristotle ông tổ của lý luận là thấy ngay: “mọi người phải chết. Socrate là người nên Socrate phải chết”. Đó là câu mẫu của danh lý hình thức mà mấy năm đầu ban triết tôi đã tốn biết bao thì giờ học để thi, đến cuối cùng gặp câu phê bình của Nietzsche: “Logic là một lối lý luận ngu đần nhất”. Mà ngu thật. Nó có đưa lại yếu tố mới nào đâu, nó chỉ đi từ sự đã biết nó đến sự đã biết kia, chứ nó không bắc sang một miền khác, sang cõi vô thí dụ để đặt liên hệ uyên nguyên hầu mở rộng chân trời ôm luôn cả vô thể, vì thế tôi muôn nói tiếp theo Nietzsche rằng “đó là chứng bệnh nan y, đến nỗi nhiều người đã biết nó là vô ích mà cũng không sao thoát được”. Khôi nói về Nietzsche mà hãy lấy ngay ví dụ về Hegel vì ông cực kỳ chống logic mà ông cho là bất động, vì nó thành bởi những ý niệm đặc. Ông đề nghị phương pháp mới thay thế đó là biện chứng pháp là cái gì động, vì có hai mặt, thành bởi những cái chống đối nhau, nên gọi là mâu thuẫn. “Mâu thuẫn là mẹ của tiến bộ”, “chống đối là cha tiến hóa”. Mới đọc ông, ta tưởng ông là kiện tướng dẫn ta leo trên cây cầu ngũ sắc để đi sang một thế giới huy hoàng, trung thực có hai chiều. Nhưng cuối cùng ông đã làm ta thất vọng. Cái cầu ông bắc giống cầu vòng, vươn lên thì có cao thật nhưng rồi lại cắm đầu xuống đất, thành ra một thứ duy kiêu mới, nên có người muôn gọi ông là “đứa con truy thai của Á Châu”. Con Á Châu vì có thể ông lấy hứng để lập ra biện chứng pháp ở cặp đôi Âm Dương của Kinh Dịch. Nhứt là những đề luận lớn của ông như óc thượng sử, óc phiếm thần, sự coi vũ trụ như một cơ thể (thay vì cơ khí) là những điều na ná với lập trường Nho nên gọi là con Á Châu, nhưng là đứa con sinh sớm nên truy thai. Vì ông mới đi hết được có vòng ngoài, gọi là vòng kháng, mà chưa đi tới vòng trong hay vòng sinh nên cuối cùng triết thuyết của ông không thoát khỏi vòng tay của logic tức cũng lại trở nên một duy “ism” như trước, duy tâm.

Karl Marx chê ông là đi ngược: đầu ở dưới hai chân giờ lên trời nên đã chừa lại cho biện chứng đi hai chân trên đất, thành ra duy vật biện chứng

(Mao Trạch Đông đã khai mạc cuộc cách mạng của ông bằng quyển “Mâu Thuẫn” là đi đúng với tinh thần một chiều của Hegel và Marx. Đó là chiều kháng, thiếu vòng sinh). Chỉ nội một tấm gương đó của Hegel đã đủ chứng tỏ duy lý (logicisme) là một chứng ung thư chưa tìm ra thuốc chữa. Sau bao thất bại mà mãi đến tận nay logic vẫn còn được dưỡng bồi nhiều kiểu khác nhau. Nhưng phát triển đến đâu mặc, triết vẫn tiên tại chỗ. Logic không giúp cho triết có thêm chiều kích tâm linh để có được chân trên cả hai tàu. Chính tổ logic mà còn vậy, phương chi mình học một thì trông làm sao hơn đặng. Vậy phải trở về con đường hai chiều của Nguyên Nho. Hãy nhớ chính vì chỗ hai chiều đó mà hội nghị Honolulu không chọn triết Tây vì ngầm hiểu là nó thiếu hai chiều, nên phải chọn triết Nho, vì cho rằng Nho có hai chiều. Nhưng trớ trêu thay triết Nho đã được trình bày một chiều theo triết Tây nghĩa là duy trí. Và đó là lý do tại sao Khổng Tử chưa thể ra cảm trịch là vì ông vẫn còn què, cái Nho được trình bày là cái Nho thọt, nó đi ngược với truyền thống Nho vốn đặt lập đức trước hết, thứ đến là lập công, cuối cùng mới đến lập ngôn, tức tu từ, tu lý bị kể vào hạng bét. Tôi thiết nghĩ cản trở lại con đường cũ gồm cả bốn bước từ, tượng, số, chế thì Nho mới đủ hai chân. Có lẽ chỉ nên đổi thứ tự và chỗ nhấn để hợp tinh thần ngày nay hơn. Thay vì từ, tượng, số, chế, thì nay sẽ là dụng, từ, ý, cơ. Tức nhấn mạnh đến việc làm gọi là Dụng (đối với thể là lý).

Từ giữ y nguyên, còn ý thay cho tượng, tức biểu tượng phải bớt đi để nhường quyền cho ý, cho logic, và đó là phần mà Nho phải học với triết Tây để biết phân tích thấu đáo, luận lý rành mạch, hệ thống hóa chặt chẽ để hợp tâm trạng người mới. Sau đó đến số nên đổi ra cơ để khai thác những thành tựu của cơ cấu luận. Đó cũng là sự phục hoạt con đường Nho nguyên thủy, thứ Nho có dùng số, đồ biểu, biểu tượng. Cho nên với phần này ta có thể đưa lại cho Nho những khía cạnh mới mẻ hợp cảm quan thời nay. Người nay đã chán lối suy tưởng duy lý, trừu tượng, khô khan, và đang mong muốn một thứ triết lý cụ thể. Với cơ cấu cùng các tùy phụ như tiêu biểu, truyền kỳ, chúng ta có thể nếu không tạo dựng một nền triết mới ít ra cũng nhìn Nho bằng một lối mới, một kiểu trình bày Nho một cách cụ thể, có màu sắc, có truyện tích, điếm pha lịch sử cho bớt tính chất trừu tượng của duy lý. Và trên hết là dụng.

Dụng là làm, tôi muốn dùng chữ này thay cho chữ chế là có ý mở rộng chế hơn. Tôi muốn dùng chữ này trước hết để chỉ tất cả mọi lời nói phải hướng vào hành động, cần gạt bỏ những vấn đề quá hàn lâm, thuyết lý. Sau là muốn chỉ những hoạt động nào nhằm tu thân. Vì nhiều thể chế cũ nay đã lỗi thời. Và vì lối tu thân xưa đã thất nói vấn tất là nhạc đã mất, nên không còn rõ người xưa tu cách nào. Ta có thể thay vào bằng thi ca, nghệ thuật thì mới có phương tiện thanh lọc tâm tình để cân đối với logic

suông.

Ngoài ra nên thêm một lối thiên nào mà ta ưng ý hơn hết. Vì thiên cụ thể hóa lối tu trong nhà Minh Đường hơn cả. Thiên đi vào nội tâm để trai tâm y như Minh Đường là để thực hiện lời Kinh Dịch “Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cô. Dịch là không suy tư, không làm nữa, ngồi bất động để rồi tự nhiên thấu suốt các lẽ đất trời”. Phải có thể thì Mạnh Tử mới nói được câu “phản thân nhi thành lạc mạc đại yên”. Có như vậy mới đúng câu mở đầu sách Luận Ngữ “vừa học vừa tập vui biết mấy” (câu 2), và câu sách Đại học (câu 3) “Hữu phi quân tử như thiết như tha, như trác như ma”. Người quân tử chú ý đến tu thân cách chăm chú như người thợ ngọc “như cắt, như dũa, như đục, như mài”. Bỏ phần tu luyện thì làm sao có thể nói những câu như thế, làm sao có thể nói vừa học vừa tập vui biết mấy. Cái ấy tôi gọi bằng tên bao quát là dụng. Phải để Dụng trên đầu, trước cả từ, ý, cơ. Đó cũng là hợp câu châm ngôn “tiên học lễ hậu học văn”. Văn là từ, ý, cơ đi sau, còn lễ là dụng, là tu luyện, là tất cả những gì hiện thực phải để lên đầu, phải cho là quan trọng bậc nhất. Như vậy mới có một cái gì thực nghiệm chính đặng cân bằng với lý luận lý trí để thiết lập lại con đường “lưỡng hành”.

Đó là đại để nét đặc trưng của Nho giáo mà hội nghị Honolulu đã gọi là có chân trên cả hai tàu, cả tàu vật chất lẫn tinh thần, cả dụng lẫn từ, ý, cơ. Sở dĩ hội nghị đã bầu Khổng Tử lên cầm trịch mà ba mươi lăm năm nay chưa thấy ông xuất hiện, thì truy căn ra ông còn cụt một chân: mới có đi chân từ, ý, chưa chắc đến chân cơ, dụng. Mới có học giả để nghiên cứu, chưa có triết gia để suy tư, để đưa ra những tư tưởng hướng dẫn. Thế giới tuy bao giờ cũng được hướng dẫn do ý tưởng thực, nhưng nó không chịu ăn đồ hộp là ý tưởng cũ, mà đòi những tư tưởng mới vọt lên, còn nóng sốt. Đó là ý nghĩ của tôi về lý do sự chọn lựa của hội nghị Honolulu năm 1949, và tại sao Nho giáo chưa nổi lên được.

Tôi xin kết thúc bài nói bằng câu hỏi sau: có vẻ tư riêng hơi kỳ nhưng vì yêu cầu thực tế nên cứ hỏi là liệu hội nghị này có chọn một triết gia nào, hoặc một triết lý nào để dẫn đưa nhân loại trong giai đoạn đang tới chạng? Tôi không biết rồi đây trong các cuộc thảo luận câu hỏi trên có được đặt ra chạng? Nếu không tôi ước mong được mỗi quý vị ghi ý kiến mình vào mảnh giấy nhỏ và trao cho tôi để tôi có bằng chứng mà đo mức độ tâm thức nhân loại hiện nay cũng như dùng làm kỷ niệm quý báu về hội nghị này.

Bài đọc tại Đệ nhất hội nghị toàn cầu về triết học Trung Hoa hội tại Đài Loan- Đại học Đông Hải – August 1984 (The First World Conference in

Phần I I

II. TỪ HOÀNG NHO QUA DI NHO TỚI VIỆT NHO

Phi lộ

Bài sau đây nói đến hai thứ Nho, một là Hoàng Nho cũng có tên là Di Nho hay Việt Nho. Hai là Hán Nho cũng có lúc gọi là Chu Nho. Như vậy chủ đích là nói về văn hóa, chứ tuyệt nhiên không đa động chỉ đến vấn đề chủng tộc tức không xem Tàu với Di hay Việt khác nhau về chủng tộc mà chỉ có ý đến hai thứ Nho. Việt Nho là nguyên thủy chung cho cả Việt lẫn Tàu. Hai là Hán Nho cũng là Nho đã được người Tàu hoàn chỉnh (tức làm cho trọn vẹn cũng gọi là công thức hóa) và sau đó có đọa do đưa vào chừng 30% chất du mục, nay cần phân định để gạn lọc hầu đạt Nho chính thống.

Các học giả cả Tàu lẫn Tây Âu khi nói về Nho đều dùng tiếng Confucianism, đến nỗi nhiều người không biết đến tên Nho, càng không biết đến những chặng tiến của Nho. Đó là điều chúng tôi có ý bổ túc trong bộ triết Việt Nho này.

Vậy Nho có tất cả 4 giai đoạn:

Một là Hoàng Nho thuộc Tam Hoàng từ –4480 đến –3080

Hai là Di Nho từ vua Thuấn –2255 đến Vũ –2205

Ba là Việt Nho lối Xuân Thu –821

Bốn là Hán Nho cũng là Khổng Giáo từ nhà Chu –1122

Hoàng Nho là Nho của Tam Hoàng: Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông. Nho đợt này chứa trong 4 loại sách gọi là “Tam phần, Ngũ điển, Bát sách, Cửu khâu”. Đời Chu có đặt chức quan Ngoại sử coi về bộ cổ thư này (xem Chu Lễ, chương Xuân Quan Tông Bá, tiết Ngoại Sử). Nhưng sau không hiểu sao lại để mất. Gọi là ngoại sử vì thuộc giai đoạn trước khi có dân tộc Tàu. Tàu chỉ xuất hiện từ Hoàng Đế là cùng cực và sách tự đấy thì do quan “nội sử” trông coi. Vì sách đã mất nên nay ta chỉ có thể biết cách gián tiếp qua những đức tính của Tam Hoàng mà dấu đặc trưng nổi bật là huyền số như ta thấy số 3, 5, 8, 9 trong tên sách. Rồi đến tính cách và phong thái của Tam Hoàng như sóng cả trên trời lẫn dưới nước (tiên

rồng). Phục Hy thì làm ra “Dịch tiên thiên”. Nữ Oa nấu đá ngũ sắc. Thần Nông khai sáng nông nghiệp. Đây là loạt tổ đầu tiên lập ra Nho, tôi gọi là Hoàng Nho và là tổ của Tứ Di. Trước khi nói đến Di Nho hãy nhận xét hai điều:

Trước hết là Nho đã được đặt nền móng xong hẳn, người Tàu chỉ có thể hoàn chỉnh (trộn vụn hóa) chứ không thêm được gì cũng không thể bỏ. Kinh Thư hay nhắc: nếu không lấy ở cổ đạo thì lấy giáo huấn ở đâu? “Bất do cổ huấn, vu hà kỳ huấn” (thiên Tất Mệnh câu 11). Đó là cái Đạo mà Khổng An Quốc gọi là Đại Đạo (bài tựa Kinh Thư). Chúng ta sẽ bàn ở chương sau.

Điều hai là vì vụ nhà Chu “đề mắt” các cổ thư nên sau người ta quên hẳn dòng văn hóa Hoàng Nho, mới có truyện mớ nói với Hoàng Đế, và tính năm tự Hoàng Đế (-2696) trở lên thành ra Phục Hy là -2852 và Thần Nông là -2737.

Đó là những niên hiệu cần phải thải bỏ, vì nó trái với khảo cổ: hai di chỉ Long Sơn và Ngưỡng Thiều phải có tự 4 đến 5, 6 ngàn năm trước. Văn hóa Hòa Bình cũng đã có Thần Nông tức lồi 10 ngàn năm trước là ít. Vì vậy nên ghi niên hiệu lưu truyền không phải vì nó đúng hơn, nhưng vì nó bớt xa sự thực hơn.

Đợt tổ thứ hai là Nghiêu Thuấn, nhất là Thuấn là tổ của Khổng Tử. Khổng Tử không là nhà sáng lập mà chỉ là người truyền bá. Truyền bá đạo nào? Thừa là đạo Di Nho đó. Sách Trung Dung câu 30 nói “Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn, Hiến chương văn võ. Thượng luật thiên thì, hạ tập thủy thổ”: Trọng Ni (tên Khổng Tử) thuật lại đạo ông tổ của mình là hai ông Nghiêu Thuấn, và hiến chương của vua Văn, vua Võ. Trên thì đề tâm đến Thiên thời, dưới thì chú ý tới lệ tục từng nơi”. Câu trên bày tỏ hai chiều kích (có chân trên hai tàu): Đạo chung thì lấy từ ông Nghiêu ông Thuấn, còn hiến chương (hay hiến pháp tức khởi đầu đi vào cụ thể tư riêng) thì lấy của vua Văn, vua Võ. Câu sau giải rộng: Đạo phổ quát thì là chữ Thời, đến lúc hiện thực thì phải tùy nơi, (hạ tập thủy thổ). Câu sách trên cho thấy rõ Khổng Tử chỉ thuật lại cái đạo của ông Thuấn ông Văn; vậy mà ông Thuấn ông Văn đều là người Man Di “Thuấn Đông Di chi nho, Văn Vương Tây Di chi nhân” (Mencius IV b.1)

Đợt cuối là Việt Nho. Việt cũng gọi là Bách Việt là một tên mới dùng để chỉ Tứ Di, hay Man Di, tức không phải dòng tộc mới mà chính là liên đoàn các dân thổ trước đã cư ngụ ở nước Tàu trước khi Tàu xuất hiện, và gọi là Viêm Chung, là Tam Miêu, Cửu Lê, rồi Cửu Di, Tứ Di v.v... đến quãng sau này chỉ bằng tên Bách Việt gồm rất nhiều chi như:

Bộc Việt = miền Kinh Sở

Liêu Việt = miền Hồ Quảng

U Việt = miền Chiết Giang

Mân Việt = miền Phúc Kiến

Nam Việt = Lưỡng Quảng (Lưỡng Việt)

Lạc Việt = Bắc Việt

v.v...

Người vẫn là một dù mang tên Hoàng, Di hay Việt. Nhưng sở dĩ phải dùng những tên khác nhau cho hợp lịch sử và nhất là có những chặng nhỏ để dễ nhận diện: tự người Việt liên hệ với Bách Việt. Bách Việt cũng là Man Di. Di là con cháu của Tam Hoàng, nhất là đợt tên mới này bao gồm Việt Nam là nước hiện có hoàn cảnh sử địa đặc biệt đáng tên là đại diện cho Di Nho hay Hoàng Nho, thì từ nay nói đến các thứ Nho này có người thừa kế sống động để “bênh vực quyền lợi” của Di Nho, kéo tự trước tới nay chỉ có mình Hán Nho lên tiếng, còn Di Nho kẻ như người vắng mặt. Ngạn ngữ Pháp nói “kẻ vắng mặt bao giờ cũng có lỗi hay bị thiệt thòi”, les absents ont toujours tort. Từ nay có Việt Nho thì hết sợ thiệt thòi. Huống chi ta đang kiến thiết một triết lý để sống thì cần phải có người sống thật sự, mới hy vọng viết ra được đạo sống.

Vậy bây giờ xin hỏi Di là những giống người nào?

Di có hai nghĩa: một là chỉ những bộ lạc “man rợ” ở phía đông nước Tàu. Trong ý đó Di đi với Nhung miền Tây, Địch miền Bắc (như Kim, Mông, Mãn) Man miền Nam (như vùng Hồ Quảng cũng gọi là Kinh hoặc Kinh Man. Huyền sử Việt gọi là Di là Dương trong tên Kinh Dương Vương). Như vậy Di gồm từ miền núi Thái Sơn, Châu Từ, Hoài An, Giang Tô, Giang Nam trở xuống (trong Kiêu gọi là người Việt Đông).

Còn một nghĩa chung và thông thường hơn thì Di chỉ tất cả các dân cư ngụ trong nước Tàu mà không phải là Tàu, hay chưa là Tàu và thường được chỉ bằng hai chữ “Tứ Di” thí dụ câu “Tứ Di tả nhậm” trong Kinh Thư, thiên tất mệnh, câu 13. Nhiều chỗ tứ Di được thay bằng Tứ Phương hoặc Tứ Hải. Theo sách Nhĩ Nhã thì hai chữ “Tứ Hải” có nghĩa như Tứ Di cũng như chữ Tứ Di sẽ mang nhiều tên khác như Man Di, Bành cũng

đọc là Bàng, Bang, Bang cũng đọc là Man. Rồi Bàn cũng đọc là Ban, Ba cũng đọc là Bà. Cũng có khi Di mang tên Cơ (Âu Cơ) hoặc Nhung hay Dịch hoặc Đông Di, Điều Di, Lai Di, Tam Miêu, Cửu Lê và nhất là từ thời Chiến Quốc có tên Bách Việt.

Trong quyển V của Legge “The Ch’un Tséw” trang 112 có in tấm bản đồ với chữ “Việt Đông tỉnh thành. Tuy văn Đường khắc” thì hai chữ Việt Đông chỉ bao trùm các thứ Việt ở rải rác từ miền Thái Sơn trở xuống xuyên qua các tỉnh miền Hoài Giang, Giang Tô, Giang Nam, trong đó có “quê hương” của những “nhân vật” nổi tiếng như Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông. Như vậy chữ Bách Việt cũng như chữ Tam Miêu, Cửu Lê, chỉ liên đoàn các dân mà trước kia gọi là Tứ Di, Tứ Hải nên không có sự phân biệt rõ ràng giữa các tên, thí dụ Di cũng gọi là Nhung mặc dầu Di ở mạn Đông, Nhung ở mạn Tây. Người Việt có tổ tiên Lạc Việt, mà Lạc cũng đi đôi với Dịch ở mạn Bắc thành ra Lạc Dịch. Hay chữ Bàng (trong Hồng Bàng) cũng đọc là Bành là Bang, mà Bang lại cũng đọc là Man, nên Viêm Bang cũng là Viêm Man hay Viêm Việt, mới coi như có sự dùng bừa bãi, mà xét thấu đáo thì lại thấy có cái lý do của sự việc, tức những tên khác nhau tuy ban đầu chỉ một chi tộc khác nhau, nhưng vì có sự pha giống giữa các chi và nhất là có những yếu tố văn hóa căn bản như nhau, nên về sau các tên hay được dùng chung nhau. Trong các tên hay được dùng thì có Tam Miêu, Cửu Lê mà ông Needham (II.117) gọi là “liên đoàn các dân” hoặc “cộng đồng huynh đệ” nhưng còn nhiều tên khác như Bàng, Bành, Bang, Bàn, Man Di, Cửu Di, Tứ Di, Nhung Di, Từ Di, Hoài Di, Điều Di, Lai Di, Bách Việt: Bộc Việt, Liêu Việt, U Việt... cả ba chùm tên trên (hay bốn, năm, sáu...) đều cùng có chung một tiên tổ văn hóa đã cư ngụ trong nước Tàu trước khi người Tàu xuất hiện như một dân, nghĩa là chưa tách ra khỏi đại khối. Đó là một sự thực to lớn là 25 thế kỷ qua đã bị quên khuấy, phải chờ đến thế kỷ này mới được khoa học khai ra. Và điều này rất cần được ghi nhận và nghiên cứu khi tìm về nguồn gốc văn hóa Đông Nam Á. Đó là điểm một.

Điểm thứ hai cần phải để trước mắt là về người Tàu và nước Tàu. Người Tàu là ai?

Thưa có 3 loại. **Thứ nhất** là những người trước chính là Di nhưng sau đã trở nên văn minh mà hóa ra Tàu. **Hai** là những rợ phương Bắc như Mông, Mãn, Tạng, Hồi, và nước Tàu rồi thậm được văn hóa Di, sau trở nên Tàu. **Ba** là những bộ tộc của Di mà Tàu chinh phục thí dụ ba nước Sở, Ngô, Việt rồi được đồng hóa ra Tàu. Vì thế khi tôi nói 70% dân Tàu là Di là nói non cho chắc ăn, chứ thực sự phải hơn nữa.

Còn nước Tàu to lớn như ngày nay thì mới có tự đời Tần Hán (năm 221

tr.c.n) chứ trước nữa bé hơn nhiều lắm. Theo huyền thoại thì nước Tàu có tự đời Hoàng Đế Hiên Viên, nhưng đó chỉ là huyền thoại không có đủ bằng chứng về khảo cổ. Ngày nay các cuộc tìm kiếm theo phương pháp khoa học đã minh chứng là những nhân vật như Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn, mới được tạo dựng lên tự cuối đời Chu chứ trong các sách cổ hay cốt tự văn hoặc chữ tạc lên đồ đồng không hề nhắc đến các “vị” đó. Vì vậy không còn được coi là nhân vật có thực trong lịch sử của Tàu mà chỉ còn được kể là những anh hùng văn hóa hầu hết là của Di Việt, ngoại trừ vài người như Hoàng Đế là đại diện cho văn hóa “du mục”. Đây là loại văn hóa mới xuất hiện để chinh phục văn hóa nông nghiệp chỉ thị bằng Li Vưu con cháu Thần Nông.

Còn nói về sử ký thực sự thì Tàu mới xuất hiện tự tộc Thương quăng 17 thế kỷ trước công nguyên. Có người muốn kể cả tộc Hạ, nhưng nói chung tộc Hạ chưa được giới nghiên cứu công nhận. Tộc Thương khi mới xuất hiện thì chỉ như một bộ lạc hùng mạnh hơn các bộ lạc chung quanh, địa vực lại rất khiêm nhường, sau bao cuộc chinh phục mà đất đai cũng mới rộng chừng vài ba trăm ngàn dặm. Ngay đến đời Chu mà xem trong bản đồ in trong quyển Kinh Thư của Legge (IV tr.126) cũng chỉ quanh quẩn hai bên bờ Hoàng Hà mà ở giữa còn xen kẽ vô số bộ lạc của Di, sách cổ quen gọi là vạn quốc chư hầu. Vì thế về đất đai cũng chưa nổi bật như sau này tự đời Tần Hán.

Còn về văn hóa thì trước tộc Thương tất cả nước Tàu như nhau nghĩa là chỉ có văn hóa Tứ Di, tức cũng anh em kế nghiệp chứ chưa có tông pháp trao quyền theo con cả. Khi mùa cũng mang lông chim. Các bà đẻ con theo kiểu trống quân tức là đã hợp. Trong quyển Tiền Sử ông Andreas Lommel ghi nhận “tất cả miền đất mênh mông tự Thái Bình Dương trở lên đến đất mạn nam Trung Quốc đều cùng một nền văn hóa. Đảo Borneo cũng có nghệ thuật như ở sông Hoài (sông Hoài là Giang Tô miền nước Ngô xưa) Préhist tr.180.

Sự khác biệt giữa Di và Tàu còn rất ít. Đời Thương mới thấy có sự khác về lá cờ: cờ tộc Thương là cờ bạch hồ (Shang civ .206), đang khi các chư hầu đều trưng cờ rồng. Kinh Thi nói “cờ rồng bay phoi phới”, “long kỳ dương dương” (Kinh Thi Legge IV tr.591). Còn văn hóa vẫn là Di, chỉ có biến đổi tự nhà Chu do sự đưa những yếu tố văn minh vào như chức thiên tử, hoạn quan, luật hình. Đầu là những yếu tố mượn bên miền du mục Lưỡng Hà như Perse, Assyria, chúng sẽ lớn lên và làm bẻ quặt Di Nho nên bị tiếng là du mục. Nhưng là du mục so với Di Nho chứ còn đối với Tây phương thì Chu Nho (sau này gọi là Hán Nho) cũng còn là nông nghiệp có thể nói đến 70%. Du mục chỉ chừng độ 30% là nhiều. Cứ xem bảng tiếng nói thì tạm có một ý niệm rõ hơn. Theo các nhà ngôn ngữ thì

Tàu có đến 10 phương âm. Trong đó tiếng Quan Thoại được kể là chính thức (do may mắn là tiếng nói của kinh đô vua ở, nên được đặc dụng chứ không vì văn hóa cao). Tiếng Quan Thoại cũng chỉ gồm có phía đông Thiểm Tây, bắc Hà Nam, nam Hà Bắc, nam Sơn Tây. Ngoại giả hầu khắp nơi đều nói giọng của Di Việt gồm có:

Tần ngữ được coi như cổ ngữ của Quan Thoại

Thục ngữ âm của người Thái xưa.

Yên, Tề ngữ của Đông Di và Mạc Dịch.

Sở ngữ: Kinh Man, Lạc Việt.

Mân ngữ của Mân Việt ở Phúc Kiến.

Giang Hoài ngữ: Việt Chiết Giang (U Việt)

Ngô Việt ngữ: bắc Giang Tô, Việt Chiết Giang

Điền và Kiếm ngữ: Vân Nam

Việt ngữ: Quảng Đông, Quảng Tây

Khi tôi dùng chữ Di Nho hay Việt Nho là tôi gồm cả 9 thứ người trong đó với Chu Nho hay Hán Nho. Vì vậy đây chỉ là mặt trận giữa hai loại văn hóa siêu quốc gia, chứ không có ý chính trị nước Tàu và nước Việt chi cả. Trong khi nói Việt Nho cũng có ít nhất là 70% dân Tàu, là tôi nghĩ tới một hiện tượng kỳ lạ không mấy ai để ý, tức nước Tàu không có tên riêng, phải mượn tên Tàu là một nước của Tứ Di hay Nhung. Còn chữ Trung quốc không là tên chỉ nguồn gốc hay dòng tộc chi cả, đó là tên nói lên nguyện ước là “nước ở giữa” các nước khác “nước trung ương”, nó nảy sinh tự tộc Hạ và tự đây có đôi người gọi người Tàu là “Hạ dân”, nhưng tên này không ổn lắm vì Hạ chỉ là mảnh đất “ước ao” hơn là có thực vì nó ở mạn nam sông Hoàng Hà mà mãi đến đời thứ ba là TanKang (-2188 đến -2159) “tộc Hạ” mới sang qua sông Hoàng Hà đóng ở Zhenxun tỉnh Hà Nam (phía tây nam Gong district ngày nay, 121 Wu). Vì thế khi ông Vũ đi kinh lược bốn phương rồi mà trở về tính sổ với các thần thì phải đến “Cối Kê” kinh đô của U Việt nằm mãi phía đông nam bên dưới Hoàng Hà xa lắm. Cho nên đã rõ truyện Đại Vũ trị thủy được các nhà nghiên cứu Tây Âu xếp vào loại huyền thoại nên tên Hạ không ổn, đến nhà Chu phải thêm vua Hạ tiếng Hoa thành Hoa Hạ có nghĩa là vinh hiển. Sau cùng chữ Hoa thay thế hẳn cho chữ Hạ (xem Wu 107-110 và Tả

truyện: Định công năm thứ 10). Như vậy chữ Trung trong Trung quốc và hai chữ Hoa đều là hình dung từ chứ không là danh từ chỉ tên đất, tên tổ chi cả. Điều đó ngầm chỉ rằng ít ra 70% người Tàu là gốc Di hay Việt.

Đây là vài yếu tố cần đặt nổi để tránh những sự hiểu trái khoáy lịch sử (anachronic). Vì không chú ý điểm này nên hầu hết các người chú thích và dịch giả không chịu chấp nhận câu sách Mạnh Tử cho ông Thuấn là người Đông Di, Văn Vương là người Tây Di, mà cưỡng dịch là “ông Thuấn sống gần mọi Đông Di” làm như nói ông Thuấn là người Di là hạ nhục ông mà không chú ý rằng lúc ấy chưa có ý niệm “mọi rợ” trong tiếng Man Di, nên Mạnh Tử không ngần ngại nói lên việc “ông Thuấn là người Đông Di, Văn Vương là Tây Di”. Cần ghi nhận là ý niệm rợ mọi đi liền với Man Di mới manh nha dần tự đời Chu do sự việc giàu có sinh lễ nghĩa. Nhờ nắm được chính quyền nên có thể áp đặt tiếng nói, tục lệ của mình. Lại nhờ có sự học hành nhiều mới gây nên “văn hóa nhà Chu” mà sự thực chỉ là Di Nho được trau dồi, rồi thêm mấy nét du mục, mấy tập tục của riêng vào mà thành ra, mới dần dần khinh Man Di vẫn còn quê mùa ít học. Cần ghi nhận điều này kẻo không hiểu được cổ sử đúng vào thời của nó.

Học giả James Legge đã hé nhìn ra chỗ trái khoáy này, nên trước kia ông đã dịch câu sách trên là “Văn Vương là người sống gần mọi Tây Di” nhưng đến quyển Kinh Thi thì ông viết: “Song le theo sử sách của chính nhà Chu thì ta thấy tổ phụ của họ là Công Lưu cũng xuất phát từ các bộ lạc nọ (tức Tây Di) và lập nghiệp ở đất Bân. Rất lâu sau họ mới chậm chạp tiến lên văn minh rồi bỏ nơi cư ngụ cũ, thiên về phía đông nam để va chạm với tộc Thương, và thiết lập ra Trung Quốc hay nước Tàu thời sơ khai lúc đó. Còn những truyện mớ nói giữa các tổ phụ nhà Chu với ông Nghiêu ông Thuấn thì phải gạt bỏ khỏi phạm vi lịch sử có thể tin cậy được” (Legge IV.2). Theo gia phả nhà Chu thì Công Lưu là dòng dõi ông Khí (sau con cháu phong làm Hậu Tắc) làm Bộ trưởng canh nông của ông Thuấn, được phong ở đất Thai (Thiểm Tây), sau ông Công Lưu (-1796) thiên về đất Bân. Đến cháu 13 đời ông Khí là Cô Công Đản Phủ (-1325, con cháu phong là Thái Vương) lại thiên về đất Chu ở miền núi Kỳ, quận Phụng Tường... Xem đây đủ biết cả nhà Chu cũng có mớ nói với ông Thuấn “Đông Di chi nhân” chứ có kỳ thị chi đâu. Kỳ thị mới có về sau tự đời Trung Chu trở đi, nhất là tự đời Hán, lúc nước Tàu đã thực sự lớn rộng sau khi Tàu đã thôn tính cái miền mênh mông của Man Di gồm Sở, Ngô, Việt.

Những dấu văn hóa của Tứ Di

Sau khi đã bàn qua về lãnh thổ của Di (gồm toàn cõi nước Tàu xuống tới

tận các đảo Thái Bình Dương) bây giờ ta bàn sơ qua về nội dung văn hóa, như được biểu lộ xuyên qua những dấu đặc trưng sau:

1. Dấu đầu tiên là trọng bên tả, Kinh Thư ghi “tứ Di tả nhậm” có nghĩa các Di đều bắt vạt áo bên tả, tức trọng bên tả, đối lại với Tàu trọng bên hữu.
2. Dấu hai là bên tả đi với phương đông nam, chú ý số 2 và 3 ngược với tây bắc số 4-1.
3. Dấu ba đi với trọng bên tả là trọng nữ, tức trọng nguyên lý mẹ, nên đặt âm trước dương, ngược với nguyên lý cha đặt Càn trước Khôn (tức dương trước âm).
4. Trọng số 5, ngược với Tàu trọng số 6.
5. Đã nói đến số thì phải nói đến bà Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá lại Trời, sau bà hóa ra chim tinh vệ, nên bà là người Di có tiên (chim) là họ mẹ và rồng là họ cha. Tiên (chim) rồng vẫn đi đôi.
6. Phục Hy làm ra Kinh Dịch với số 2 và 3. Phục Hy có tên là Thanh Tinh là rồng xanh.
7. Do đây có nét đặc trưng là huyền thoại mang dấu lưỡng hợp (dual-unit) chỉ bằng số 2 như Nữ Oa, Phục Hy, Non Nước, Núi Sông, ông Cồ bà Cộc v.v... Tôi gọi đó là nét song trùng.
8. Vật tổ: là chim và xà long mạn bắc, hoặc giao long man nam, chứ không chỉ có một con như Tàu lúc đầu là bạch hổ.
9. Ông Thuấn nổi về đức hiếu thảo, tức là đặt quan trọng về gia đình, sẽ xây nước trên mẫu gia đình. Đây là điều rất lớn vì các nhà xã hội đã nhận ra rằng ở đâu phát triển gia đình hay thị tộc thì đấy không có nô lệ, mà không nô lệ kéo theo bình sản (chia của đồng đều).

Vài dấu bên ngoài

a) Ruộng nước, cây lúa (dạo, rice) với gieo mạ (miêu). Tàu: ruộng khô, lúa tặc với lúa mạch.

b) Tàu mạn tây bắc cưỡi ngựa, ngôn ngữ là Quan Thoại đại diện thị dân. Di mạn đông nam đi thuyền, ngôn ngữ chính là Phúc Kiến, Quảng Đôn đại diện thôn dân. Thôn dân thì vẫn theo Di Nho đến 90%. Còn Tàu thành

thị chỉ giữ Di Nho được quãng 60-70%.

Những dấu rên đây thường được biểu lộ qua truyền kỳ, huyền thoại, là những dữ kiện không có giá trị lịch sử, thí dụ truyện Nghiêu Thuấn thì nay không một học giả nào dám nhận là vua như xưa nay vốn truyền tụng, nhưng vẫn được coi như những anh hùng văn hóa, hay là những mẫu mực tinh thần do cuối đời Chu dựng nên. Rất nhiều truyện khác thí dụ Hiên Viên, về ông Đại Vũ v.v... cũng phải xem như thế tức phải vượt qua nghĩa lịch sử cũng gọi là hiện nghĩa (phéno-texte) để đạt ý nghĩa tinh thần nội tại (genotexte). Vì thế độc giả sẽ thấy chúng tôi dùng khá nhiều những huyền thoại là theo ý đó. Và cũng vì vậy không ghi xuất xứ kỹ như sử học hay văn học, vì hệ thống quy chiếu của huyền sử là các khoa tân nhân văn như cơ cấu luận, uyên tâm, khảo cổ, cổ nghệ v.v... Phải nhờ những khoa này mới đủ sâu sắc tế vi cũng như đủ chứng từ khách quan để đi vào vùng huyền sử. Vì nó rất quặt quẹo: thí dụ nói là Tàu trọng bên hữu mà trong sách vở lại không mãi như vậy: lúc trọng hữu, lúc trọng tả, lúc Đông lúc Tây, số 3-2 cũng vậy. Thành ra là cả một sự thăm dò so sánh lâu mới tìm ra. Xin đọc quyển “Hùng Việt Sử Ca”.

Văn hóa và văn minh

Những dấu trên (bên tả, số 2-3 v.v...) biểu thị một nền văn hóa đặc trưng và rất vững mạnh có thể nói là ưu thắng. Chính với số 2 mà Di Nho có một nét quân bình siêu việt, nhờ đây sau này Khổng Tử được chọn làm triết gia để dẫn đầu nhân loại (xem Đạo trường bài I) cũng như nhờ số 3 mà Di Nho nghiêm nhiên trở thành một nền nhân bản cao siêu đáng tôn lên bậc nhân chủ an vi. Cũng như nhờ số 5 mà nền nhân bản này mang tính cách tâm linh, cũng như trọng bên tả đem lại cho nền văn hóa này nét tế vi ưu việt. Đây là nền văn hóa phương nam mà Khổng Tử bảo người quân tử phải y cứ: “Nam phương chi cường dã, quân tử cư chi” (T.D 10).

Nói tóm lại với Di Nho ta đã có một nền văn hóa cao siêu xứng đáng được các triết học gia quốc tế truy nhận và tôn lên bậc ưu thắng để dẫn dắt nhân loại như đã bàn trước. Đến đời nhà Chu chỉ đưa vào mấy yếu tố văn minh có tính cách tô điểm trang trí bên ngoài thôi nhưng ta cũng cần xét qua.

Các dấu văn minh thì phải kể trước hết là quân đội nhờ đó có thể mở mang bờ cõi rộng ra, một khi đất đã rộng dân đã đông thì dễ dàng thôn tính các bộ lạc khác. Đây là yếu tố tương đối dễ ở chỗ thế nào cũng có người giỏi về quân sự trong một bộ lạc nào đó, thế là họ thôn tính thêm một bộ lạc nữa. Khi đã có hai thì dễ thêm ba, bốn, năm, và thế là thành hình một “nước” rồi một một nước tất nhiên phải có Vua, tức một tù

trường cỡ bự. Nước càng lớn thì quyền vua càng cao, thế là nảy ra sự tôn thờ vua đến độ tuyệt đối là Vua Thần.

Một khi có vua là phải có pháp luật thay cho lệ tục. Lệ tục là của riêng một bộ lạc, hay bộ tộc; còn nước quá lớn phải có pháp luật chung. Đã có luật tất phải có hình để trị tội những kẻ lỗi luật v.v...

Đã có pháp luật, phải có chữ viết để truyền đi xa. Văn tự đã có từ đời Thương và cả trước nữa như chữ con quăng và chân chim nhưng càng ngày càng phát triển. Thế là mấy yếu tố quân đội, vua, luật pháp, chữ nghĩa hợp lực nhau làm cho văn hóa Man Di trở nên rục rờ uy nghi, đến nỗi người ta tưởng là khác. Nhất là khi đã “phú quý sinh lễ nghĩa” phú quý càng cao lễ nghĩa càng trở nên phức tạp. Có hai điều nổi bật một là lễ nghĩa tôn Vua. Vua Tàu chưa đến nỗi là vua thần như bên Babylon, nhưng cũng đã được tôn lên bậc “thiên tử” là người của Trời, có thiên mệnh cao xa, khiến người dân không được xem mặt. Xem thì phạm nanh có thể bị giết và nhiều nghi lễ khác...

Điều hai thuộc về hôn phối, vua đặt ra quan môi với những nghi lễ kèn coi để kiểm soát việc cưới hỏi. Tứ Di cứ theo lệ tục riêng như trong hát trống quân, cô cậu nào ưng nhau là lấy nhau khỏi bị lễ nghĩa ràng buộc. Phép đó gọi là hôn. Triều đình rất ghét thói tự do đó nên gọi là “dâm hôn”. Khi nhà vua Tàu chê Tứ Di là thiếu lễ nghĩa cần được “đức hóa” thì chẳng qua là muốn bắt dân Di theo mấy tục lệ riêng của mình cho ra “văn minh” vậy thôi, nghĩa là mấy cái lễ nghi bề ngoài đó.

Văn hóa của Tàu với Di vẫn là một, khác nhau chỉ vì những cái bên ngoài đó. Tàu “văn minh” hơn ví như người giàu sang ở tỉnh thành, lễ nghĩa đầy mình, nhưng bên trong có ít nhiều nhân vi trá ngụy. Di Nho thì như người nhà quê, học hành ít, lễ nghĩa đơn giản nhưng đầy chân tình, song vì đời sống xuềnh xoàng thoải mái nên bị thị dân (triều đình) chê là quê mùa, man di, mọi rợ. Đó toàn là những cái bên ngoài chứ văn hóa thì là của chung cho các quý tộc lẫn dân gian. Quý tộc truyền dòng nối dõi không tồn tại được, sẽ có kẻ sĩ thay vào, mà kẻ sĩ thì tự dân mà lên, chứ không có văn hóa riêng của quý tộc như bên La Hy hay Aán Độ. Quý tộc nhà Chu cũng chỉ học với Di, rồi sau làm cho Di Nho nên rục rờ để mang tên Hán Nho.

Về văn hóa thì Chu Nho kẻ là có công ở chỗ làm cho Di Nho trở nên rõ ràng, san định sách vở, đặt thành câu văn rành mạch, tôi gọi là “công thức hóa”. Thí dụ Di Nho làm bánh dày tròn bánh chung vương, thì Chu Nho sẽ nói “thiên viên địa phương” để dễ truyền bá, tiện lập khoa cử, chứ về nội dung sâu xa thì không thêm được gì cả. Vì thế gọi được Di Nho là

thời sáng tạo, Chu Nho chỉ là thời phát triển còn Hán Nho là thời ăn tụt và truyền bá cũng như làm hư hỏng.

Cũng có thể gọi lối khác:

Di Nho là tinh thần

Chu Nho là văn hóa

Hán Nho là chính trị.

Hai thứ Nho sau, nhất là Hán Nho sẽ làm hỏng cái tinh thần là Nho rất nhiều, như được ám chỉ bằng nhiều huyền thoại chẳng hạn truyền thần Cộng Công húc đầu vào núi “bất Chu chi sơn” làm nghiêng trời. Truyện Long Bá ăn trộm rùa làm chìm đảo tiên, vụ Hoàng Đế chiếm chỗ Nữ Oa khiến Nho gần mắc bệnh duy dương, vụ “hậu thiên bát quái” đảo lộn Kinh Dịch mà chúng ta sẽ phân tích sau, cũng như cụ thể là vụ Gác Thạch Cừ xem giã vào Kinh sách những yếu tố đàn áp chuyên chế (xem trong quyển Cửa Khổng chương 3).

Tóm lại nếu muốn chấn chỉnh lại đạo Nho để cho nó đủ khả năng dẫn đạo nhân loại như hội nghị quốc tế triết năm 1949 đã truy nhận là Nho có khả năng đó thì phải vượt qua hai giai đoạn Hán Nho, Chu Nho bằng vạch trần những sai lầm của hai giai đoạn đó để về với Di Nho. Di Nho thường bị coi là man rợ nhưng sự thực thì đó là thứ Nho còn đầy chất sáng tạo, tức nhiều chất tâm linh phát xuất thẳng tưng tiềm thức cộng đồng, hơn hẳn hai thứ Nho sau đã đầy chất nhân vi, lý trí nên đã kết tinh thành hệ thống cứng nhắc, kèm theo những định chế hết hợp thời, làm cho người học khó có thể kiến thiết được gì mới với thứ Nho đã kết tinh nọ. Đang khi Di Nho hãy còn âm u man rợ với những huyền thoại, truyện tích những lược đồ, số độ. Đó là bấy nhiêu những khuôn rỗng, người học bó buộc phải tìm ra những tư tưởng mới để đổ đầy. Đây chính là một lối thúc đẩy tạo dựng, để giúp cho học giả đem ra một thứ Nho sống động hơn, hợp cảm quan thời đại hơn, có thể gọi là Việt Nho, theo nghĩa là siêu Việt.

III. CƠ CẤU UYÊN NGUYÊN

1. Đi tìm ý nghĩa huyền thoại

Ta đã bàn về Hoàng Nho gọi là “Đại Đạo”. Đó là một đạo đầy đủ đến nỗi Chu Nho sau không thêm được gì. Vậy Đại Đạo là gì? Có cách nào để tìm ra nội dung Đại Đạo chăng. Bởi các sách cổ nói về Đại Đạo như “Tam phần, Ngũ điển, Bát sách, Cửu khâu” đã bị nhà Chu làm mất rồi?

Thưa có hai lối: một là đi tìm xuyên qua kinh điển của Nho, vì Nho đã mức tự Hoàng Nho nên tìm ra Nguyên Nho cũng là tìm ra Hoàng Nho. Và đó là con đường chúng tôi đã theo cho tới nay. Lối này tuy trung thực nhưng mới là tùy phụ và gián tiếp... Còn một lối nữa có thể gọi là trực tiếp và chính cốt đó là tìm ngay trong những huyền thoại của Tam Hoàng. Lối này đã được dùng rồi, nhưng phương thức sai: không tiêu diệt thần thoại như Chu Nho, thì lại đi theo lối ma thuật của Hán Nho. Cả hai đều trật, chúng ta sẽ cố tìm ra một lối thứ ba.

Chu Nho tiêu diệt thần thoại bằng cách sử ký hóa thần thoại tức cố cắt nghĩa kiểu thường như Hoàng Đế có 4 mặt (tứ diện) thì giải nghĩa là Hoàng Đế đặt quan coi 4 phương. “Quý nhất túc” Quý có một chân được giải là “một mình ông Quý đã đủ (chữ túc có nghĩa là chân và đủ). Ào rỗng áo chi của ông Thuấn trở thành 2 que cặp nách... Theo lối này thì bao truyện thần tiên đều trở nên lịch sử: các thần trở nên hiền triết hoặc quan đại thần tài ba như ông Đại Vũ. Các quái vật trở nên quân phản nguy như thần Cộng Công.

Lối này có cái hại ngay về văn học vì đã thái bỏ mất bao huyền thoại như truyện bán mặt trời, truyện Nữ Oa. Đó là những truyện vì không thể róc chất quái dị đi được thì bỏ hẳn. Còn cái hại chính là khi làm mất chiều kích bao la của câu truyện thì cũng là làm mất ý nghĩa của Đại Đạo...

Đó là điều mà đến đời Hán đã gây sự phản động lại, bằng cách thu thập đầy đủ các thứ thần thoại như chứng tỏ trong các sách Sơn Hải Kinh, Xuân Thu phồn lộ... nhưng đều giải nghĩa theo lối ma thuật như âm dương gia, phong thủy, “ngũ hành”... thì đều là đi xuống: “hình nhi hạ”.

Còn một lối biến huyền thoại ra dụng cụ văn chương, triết học như trong Trang Tử, Liệt Tử v.v... Đó không là giải nghĩa mà có thể nói là chối thần thoại, biến thần thoại thành ra đồ trang sức cho văn chương hay ý nghĩa.

Trong thiên nghiên cứu nhan đề “Các thần thoại trong Kinh Thư”, légendes mythologiques dans le Chou Kinh (1924) Maspéro nhận xét: “học giả về Tàu chỉ biết có lối biến đổi thần thoại thành lịch sử nên biết bao truyện bị róc hết chất huyền thoại, chỉ còn lại chút cặn bã vô sách màu: thần tiên trở nên hiền triết hoặc những quan đại thần tài ba, còn các quái vật đều trở nên những tên phản nguy. Và tất cả được xếp vào một túc thứ tiên thiên đặt theo ngũ hành...”

Lời bình luận trên của Maspéro có chỗ đúng và đó là lối Chu Nho. Nhà

Chu phát xuất từ phía tây bắc vốn thiên về lý trí không ưa huyền thoại, đến khi gặp Di Nho còn dùng nhiều huyền thoại thì tìm cách róc tĩa hoặc bỏ qua. Vì thế mà hầu hết các huyền thoại đều bị giản lược vào chiều kích lịch sử, người Hy Lạp gọi là euhemerization. Còn Nho gọi là hình nhi hạ tức từ hình ảnh ngụ ngôn đi xuống sử ký thế sự. Lối hình nhi hạ tương đương với lối mà cơ cấu gọi là phénotexte.

Phê bình như thế rất đúng nhưng không đi đến đâu tức không đưa ra lối giải nghĩa đích thực nào cả mà để huyền thoại y nguyên là huyền thoại, ta có thể gọi đó là hình nhi hình tức là không giúp vào Đạo lý chỉ trừ có việc thông báo về văn hóa làm cho độc giả biết rõ truyện lấy ở sách nào và thời đại xuất hiện v.v... Đây là điều có ích cho văn học thôi. Thế mà cũng không hàm ơn ích, vì về việc ghi thời gian của thần thoại không ăn nhằm chi (irrelevant) nhiều khi còn không đúng hoàn cảnh nữa. Không ăn nhằm vì thần thoại nói về việc phổ biến tức vượt phạm trù không gian, thời gian, nên vấn đề trước sayu, ở đây hay kia không mấy cần thiết, nhiều khi ghi thời gian còn rút hẹp phạm vi của câu truyện.

Cũng không đúng hoàn cảnh nữa vì chỉ căn cứ vào sách vở mà định thời nảy sinh truyện thì sai. Bởi ở đây có hai truyền thống văn hóa: một Tàu một Việt. Tàu đến sau đã “làm mất” sách của Việt, khiến Việt kể là không còn tiếng nói, nên hầu hết truyện có lâu trước nơi Việt chỉ được chép vào sách Tàu dần dần theo đó Tàu mở rộng đất đai, thí dụ học giả hay nói ngữ hành mới có tự thế kỷ 4 tr.c.n. Vì từ đó mới thấy ghi vào sách Tàu, nhưng nếu theo khảo cổ thì ngữ hành đã có lâu đời ít nhất là 30 thế kỷ trước như 5 hòn sỏi ở Phùng Nguyên chứng tỏ điều đó. Cho nên hầu hết các câu quyết đoán của học giả về thời gian xuất hiện của truyện đều nên coi là đáng nghi ngờ.

Còn về việc đưa ra giải nghĩa chung cách đúng thì không có. Vì quả thật đây là chỗ khó khăn chưa được vượt qua tức vượt tự lý trí lên tâm linh chưa làm được.

Muốn giải nghĩa huyền thoại đúng cách phải dùng đến phạm trù Việt Nho mới có phổ biến tính và đó sẽ là nhân thoại. Nhân thoại khác thần thoại. Thần thoại thì thần làm chủ người làm nô. Còn ở nhân thoại thì người làm chủ ngang với thần, sau này Nho công thức hóa thành thuyết tam tài: Trời, Đất, Người. Theo đó nếu trời là chủ, đất là chủ thì người cũng là chủ tức con người phải có chiều kích bao la như vũ trụ. Và đó là điều được biểu thị trong ngữ hành nhưng chẳng may ngữ hành bị hiểu kiểu ma thuật hoặc dùng để xếp loại như trong y học hay sử ký do Hán Nho đã dùng rồi, nó còn kèm cả lối sử ký hóa của Chu Nho vì đã không bày tỏ được chiều kích bao la của con người mà còn trở nên cái ụ chặn đường

tiên của khoa học. Vì lấy ngũ hành làm thực tại rồi suy tư theo đó. Dầu vậy cũng còn cao hơn Hán Nho vì Chu Nho đã lên đến đợt ý hệ. Chứ Hán Nho còn đang ở đợt bái vật. Muốn hiểu đúng ngũ hành phải hiểu theo nghĩa nhân chủ an vị của cơ cấu như sẽ trình bày sau đây.

2. Cơ cấu uyên nguyên

Cơ cấu là phương pháp nhìn bao trùm cánh đồng nghiên cứu để tìm ra cái dạng thức chung rồi đối chiếu với các dạng thức khác cho thêm rõ; lại dùng lược đồ, số độ và truyện tích để trình bày. Đại để đó là cơ cấu nói kiểu dễ hiểu. Nhưng biết và hiện thực được thì khó hơn nhiều như sẽ xem sau.

Còn về hai chữ uyên nguyên là khi đi đến chỗ đầu trước hết, đến chỗ tốt cùng có nghĩa là phổ biến tức thực cho mọi nơi mọi đời. Tính cách uyên nguyên sẽ sa đọa khi bị hiểu trụt xuống nghĩa hiện tượng, lúc ấy trúng hay trật chỉ còn là chuyện may rủi và dấu sao cũng là phần mờ, nhiều khi còn làm mất luôn cả ý nghĩa hiện tượng nữa; tiêu biểu chỉ còn là truyện cổ tích, tản mát, sứt mẻ. Trong chương này chúng ta sẽ bàn về cơ cấu uyên nguyên trước hết rồi sau chỉ trở ra một hai trường hợp sa đọa.

Trước hết về cơ cấu uyên nguyên và đó là **ngũ hành**. Vì ngũ hành phát sinh tự cái nhìn về vũ trụ và nhân sinh là hai quan niệm vừa bao quát vừa có ngay tự đầu. Để thấy điều đó rõ hơn ta hãy đi vào cụ thể bằng xét bộ “ngũ hành” của Aristotle vì nó ảnh hưởng quyết định trên triết Tây Âu đến tận ngày nay. Vào thời của ông có hai vấn đề: thứ nhất hỏi yếu tố nào là bản chất sơ nguyên làm nên vũ trụ. Hầu hết thừa là đất. Thales cho là nước. Heraclite cho là lửa. Anaximene khí. Câu hỏi thứ hai là vũ trụ có tính cách cố định hay biến đổi...

Parménide thừa là bất động, bất biến. Empédocle cho là có động có tiến hóa. Aristotle thấy người nào cũng có một phần sự thực nên ông đã tìm cách tổng hợp bằng đưa ra một vũ trụ có hai tầng, lấy mặt trăng làm ranh giới: tầng trên tức tự mặt trăng trở lên thì bất động. Tầng dưới mặt trăng thì động. Phần bất động gồm có chín đợt (spheres) là mặt trăng, Venus, Mercure, Mặt trời, Mars, Jupiter, Saturne, đợt các sao, vòng ngoài cùng là Thượng đế. Ngài là đáng bất động nhưng lại là đệ nhất tác động, làm chuyển động các vật dưới mặt trăng mà trái đất là trung tâm. Sự động gây nên do sự pha trộn các yếu tố đối nghịch nhau. Có bốn tố là đất, nước, khí, lửa được xếp đặt như bảng sau:

Với bảng này Aristotle nghĩa là đã tổng hợp được cả tứ tổ, lại vừa bất động với biến hóa. Dầu sao thì đây phải kể là bước thành tựu đầu tiên của con người cố vượt ra khỏi giai đoạn thần thoại để đi lên giai đoạn lý trí: dùng bảng tứ tổ để chỉ đường tiến hóa của vũ trụ. Bước tiến này cũng xảy ra có thể nói là khắp nơi, và với sự xếp đặt các tổ khác nhau mà ta nhận diện ra nền văn hóa đó.

Bên phía Việt Nho thì là ngũ hành khi so với nó thì bằng tứ tổ có mấy dị biệt sau:

1. Thứ nhất thiếu sự vuông tròn lồng vào nhau: tròn ở trên, vuông ở dưới: nóng lạnh, khô ẩm giao thoa theo đường thẳng tắp, chứ không tiến theo vòng tròn. Như vậy chỉ có vuông.
2. Không có vòng sinh, vòng khắc trái chiều nhau.
3. Và nhất là không có vô thể, tuy Aristotle có thêm Ether làm tổ thứ năm, nhưng nó cũng là một tổ như bốn tổ kia tức cũng là hữu thể và ở riêng trên tầng bất động, không liên hệ chi tới trái đất, tức là trời đất không giao thoa: không có “giao chi”. Chính vì thiếu vô thể, nên không có sự biến động, uyên nguyên giữa vô với hữu. Vì vậy tứ tổ không là cơ cấu uyên nguyên.

Cái bảng tứ tổ này về sau cũng được theo bên Án Độ như thấy trong phái Sankhya, và nhấn mạnh đến tròn chỉ vô thể. Nên nếu kể Âu Tây là Hữu với siêu hình là Hữu thể học (ontology) thì bên Án là Vô với Vô nhị (advaita) hai bên giống nhau ở chỗ tròn vuông không giao thoa. Vì thế có thể nói chung là cả hai nơi đều rơi vào duy: Tây Âu là duy hữu, Án Độ là duy vô. Đây là nói về nền tảng chứ trong đời sống thì tất cả có sự pha trộn tròn vuông, nhưng chỉ ở cỡ lượng tri thường nghiệm chứ không đến đợt cơ cấu. Tuy bên Án có lưỡng hợp đặc biệt là mandala coi như có pha tròn vuông, nhưng khi xét kỹ thì sẽ thấy đó chỉ có như một kỷ niệm của một thời, thí dụ của Dravidien, nhưng vì Dravidien không nắm được lều lái văn hóa, nên mandala không phát triển ra các thứ như bên ngũ hành (thí dụ ra Hà Đồ, Lạc Thư, Hồng Phạm, Cửu Trù...) để đi vào

đời sống thực sự. Và vì thế văn hóa Aán Độ cũng giống văn hóa Tây Âu thiếu thống nhất: quý tộc theo Vichnou và Krishna. Trung lưu theo Jain và Buddhism. Dân chúng theo đạo phong nhiêu Shiva là Thần mặt trời.

Nếu thực có tròn vuông thì văn hóa có thống nhất tức chỉ có một như bên các nước Việt Nho, mà chúng ta sẽ bàn về cơ cấu ngũ hành.

3. Ngũ hành

Điều trước hết là có năm hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Thứ hai là mỗi hành đi với một phương, một số, màu v.v... như mấy hình sau:

Điều khác thứ ba rất căn bản là hành Thổ đại diện cho vô thể tức không có mùa, có phương riêng. Nên ta phải vẽ ngũ hành theo hình sau thì hình này làm ta tưởng Hành Thổ cũng như 4 hành kia, kỳ thực thì không vì nếu ta tháo rời 4 ô ra thì thấy hành giữa không còn: đúng là vô thể. Nhưng chính cái vô thể đó làm cho ngũ hành trở nên cơ cấu uyên nguyên tức có sự giao thoa giữa Hữu với Vô. Chính vì sự pha trộn này mà ngũ hành làm được việc mà bảng tứ tổ không làm được là cộng tròn với vuông, tức giàn hòa giữa vô với hữu, để đi lên bậc cuối cùng của trí thức con người và trở nên mẫu mực có tính cách phổ quát và bất khả li tức vững vàng muôn thưở và gọi là Đạo, mà Đạo thì bất khả li (khả li phi đạo dã). Triết lý An vi chia tâm thức con người làm ba đợt là bái vật, ý hệ, và tâm linh mà ta có thể gọi bằng danh xưng khác là thần thoại, lý trí, đợt tương đối thuyết. Cả tứ tổ lẫn ngũ hành đều hơn kém đã vượt giai đoạn thần thoại (bái vật) để lên giai đoạn lý trí; nhưng tứ tổ ở lại lý trí nên đóc ra duy ý, ý hệ tức là bám vào có một bên: hoặc hữu hoặc vô, không nhìn ra trường hợp thứ ba, vì thế ngày nay tứ tổ chỉ được nhắc tới như một kỷ niệm lịch sử, vì người ta coi nó là bảng vật lý cổ hủ đã bị vượt qua rồi. Ngược lại ngũ hành không còn ở bình diện vật lý mà đã vươn lên đợt siêu hình, trở nên phạm trù triết lý, hơn nữa có đầy tính chất tâm linh bao gồm cả hữu lẫn vô, nên triết an vi gọi là tâm linh, còn riêng ngày nay có thể nói là thuộc giai đoạn tương đối thuyết, vì tương đối thuyết cũng đi vào “hữu và vô” với combinatory logique ngược lại ý hệ thì “hoặc hữu, hoặc vô” thuộc logique một chiều.

Chính vì chỗ này mà Nho được gọi là Minh triết khi hiểu minh triết là tài hoà hợp những cái thái cực như giữa Vô với Hữu: như sẽ được chứng tỏ trong các phát triển của ngũ hành: nào vòng sinh vòng khắc, Hà Đồ, Lạc Thư, nào Hồng Phạm, Cửu Trù, Minh Đường, Thái Thất... và bao câu sách khác trong Nho cũng chỉ là bày tỏ sự khác biệt nền móng nọ, nó làm nảy sinh ra biết bao nét đặc trưng khác mà chúng tôi đã bày tỏ trong nhiều sách như đã nói dài trong Chũ Thời, Sứ Điệp nên ở đây chỉ nêu ra ít nét nền tảng để ngũ hành được nhận ra là chìa khóa dùng được đặng phanh lãn ra cả về đạo lý lẫn nguồn gốc.

Về đạo lý thì như câu châm ngôn “chí trung hòa” với ba chân lý gốc rễ đi với số 2, 3, 5 đã nói phớt qua ở bài đầu. Chúng làm nên chiều kích tâm linh, nên triết cũng gọi là Đạo có sức gây ảnh hưởng như tôn giáo. Triết mà lại ảnh hưởng như tôn giáo, đó là nét đặc trưng. Phải là Đạo mới làm được như vậy. Chỉ có một số nhỏ triết lý Aán đạt được nhưng rồi lại ngã ra tôn giáo như kiểu Phật giáo tức là phần nào đi lùi lại thời thần thoại, do sự không thành công vươn lên đọt tâm linh, để biến triết thành Đạo học, tức lý trí kiêm được cả tâm linh, bao gồm sự hiện thực một cách tận tâm tận lực như tôn giáo vậy và gọi là văn hiến, tức những người hi hiến thân tâm cho văn, y như tu sĩ hi hiến thân tâm cho tôn giáo, nhưng khác ở chỗ tu sĩ chưa dứt khoát với giai đoạn trước, nên nhiều vấn đề thuộc lý trí phê phán đã được đẩy đến hết mức có thể gọi được là đầy bển bờ vô thể, tức cũng là bờ của linh thiêng, làm cho rõ là triết lý mà lại tác hành như tôn giáo vậy. Đây là hiện tượng mà chúng ta cần nghiên cứu.

4. Sự hữu bản mạt

Nói đến tôn giao là nói đến vị Chúa Tể ngự trên trời cao mà ta phải tôn thờ vâng phục. Thượng Đế đó thấy được trong quan niệm của Aristotle. Ngài là đấng cao cả ngự mãi bên trên chín tầng trời rất xa con người. Con người ở mãi sâu dưới đất: liền bên dưới là cả một cõi âm ti đang sôi sùng sục. Trong tình thế đó con người phải sợ sệt uy quyền Ngài đến cùng cực, vì Ngài có thể bỏ mình xuống âm phủ bất cứ lúc nào. Bởi thế phải hãi sợ và thờ phượng Ngài.

Theo quan niệm trên ta thấy rõ sự kính tôn phụng thờ như vậy có tính cách nô lệ vì thuộc loại cưỡng hành. Giai đoạn này có thể gọi là toàn tròn. Đó là thái độ tôn giáo gọi được là toàn thần hay duy thần. Ngày nay người ta gọi đó là giai đoạn vong thân, tức không có con người như một tự thể có nhân vị. Vì thế tôn giáo nào cũng phải cố dần dần nhân bản hóa thần linh tức kéo thần linh xuống với con người hay đưa con người lên, nhiều khi để chắc ăn thì chối tuột Thượng đế để con người được làm chủ

nhân, không còn sợ vong thân nữa như hầu hết triết lý vô thần, hay có nhận thân, nhưng đặt thân ở mãi trên cao tấp tít không ăn nhằm chi tới con người.

Nói theo cơ cấu thì đó là toàn vuông, và vì vấn đề tròn vuông không nối kết được nên tôn giáo thiếu triết, toàn tin suông thành ra lý trí con người chưa được thỏa mãn. Trái lại, triết thiếu niềm tin, cậy, mến nên không ảnh hưởng gì cả hay nếu có thì cũng chỉ được chút lý trí, nhưng lý trí mà thiếu tình thiếu chí thì vô hiệu. Vì thế lý tưởng phải là giao chi: tức nối trời với đất hay nối triết lý với tôn giáo để làm nên Đạo. Đạo là dấu trưởng thành của con người. Nho đã thành công điều đó mà bảo chúng là Ngũ hành, là Hồng phạm, nên tuy là triết mà ảnh hưởng như tôn giáo. Triết là vuông, là lý trí, là óc khoa học, mà lại đi đôi với tròn là thiên, là tâm linh, nên ảnh hưởng như tôn giáo, nhưng hơn tôn giáo ở chỗ lý trí được thỏa mãn, hơn triết học duy lý ở chỗ tâm tình ý chí đều được vun bồi nuôi dưỡng. Đó là Đạo “Đạo bất khả li, khả li phi đạo dã” tức đạo thì siêu thời gian, thật muôn thưở.

Đây là chỗ cần ghi nhận, vì nhiều người cố đi tìm thuyết lý tối tân. Làm như vậy là tỏ ra chưa nắm được đạo lý. Đạo lý làm gì có tối tân với tối cổ: nó vượt ra khỏi thời gian rồi: nó thuộc cõi muôn thưở, đời nào cũng thế; y như 2 với 3 bao giờ cũng là 5, làm chi có mới với cũ mà phải đi tìm. Còn lo đi tìm cái mới là tỏ ra chưa nắm được triết chân chính nên chưa là triết nhân trung thực để biết nhận ra đâu là bản gốc (hay cơ cấuuyên nguyên). Nói vắn tắt là chưa đạt Đạo.

Chính vì thế mà ngũ hành đã không được nghiên cứu theo phương diện cơ cấu, thành ra nhiều bài học căn bản không được nhận ra. Thí dụ ông Robert van Gulik phàn nàn về cái quy củ rằng: “Chưa thấy sách nào giải nghĩa thỏa đáng về hai dụng cụ đặc điển trong tay bà Nữ Oa và Phục Hy (la vie sexuelle dans la Chine antique p.84). Đó là tại trong dĩ vãng đã bỏ bê lối cơ cấu, mà chỉ có lối đó mới giải nghĩa thấu đáo không những hai chữ quy củ mà còn nhiều truyện khác.

Theo cơ cấu thì Ngũ hành phải biến ra vòng trong vòng ngoài. Ta thấy ruột vòng trong là số 5 gọi là quy, nghĩa là mẫu mực cao cả gọi là “thiên thời” và chỉ nguyên lý mẹ: còn vuông ngoài là 4 số thành chỉ nguyên lý cha, tức là luật lệ tự riêng theo thổ ngại (từng nơi). Bởi triết Việt đề cao nguyên lý mẹ (mẹ tròn) nên trao quy vào tay Nữ Oa thái mẫu, còn cái củ trao cho ông Phục Hy. Cái củ dùng để đo (4) góc cạnh vì thế Phục Hy cũng có tên là ông tứ tượng, là cũng theo lý này. Về sau quu củ biến ra “Hồng phạm Cửu trù” cùng ý nghĩa tức Hồng phạm là mẫu mực lớn, còn Cửu trù là các việc xác định nằm trong khung của Hồng phạm. Rồi đến

Hà Đồ Lạc Thu (H.1) cũng thế: Hà Đồ là sách cha. Lạc Thu là sách mẹ. Chữ sách hàm ý là quy luật điển chương, nên cùng nghĩa như quy củ.

Hình 1

5. Tổ nguyên

Bây giờ ta hãy đi vào một đường “Tổ Nguyên” là tìm về gốc ngọn của ba bộ số nọ tức là tìm về gốc Đạo. Vậy khi cất bước đi tìm ta chỉ thường gặp thấy có số 1 hay số 4, ít khi thấy 2, 3, 5. Số 1 là dấu còn ở thần thoại. Số 4 là ở ý hệ, tức vẫn là duy. Chưa có hợp nhất: chưa có hai mà vẫn một. Muốn gặp hai mà một thì phải tìm cho ra bộ số 2, 3, 5 chúng thường xuất hiện cách vô lý, vô dụng, vô duyên, là cốt để cho người ta biết chúng không làm việc đo đếm thông thường hữu lý, mà chúng chỉ là huyền số, biểu thị những chân lý vượt tầm giác quan, nên gọi là những chân lý gốc rễ, đi ngược đời như đã nhắc qua nơi khác: là số 2 chỉ biến hóa, số 3 chỉ nhân chủ, số 5 chỉ tâm linh: toàn những chân lý đặt nền trên vô thể. Vì thế các số biểu thị mang trong mình tính chất vô thể, bằng tính cách vô duyên, vô ích, vô lý như có 3 chân, chim 3 mình v.v... Vì số đây là phạm trù triết. Số 2 thí dụ chỉ nét lưỡng hợp dual unit: nên hai mà một, một mà ba, nghe rất vô lý nên ít có triết nào nắm được. Vậy mà khi đi vào văn hóa Việt Nho ta thấy nhan nhản.

Trước hết là con số 2 xuất hiện cách uy nghi trong hai lễ Phong, Thiệu để tế Trời tế Đất. Rồi thấy ông Nghiêu ông Thuấn đều có hai con người gọi là “Trùng Hoa”. Hai ông bà Phục Hy Nữ Oa sống cả trên đất lẫn dưới nước gọi là “lưỡng thể”.

Rồi ta gặp trong nét giao chỉ biểu lộ bằng hai con giao long giao tay nhiều khi cả giao chân (H.2) nó sẽ dẫn đầu cho các lối hát có hai bè như ca lý liên, hay Trống quân, quan họ v.v...

Hình 2

Rồi tới những cặp đôi như sông núi, nước lửa, ông Cồ bà Cộc và nhất là tiên rồng hay loài có lông vũ sống trên trời với loài có vảy như rồng sống dưới nước, vậy mà vẫn đi đôi với nhau được. Đó là điều không có trong các nền triết khác. Đôi khi số 2 cũng có xuất hiện nhưng rồi nghiêng sang một bên như bên Perse số 2 đọa ra thần lành thần dữ, rồi thần lành thắng thần dữ tức được coi trọng hơn thần dữ. Vậy là hỏng vì cuối cùng chỉ có một bên. Đó là dấu còn ở đọt thần thoại. Phải như âm dương không bên nào hơn bên nào, mỗi bên có vị trí của nó.

Bên Aán Đô tuy cũng có chim thần là garuda và rắn naga gần giống số 2 của tiên rồng, nhưng rồi chim garuda đã mổ rắn naga thế là lại giống bên Perse tức khởi đầu đi vào số 1: mắc chứng bệnh duy.

Nhà Chu khi mới lên chuyên dùng số 6 (tức là số 1 vì $6-5=1$) chẳng biết gì đến số 2 như được chứng tỏ trong Chu Dịch bản Kinh không hề nhắc đến 2 chữ âm dương, cũng như không nhắc đến chữ địa xét như phạm trù triết đối đãi với thiên (Craft 446).

Số 3. Đã có 2 thì tất có 3, bởi số 3 chỉ nhân chủ. Vì phải là con người mạnh làm mới nổi trời cao với đất thấp lại được. Có với không nổi lại thành ra có mà như không, không mà lại có. Các triết học lý niệm thiếu số 2 nên khử trừ số 3 gọi là nguyên lý triết tam: tiers exclu. Trái lại đi vào Việt Nho ta gặp có đầy số 3. Trước hết là con “thiền thờ” cóc trời chỉ có 3 chân. Rồi ta lại gặp chim 3 chân, cả chim 3 mình nữa. Rồi đến thuyết Tam hoàng gồm Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông. Đến sau Tam Hoàng được công thức hóa thành Tam Tài là Thiên, Nhân, Địa... Rồi tới nhiều ấn tích thực xa xôi nữa như những cái chạc tìm được trong các mộ ở Phùng Nguyên bao giờ cũng thấy đi bộ ba. Người ta suy đoán rằng tục lệ vái ba cái, đốt ba nén hương, bần thờ có ba bậc, đánh ba hồi trống v.v... đã có mãi từ thời ấy.

Cuối cùng đến số 5 hậu quả của $2 + 3$ ta cũng gặp lu bù nhất là trong những việc trọng đại như các đồ tế tự: như cái lịch (hình 3) rất thời danh nó là tiền thân của cái đỉnh bao giờ cũng có 3 chân 2 tai: các bình đèn ở Đông Sơn cũng đều 3 chân 2 tai như vậy. Ta thấy có truyện cổ ở vùng Thái Bình Dương chứa 3 thúng khôn với 2 hòn đá, y như 5 hòn sỏi tìm được ở trong một cỗ mộ ở Phùng Nguyên thì 3 hòn mài nhẵn 2 hòn để thô v.v... Trẻ con Việt đọc vè:

Cái cò chết tối hôm qua

Có 2 hột gạo với 3 đồng tiền.

Một đồng mua trống mua kèn,

Hai đồng mua mõ đốt đèn thờ vong.

Thế là ta biết con số $2 + 3 = 5$ đã có lâu đời lắm. Sách Trúc Thư kỳ niên nói “ông Đại Vũ có 2 tai 3 lỗ” thì ta biết ông thuộc về văn hóa Việt Nho, còn trung thực hơn cả Hệ từ viết vào đời chiến quốc nên đã nói tham lưỡng 3-2 thay vì lưỡng tham 2-3 hay vái ba tức âm dương thay vì dương âm 3-2.

Hình 3

Thôi bấy nhiêu tạm đủ để ta thấy số ngũ hành là chìa khóa giúp ta tìm về nguồn một cách đầy thích thú, nhất là nguồn Đạo, tức lối sống bao gồm cả Vô lẫn Hữu. Vậy mới là Đạo: Nhất âm nhất dương chi vị đạo”: duy âm hay duy dương, duy vô hay duy hữu đều không là Đạo. Tôn giáo duy âm không là Đạo. Triết lý duy dương cũng không phải là Đạo. Đạo phải kiêm cả 2, cả âm lẫn dương, cả vô lẫn hữu.

6. Quốc bảo

Đó là đại để nguồn gốc về cơ cấu uyên nguyên gọi là ngũ hành đã xuất hiện không biết từ lúc nào (xem Need II. 256) và được truyền tụng ở Việt như quốc bảo dưới hình thức “sách ước gây thân”. Về điểm này có nhiều dịch bản, sau đây là dịch bản gọi là sách ước của Thần Tản Viên, câu chuyện như sau:

“Thần xưa kia nguyên là một đứa con bị bỏ rơi giữa rừng được một người tiêu phu gặp đem về nuôi, đặt tên là Kỳ Mạng. Sở dĩ thần có tên này là vì trước khi gặp cha nuôi đứa bé mới lọt lòng đã được dê rừng cho bú, chim chóc ấp ủ cho khỏi chết. Kỳ Mạng chóng lớn khôn, theo nghề cha nuôi ngày ngày vác rìu vào rừng đốn củi.

Một hôm Kỳ Mạng đốn một cây đại thụ. Cây to lớn quá chặt từ sáng tới chiều mà vẫn chưa hạ nổi. Bỏ dở ra về, đến sáng hôm sau trở vào rừng, Kỳ Mạng hết sức ngạc nhiên thấy những vết chặt đã dính liền lại khắp thân cây. Kỳ Mạng lại xách rìu chặt nữa, suốt ngày ráng hết sức không xong, đến ngày thứ hai trở lại cũng thấy cây vẫn nguyên vẹn như chưa hề bị động tới. Không nản chí, Kỳ Mạng lại ra công cõ chặt nữa, quyết hạ cho bằng được, rồi đến tối ở lại nấp gần cây rình xem sự thể. Vào khoảng nửa đêm, Kỳ Mạng thấy một bà lão hiện đến, tay cầm gậy chỉ vào cây, đi một vòng quanh cây, tự nhiên những vết chặt lại liền như cũ. Kỳ Mạng nhảy ra khỏi chỗ nấp, tức giận hỏi bà lão sao lại phá công việc làm ăn của mình. Bà lão nói:

- Ta là thần Thái Bạch, ta không muốn cho cây này bị chặt, vì ta quen nghỉ ngơi ở trên cây này.

- Không chặt cây thì tôi lấy gì mà nuôi sống?

Bà thần liền đưa cho Kỳ Mạng cái gậy rồi biến mất. Được chiếc **gậy**

thần, đời sống của Kỳ Mạng từ đây có phần dễ chịu: chàng đem báu vật ra cứu giúp những người bệnh tật, ốm đau.

Một hôm Kỳ Mạng đi chơi gặp xác một con rắn nước bị trẻ chăn trâu đập chết vút ở bờ sông, mới dùng gậy thần chỉ cho rắn sống lại, bò xuống nước. Vài ngày sau có một người lạ tới tự xưng là Tiểu Long Hầu, đem nhiều châu báu tạ ơn Kỳ Mạng đã cứu sống mình hôm rồi, nhân lúc đi chơi bị trẻ đánh chết. Thần Tiểu Long lại mời Kỳ Mạng xuống chơi dưới thủy phủ.

Kỳ Mạng nhận lời theo con Long Quân rẽ nước xuống biển chơi, được Long Quân mời ở lại ba hôm bày yến tiệc tiếp đãi nồng hậu và dẫn chàng đi xem khắp thế giới dưới nước. Khi về Kỳ Mạng lại được Long Quân biếu cho một cuốn **sách ước**, có thể nhờ sách mà cầu ước chuyện gì cũng đều được thực hiện cả. Kỳ Mạng sung sướng đem sách về trần.

Cuốn sách ước chỉ gồm có 3 tờ bằng da cá, ngoài bọc vỏ rùa. Ba trang sách chứa một tính chất: **kim, mộc, hỏa... chỉ thiếu một trang về thủy mà Long Quân đã giữ lại.**

Kỳ Mạng mới bắt đầu thử xem linh nghiệm ra sao, mới mở sách ra, đặt tay vào trang **hỏa** khẩn hứa, được nghe thấy sấm sét giữa lúc trời quang mây tạnh. Tức thì chỉ trong nháy mắt trên trời vùn vù dày đặc, rồi chớp sáng, sấm sét nổi lên rung chuyển cả bầu trời.

Kỳ Mạng mỉm cười đắc ý, đặt tay vào trang **mộc** ước ao thấy một rừng cây di động. Tức thì những cây ở trước mặt chàng tự nhiên bỗng tiến bước lên như một đạo quân.

Kỳ Mạng gấp sách lại, thấy mình uy quyền sức mạnh không còn ai sánh kịp. Rồi từ đấy lang thang đó đây, cứu giúp đời.

Cuối cùng chán cảnh trần tục, Kỳ Mạng lên núi Tản Viên ở luôn lại đây. Với cuốn sách ước, chàng dựng lên những lâu đài cung điện nguy nga giữa chốn núi rừng hoang vu. Từ đó tiếng đồn đi rằng núi Tản Viên do một vị thần pháp thuật thần thông cai quản. “

GIẢI NGHĨA

Hãy giải nghĩa mấy chữ quan trọng. Chữ thứ nhất là **Kỳ Mạng**

Kỳ Mạng có nghĩa là “làm chủ vận mệnh của mình” thuộc về chính mình tựa làm chủ lấy mình. Trên đã nói tâm thức con người chia ra ba giai

đoạn: **bái vật, ý hệ, tâm linh.**

Ở **Bái vật** thì thần làm chủ, cầm vận mệnh con người: cái gì cũng thần hết, con người chưa làm chủ được cái gì, hoàn toàn còn vong thân.

Đến giai đoạn hai con người cố tìm cách lấy lại chủ quyền vận mệnh mình bằng giải nghĩa vũ trụ cách độc lập bên ngoài các thần và đó là lý do nảy sinh các hệ thống ngũ hành. Bước này thuộc **ý hệ**, nhưng ý hệ mới đạt được chủ quyền có một phần. Vì hệ thống ngũ hành chưa hoàn chỉnh, mới là tứ tổ còn hoàn toàn duy vật, mới có địa chưa có thiên, vì thế ở khởi đầu nhiều bảng tứ tổ còn phải đưa thần vào chỉ huy, thí dụ triết gia Empedocles đã đưa vào bộ tứ tổ của ông 4 thần là Zeus, Hera, Aidone, Nestis... Như vậy là phần nào lại lộn trở lại Bái vật thần thoại mất rồi, chưa kể là Kỳ Mệnh được, mà còn là thiên mệnh địa mệnh cũng gọi là định mệnh, mà tiếng Hy Lạp gọi là moira: nhân loại cứ gập gình ở giữa hai đợt này: hết thần thoại đến ý hệ. Ý hệ không xuôi lại mon men trở về thần thoại như Âu Mỹ, nhưng cả hai khuynh hướng này đều có chỗ vong thân. Phải chờ đến bước thứ ba mới tìm ra lối thoát.

Bước ba này không còn tứ tổ nữa mà là ngũ hành: bốn hành chung quanh chưa phải là sự vật mà mới là tượng của sự vật (tại thiên thành tượng). Còn hành thứ năm chỉ Thần. Vì “thần vô phương” tức cũng là Con Người Đại Ngã nên nói “Nhân giả ngũ hành chi đoan dã” –Người là đầu mối của ngũ hành. Trong truyện nói là Kỳ Mạng cũng thế. Vì làm chủ vận mạng cũng là nắm phần sáng kiến. Tự đấy Kỳ Mạng không còn bị lệ thuộc vào sự vật (chỉ bằng đôn củi kiếm ăn) mà được rảnh rỗi đi cứu cấp tha nhân, làm nhiều việc ân nghĩa. Đây là bước tu đầu tiên dưới quyền nguyên lý mẹ là Nữ Thần Mộc biểu thị bằng lời dặn chớ có chặt cây linh.

Bước sau học thêm với nguyên lý cha biểu thị bằng Long Quân sống dưới thủy phủ. Hạn học cũng phải 3 ngày (nhớ bàn thờ bao giờ cũng có 3 cấp) và mãn khoa thì lãnh được quyền “kinh vô tự” gồm có 3 tờ bằng da cá và bì bằng mu rùa, tức những sản phẩm sống dưới nước, vì chữ rùa này nên sau sách được gọi là **sách rùa** (quy thư) tức **Lạc Thư**, đó là sách của đất Lạc mà vua là Long Quân, thành ra **Lạc Long Quân, dân chúng gọi là sách ước**.

Được sách rồi Kỳ Mạng chỉ để tay lên có hai trang hỏa và mộc. Hỏa số 2 mộc số 3. Đó là hai số của Việt tộc đã chọn và gọi là vài ba. Nho kêu là lưỡng tham. Đó là hai số làm thành số 5. Số 5 này sẽ làm nên gậy thần có 9 đốt với đầy hiệu lực: tương truyền rằng ai biết nắm vào đốt thứ 5 thì nắm được vận mạng cả khi sống cũng như khi chết. Gậy thần chẳng qua là sách rùa gồm bởi 9 số mà số 5 ở giữa, cộng chiều nào cũng ra số 15

nên gọi là “ma phương” nghĩa sâu xa là đạo thâm vào mọi việc. Kinh Hùng nói bóng là vua Hùng dùng huyền thuật mà thần phục được 15 bộ nước Văn Lang, cũng có tên khác là Tản Viên. Viên là tròn chỉ bằng số 5 cũng gọi là cái quy. Quy phải bao gồm cả 4 phương (cái củ). Vẽ đơn sơ thì ra mẹ tròn con vuông tức viên phải tản ra ôm lấy 4 góc chỉ vạn sự vạn vật: việc nào cũng phải làm đúng Đạo, đúng nguyên lý mẹ vì thế gọi là Tản Viên. Còn nếu vẽ đủ cả thì ra Lạc Thư tức là sách của dân Lạc do Lạc Long Quân ban cho, có một sức biến hóa dị thường, nên sau gọi là Kinh Dịch, nghĩa là biến đổi mà chúng ta sẽ bàn ở chương sau.

Ở đây hãy nhận xét ít điều về sự suy thoái của đạo như vừa kể trên. Về sách ước gây thần thì đúng là một trường hợp đánh mất trọn, nên sách ước gây thần chỉ còn là câu chuyện cổ tích không gây âm vang gì vào Đạo, nói ngay việc làm tương nghĩ đến Đạo cũng không nốt. Lý do phải có nhiều và phiền toái, nhưng điều nổi bật có thể nhận ra được, là ngũ hành không còn được dùng như cơ cấu tức đi với các số. Vì nếu cho đi với các số thì mới có đường thấy được con số 5 do con số “vài ba” ứng dụng ở đây: số 2 là 2 trang trong quyển sách chỉ vọn vẹn có 3 trang: lúc ấy các số trong truyện có thể giúp cho thấy số 2-3 là thành tố của ngũ hành. Rồi trong hai trang được đọc cũng có số 2-3 tức trang hỏa số 2, trang mộc số 3 là 5, 5 nhân với 3 ngày ở dưới thủy phủ thành ra số 15 ma phương, hay 15 bộ nước Văn Lang cũng vậy. Thế là ta biết sách ước gây thần không phải là truyện cổ tích suông mà đã gây âm vang vào nước Văn Lang huyền sử và cuối cùng chính là truyện bản thân của ta.

Nếu xét về nguồn gốc thì ta thấy sách ước đi trước Lạc Thư Hà Đồ. Vì trước hết sách ước đi với số 2, 3, 5. Thứ đến lại ở dưới biển: nó bao la hơn là sông Hà sông Lạc. Huống chi Lạc Thư Hà Đồ lại đi tới số 9 như vậy đó quả là pho sản của ngũ hành tức của sách ước gây thần vậy.

Bây giờ chúng ta đưa ra một thí dụ khác về cơ cấu uyên nguyên lý què quặt. Đó là câu “thiên bất túc tây bắc, địa bất mãn đông nam: trời không đủ về phía tây bắc, đất không đầy về phía đông nam”. Người ta thường giải nghĩa bằng câu truyện có quan đại thần tên Kang-Hui hoặc Cộng Công toan làm một cuộc đảo chính để cướp chính quyền, nhưng bị thất trận mới đâm đầu vào núi Bất Chu làm nẻ trời sụp đất. Vì thế trời phía tây bắc không đủ (bị hở). Còn đất phía đông nam thì nghiêng đi nên các sông nước Tàu đều chảy tự tây bắc sang đông nam. Đó là lối giải nghĩa có vẻ thực sự xảy ra như thế. Nhưng nhìn theo cơ cấu uyên nguyên thì thấy quả đó là lối bẻ quặt Đạo xưa, tức truyện không nói về hình thể đất đai mà là nói về Đạo, tức không nói chuyện xa xưa bên Tàu mà có ý nói chuyện ngay ở bây giờ và thiết đến bản thân mỗi người, là chúng ta không được ngưng đọng ở một ý niệm nào, mà phải cố vươn lên đọt chu tri (biết

tròn đầy hiểu là cả âm lẫn dương, cả trong lẫn ngoài) có vậy mới tri thiên mệnh, là biết trời. Còn “trệ u nhất ngưng” (ngưng đọng lại một góc) thì là húc đầu vào cột chống trời, gọi là Bất Chu chi sơn. Đây mới là nghĩa chính, còn nghĩa nước mưa chảy về phía đông chỉ là nghĩa tùy phụ, nghĩa áp dụng vào thực thể, có đúng cũng là truyện may rủi, chỉ như sự trật khỏi nghĩa uyên nguyên xuống nghĩa hiện tượng thì đã rõ ràng. Bởi làm chi có người húc đầu vào núi mà đạt công hiệu lớn lao như vậy đâu. Đã thế lại cất rời truyện ra khỏi cái toàn thể của nó còn bao gồm nhiều truyện khác như truyện bà Nữ Oa nấu đá ngũ hành mà trát lại trời phía tây bắc. Truyện trên đã hiểu xuống nghĩa hiện tượng thì truyện Nữ Oa cũng trở nên nhạt nhẽo vô duyên và chẳng còn chi ăn chịu với nhau.

Lý do tại vì đã bỏ mất con số ngũ hành tức là bỏ mất chìa khóa mở vào kho ý nghĩa để soi sáng cho các truyện kia. Xưa nay ngũ hành chỉ đọc là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ chứ có ai nghe thấy số nào đi với hành nào đâu. Đây là điểm một.

Điểm hai là nếu có nhớ rằng số lẻ chỉ trời số chẵn chỉ đất thì mới có hy vọng hiểu câu thiên bất túc tây bắc, vì đất (phía tây) đã chiếm hết 4 (bắc) trời chỉ còn 1 thì làm sao đủ được mà chả bất túc. Còn phía đông nam thì trời 3 mà đất có 2 thì đất không thể đầy được “địa bất mãn đông nam”. Vì vậy bà Nữ Oa phải nấu đá ngũ hành để trát lại trời phía tây bắc, để cho trời đất quân bình có 4 góc. Điều đó chỉ bằng thập tự nhai có 4 cạnh đều nhau gọi là “quân thiên” celestial equilibrium tức là mức độ chí thiện, nó chi tiết thì đó là số 5 thành bởi 2+3 gọi là Thái Hòa. Vậy mà điều này khó giữ được lắm, thường nghiêng ra một góc gọi là duy dương nên phải đưa nguyên lý mẹ vào để lập lại thế quân bình. Nguyên lý đó là 2+3 hay số 5 cũng gọi là hành thổ. Phải làm phép “an thổ”. Đó là ý chính của truyện bà Nữ Oa luyện đá vá trời; nấu đá ngũ hành là phải tu luyện, phải “an thổ” (như thiên) phải thực thi nhân nghĩa, chứ không chỉ có chú ý đầu vào việc cầu cơm, kiếm tiền. Chỉ lo cho đời sống vật chất như vậy thì gọi bóng là húc đầu vào núi Bất Chu, nên trời sụt, nghĩa là tâm linh suy thoái, nói bóng là trời không đủ “thiên bất túc tây bắc”. Có hiểu thế mới trúng nghĩa huyền thoại, nó không nói truyện trời với đất mà là nói truyện người nói truyện Đạo. Để hiểu như vậy thì phải chú ý đến các con số chúng sẽ giúp lần ra nẻo về chính Đạo.

Để hiểu vai trò các con số trong Việt Nho cần nhớ về ba chặng lớn mà tâm thức con người phải trải qua là Bái vật, Ý hệ, và Tâm linh. Bái vật cũng gọi được là đọt thần thoại hay là dị đoan ức là giai đoạn mà lý trí con người chưa phát triển nên chỉ biết có tin. Hết mọi người đều trải qua như thế, cả đến đoàn thể cũng vậy. Trẻ nhỏ lặp lại giai đoạn bái vật tức chỉ có tin chưa biết phê bình, đến tuổi nào đó quãng 15 thì mới khởi sự

biết tự suy xét, tự nhận định. Loài người nói chung cũng thế. Ban sơ toàn có tin, nhưng đến một lúc nào đó thì cố vươn lên đọt lý trí. Vậy ẩn tích của những bước rẽ đường này là các con số. Có những Đạo được đặt căn bản trên con số như của Pythagore hay đời Tống có Thiệu Ung, bên Crète người ta thờ số 3... Trong Việt Nho có đầy số và sau đã kết tinh vào ngũ hành cùng các phó sản như Hồng phạm, Cửu trù, Hà Đồ, Lạc Thư. Ta thấy trong khoa học vật lý kỹ thuật cũng vậy chỉ tự khi những nhà khoa học như Descartes, Galilèe đem toán học vào vật lý thì tự đấy khoa học mới tiến được. Nhưng số của triết khác toán của vật lý, nó không có ý đo đếm mà chỉ để biểu thị cái phẩm tính, cái dạng thức của sự vật.

Đó là điều mà người ta sẽ quên đi, hay mất ý thức về sự quan trọng của các số. Có hai lý do gây ra sự quên này. Trước hết lý do chính đáng là đường tiến hóa phải đi nữa, phải vượt qua lý trí để lên tâm linh. Đã lên tâm linh thì còn cần chi đến số, số ví như bè để sang sông, qua được sông rồi đâu còn cần bè. Lý do thứ hai nằm trong đọt vật lý, đó là khi khoa học phát triển mạnh thì số chỉ còn dùng để đếm đo. Thế là người ta quên đi vai trò ban đầu của các huyền số.

Sự quên này không quan trọng lắm khi người ta duy trì được tinh hoa Đạo lý, nhưng đến lúc Đạo suy vi, mà người ta muốn truy tầm sự chính tông của Đạo thì phải đi một đường tổ nguyên, lúc ấy vai trò các con số trở nên cần thiết. Nếu không nắm được thì không hiểu được các huyền thoại. Mà huyền thoại là phần rất quý giá trong gia tài thiêng liêng của đất nước.

Chính vì thế mà bộ triết này chuyên chú khai quật các truyện cổ của Việt tộc mục đích là tìm ra đạo lý chính tông để noi giữ. Trong khi tìm kiếm như vậy thì nhân tiện cũng nhận ra Đạo lý phát nguyên từ đâu. Tức Đạo quy gồm vào số 5 (do 2-3). Vậy ta thấy số $2+3=5$ phát xuất ở đâu trước thì biết Đạo phát nguyên từ nơi đó. Đó là Việt tộc.

Truyện Bàn Cổ

Truyện này gốc ở Quảng Đông nơi có “mồ mả của Bàn Cổ”. Truyện mới được đưa vào quỹ đạo Tàu từ thế kỷ thứ ba trong sách “Tam ngũ lịch” của Từ Chính.

Đây là một nhân thoại cao cả nhất nói lên óc tự cường, tự lập, tự làm chủ, nhưng người ta đã hạ thấp truyện xuống đọt sử ký bằng đồng hóa với chó Bàn Hồ của dân Dao và Miêu. Đây là kiểu sử ký hóa thô kệch. Vì truyện Bàn Cổ có tầm vóc bao la như vũ trụ nói lên tinh cốt của nền nhân chủ Việt tộc, sao dám đặt ngang với chó Bàn Hồ. Chữ Bàn Cổ có nghĩa là đời

cổ quán khúc như rồng Bàn Quy = Coiled up antiquit nghĩa này hợp môi sinh tinh thần của Lạc Việt có vật tổ là Bàn Quy. Hầu chắc truyện thuộc giai đoạn văn hóa Hòa Bình đã xuất hiện lối 10.000 trước mà ngày nay người ta thám quật được rất nhiều ấn tích thí dụ tại di chỉ “Đại Bôn Khanh” bên Đài Loan và lan rộng cả lên miền sông Hoài, lên mãi tận Long Sơn bắc Tàu (Kwang Chih Chang tr.85).

Truyện Nữ Oa

Bà Nữ Oa đội đá vá trời, vì trời bị thần Cộng Công làm xiêu lệch. Đó là trang nhân thoại tuyệt vời nhưng đã bị sử ký hóa thay Cộng Công bằng một quan đại thần tên Kang Hui toan cướp chính quyền nhưng thất bại nên đâm đầu vào núi làm trời sụt phía tây, đất lệch sang phía đông, nên trăng sao đều tiến về phía tây, còn các sông chảy về phía đông. Giải nghĩa như vậy đã hẹp nghĩa còn bỏ sót việc Bà cất 4 chân rùa kê lại đất cho yên. Giải nghĩa theo lối tâm linh thì trời sụt ở phía tây bắc. Đó là góc 4-1 trong ngũ hành nó chỉ người duy vật vì hành kim phía tây số 4, bắc số 1 tức đất có đến 4 mà trời chỉ có 1 nên nói “thiên bất túc tuy bắc”. Còn đất phía tây quá nhiều nên làm cho đất không còn đủ bên đông (địa bất mãn đông nam) chỉ có 2 vậy phải lập lại quân bình cho tâm vật cân đối. Cụ thể là làm phép “an thổ” tức là tĩnh tâm. Xưa chỉ bằng 4 tuần cuối mỗi mùa gọi là tứ quý. Tuần tứ quý là những ngày dùng để tĩnh tâm gọi bóng là Bà chắt 4 chân rùa là dứt lo thế sự 1 tuần để bơm linh lực cho tâm hồn khỏi chìm sâu vào vật chất. Sách “phong tục thông nghĩa” (của Ứng Thiều thế kỷ thứ 2) còn nói là Bà sinh ra loài người cũng như lập ra phép hôn phối thì ta phải hiểu là phép “an thổ” tức là dọn đất cho sự xuất hiện của con người đại ngã (đôn hồ nhân). Còn hôn phối hiểu là linh phối đất trời, tâm vật.

Cắt liên hệ với Trời

Ngày xưa loài người giao thông được với Trời và mọi sự xảy ra yên ổn. Nhưng sau vì Cửu Lê làm loạn thứ tự nên Trời cứ xà xuống lấp cả đường đi của con người. Đế Chuyên Húc mới sai Trùng Lê cắt đường không cho Trời xuống quấy rầy người nữa. Tự đấy người ta lại được bình an lo công việc của mình.

Đây là câu truyện mà ta có thể nói là diễn lại ý câu “Trời Đất giữ đúng vị trí của mình thì vạn vật được nuôi dưỡng”, còn khi đất quá đất (duy vật) hay trời quá trời (duy tâm) thì con người khổ lụy. Nói bóng là trời xà xuống quá thấp làm ngãng đường con người như khi phải thiêu trẻ để tế trời, hay gìm con gái xuống sông để làm vợ Hà Bá v.v...

Đại để nghĩa lý câu truyện là thế, nhưng vì khuynh hướng cổ lịch sử hóa

huyền thoại, nên đưa ra nhiều dịch bản khác nhau, trong đó có dịch bản của Kinh Thư (Lữ Hình) với vai trò của Trùng Lê như trên. Trùng Lê có thể hiểu là 2 lần Cửu Lê (thì ra số 18, là một trong những bộ số riêng biệt của Cổ Việt). Trong sách Quốc ngữ thì nói Trùng Lê là hai người: Trùng thì nâng trời lên, còn Lê thì đè đất xuống. Chung quy cũng là cố hiện thực câu “thiên địa vị yên, vạn vật dục yên”.

Hậu Nghệ bắn 9 mặt trời

Đời vua Nghiêu có 10 mặt trời xuất hiện làm cho cây cối muốn cháy, vua Nghiêu phải treo giải thưởng cho ai giải toả được nạn này sẽ gả công chúa cho. Có Hậu Nghệ ra bắn được 9 mặt trời, còn để lại có một. Từ đây trái đất mới được ôn hòa.

Đây là truyện cùng biểu diễn một ý như truyện trên là trời quá trời, còn đây là mặt trời quá mặt trời. Câu truyện có thể xuất hiện vào lúc con người đang bỏ tục thờ mặt trời để tiến lên giai đoạn thờ trời (xem Sứ Điệp, chương III). Hậu Nghệ được truyền tụng là được Tây Vương Mẫu cho cây thuốc trường sinh. Ông ta đưa về trồng bên đông nhà hàng ngày đi đâu thì dặn vợ tên là Thường Nga rằng có đi đá thì đá đằng tây, chớ đá bên đông mà cây đông lên trời. Dặn đi dặn lại làm vợ phát cáu: nói mãi, đã vậy để bà đá cho mà coi, thế là cây tự nhiên bay lên đến cung trăng. Chồng về chỉ còn kịp bám lấy chân vợ, lên đến mặt trăng rồi thì Thường Nga bị hóa ra Thiềm Thừ là cóc ba chân, Hậu Nghệ hóa ra thằn lằn cuội ngồi gốc cây đa. Đại ý là chớ khinh Đạo lý chứa trong 2 bộ số 2-3. Vì làm thế tất sẽ ngã sang bên Tây với số 4-1. Đó là duy vật chứa toàn truyện đối đá lừa bịp...

Lục cả với ông Đại Vũ

Truyện Đại Vũ thì ai cũng có nghe Vũ là con ông Côn giúp việc vua Thuấn trị thủy thành công nên được lên ngôi vua Thuấn như ghi trong thiên Vũ Công của Kinh Thư, nhưng quả tang đó là đã lịch sử hóa truyện huyền thoại mà ta còn thấy được một số dấu vết: như ông Vũ có 2 tai 3 lỗ, hoặc khi ông đào xuống sâu thì gặp Phục Hy Nữ Oa đang ôm nhau. Ông ăn trộm thứ đất “tức thổ” là thứ càng đào xuống càng thêm lên. Trong việc trị thủy ông được giúp việc do con rồng có cánh nó đi trước lấy đuôi về đường cho ông. Ông truyền cho 2 quan giúp việc bước đi để đo đất thì thấy đất hoàn toàn vuông mỗi chiều 233.500 dặm. Có lúc ông biến ra con báo, vợ đưa com trông thấy liền chạy và hóa ra tượng đá. Ông đến đòi bà trả con, tượng đá liền “mở ra” cho con chui ra nên con gọi là Khỉ. Lại còn vụ ông Côn hóa ra gấu, ra cá, ra ba ba (three-legend turtle). Xem bấy nhiêu đủ biết nói ông giúp vua Thuấn trị thủy chỉ là sử

ký hóa thân thoát, tin đó là lịch sử thì quả là ngây thơ. Các nhà nghiên cứu đều cho đó là thần thoát, còn tôi cho đây là một nhân thoát nói lên sức mạnh của con người sửa sang đất cho ra nơi ở tốt lành. Lụt không đê phạt tội mà để con người có dịp phát triển khả năng tác hành hết cỡ. Đó là truyện khởi đầu văn minh.

Tóm lại

Xem qua 5 huyền thoại người ta có thể thấy rõ 2 dòng văn hóa, một của Hán Nho cũng gọi là Chu Nho cố gắng lịch sử hóa thần thoát. Lối này kéo theo 2 lối khác là ma thuật đời Hán, hai nữa là lối phê bình của học giả đời nay tất cả đều làm mất chiều kích bao la của thần thoát, nó chỉ con người Đại Ngã tâm linh có tầm vóc bao la như trời đất. Vì thế mà trong truyện toàn trình bày con người hiện thực những việc mênh mông như vũ trụ, nào Bàn Cổ xếp đặt trời đất, Nữ Oa đội đá vá trời, Hậu Nghệ bắn mặt nhật, Trùng Lê bắt trời phải ở vị thế của mình, Đại Vũ trị thủy... Toàn là những động tác có tầm vóc vũ trụ như thế cả mà con người đầy tác động tính nên tránh được những truyện sáng thế ký mà trong đó con người không góp phần tích cực được như trong nhân thoát. Cũng vì là nhân thoát nên né tránh những gì là bạo động, những gì chết chóc khủng khiếp, là những cái vượt tầm mức con người. Còn đây con người tự làm lấy hết theo mẫu mực mình đã hoạch định, mẫu mực đó được trình bày bằng khung ngũ hành. Vì thế mà nói được ngũ hành tóm thâu toàn thể triết Việt Nho là vậy.

Do đâu mà thần thoát biểu lộ bản tính con người?
Thần thoát là một trong những yếu tố trường tồn đã xuất hiện cùng với con người ở bất kỳ nơi đâu: xưa đã vậy mà nay cũng thế, chỉ có hình thức thay đổi, xưa thì hô phong hoán vũ, độn thổ đặng vân, nay thì Superman hay Wonderwoman... và bao giờ con người cũng nghe kể cách thích thú, nhất là trẻ nhỏ nơi thiên năng chưa co rút lại nên cảm thấy thần thoát liên hệ với mình chặt chẽ hơn là người lớn. Nói bản là nói đến cái gốc cái rễ cùng cực, nên thường không xuất lộ rõ ràng, nhưng lại là nền tảng. Ta biết thế vì hễ cái gì trường tồn – ở đâu và bao giờ cũng có: cỏ hay kim cũng vậy thì ta hiểu đó là thuộc bản tính con người.

Đến lúc xem lại kinh điển thì thấy nói đến Đại Ngã, nhưng ít thấy Đại Ngã được diễn tả cách cụ thể, thành ra Đại Ngã thường chỉ là một từ ngữ suông không vươn ra để móc nối được với thần thoát. Còn thần thoát thì thường chỉ được coi là việc của thần của tiên, không dính dáng chi đến con người, thành ra hai bên vẫn xa cách.

Nay Việt Nho đưa ra thuyết nhân thoát là có ý nói 2 đang lại, tức những

tác động bao la như phân định trời đất, đội đá vá trời... thì quy ngay cho con người, vì con người đã có mộng như thế tự muôn thưở, nên kết luận được đó chính là một trong những đức tính căn bản của con người, cho nên chủ trương nhân thoại không những đã có nền móng vững chắc mà làm thế còn nâng con người lên ngang hàng thần linh. Nho có nói “chí thành như thần” nhưng câu đó chưa được giải rộng, nay Việt Nho quảng diễn bằng thuyết Nhân thoại là để nói rõ lên rằng: Con người chính là Đại Ngã Tâm Linh nghĩa là nó có cái sống song toàn gồm cả đời sống thân xác lẫn đời sống tâm linh. Nho dùng chữ “lưỡng thể” chính là thể. Lưỡng thể nghĩa đen là những vật sống cả dưới nước lẫn trên bờ. Còn nghĩa bóng là tiểu ngã sống trong cõi hữu hình nhưng lại tàng chứa một Đại Ngã sống trong cõi vô hình. Tiểu Ngã thì bị tràng buộc trong không gian thời gian, ở đây và bây giờ với cái xác thân bé nhỏ nặng chỉ chung quanh 100 ký, nhưng Đại Ngã thì vượt không gian thời gian, nói bóng là sống cả trên đất lẫn dưới nước tức có tầm vóc như vũ trụ. Đây mới là cốt Đạo lý. Và vì thế những tổ văn hóa của ta đều sống cả dưới nước lẫn trên trời. Thần Tản Viên xuống thủy phủ nhận lãnh sách ước gậy thần rồi lên sống trên núi. Mẹ Âu Cơ cũng thấy vừa sống trên núi Phong Châu lại vừa gặp bố Lạc dưới thủy phủ. Tất cả nghe đều thật lạ lùng, cho nên học giả James Legge bàn đến thuyết Tam tài là thuyết đặt người ngang hàng cùng Trời với Đất thì cho là điên rồ. Phải điên rồ mới dám đặt con người bé nhỏ yếu đuối ngang với Trời. Mọi người đều “thấy” như vậy.

Chính vì sự ngược đời đó nên thuyết Tam tài trở nên vật rất họa hiếm. Hầu hết các nền văn hóa chỉ mới nhận thêm có linh hồn, nhưng linh hồn cũng bé nhỏ như xác thân, chỉ khác xác thân là nó tinh hơn, nên có thể gọi đó là một thứ vía. Lấy về đàng tinh thô mà nói thì xác là thô nhất nên giác quan ta xem nghe sờ mó được. Bên trên xác chỉ có phách. Phách đã tinh hơn nên chỉ một số người có giác quan thứ 6 mới “nhìn” ra. Bên trên phách là vía tuy tinh hơn nữa, nhưng cũng vẫn còn bé nhỏ và bị ràng buộc. Linh hồn xem chừng không cao hơn vía mấy, tất nhiên bị cột trói trong không gian thời gian. Phải tiến lên nữa mới đến đợt Đại Ngã mà Nho gọi là thần “âm dương bất trắc vị chi thần” = thần thì đến ngay âm dương cũng không còn đo lường được nữa, vì nó đã vượt ra khỏi không gian thời gian và trở nên bao la như vũ trụ. Kinh Dịch đã đặt tên “vũ trụ chi tâm” là thể.

Phần lớn các nền văn hóa chưa vươn lên được đợt Đại Ngã, vì thế mà có sự vụ là thần thoại bị coi khinh, hoặc bị hạ thấp xuống bậc sử ký, hay lại hiểu lối ma thuật tức những việc cao cả thì quy cho thần, cây thần làm hộ chức không dám nghĩ đến rằng mình cũng có khả năng làm được như thần. Đây là chỗ nhân thoại giúp con người nhận ra chiều kích bao la như vũ trụ của mình. Phải đạt đến đó đường tu tiến mới hanh thông, mới là Đại

Đạo, tức cũng là Đạo trung thực tròn đầy vậy.

IV. TỪ HOÀNG DỊCH ĐẾN CHU DỊCH

Dịch là sách có một địa vị hi hữu trong văn hóa loài người ở chỗ đã duy trì được nền tảng của văn hóa nguyên thủy, tức cũng là văn hóa chính trung gồm cả hai bên: trong ngoài, trên dưới, tả hữu... tức là cân đối cùng cực.

Đang khi đó hầu hết các văn hóa đều sa đọa vì nghiêng về một bên. Điều này cũng xảy ra cho Kinh Dịch như được ghi trong Hậu thiên bát quái, nên hậu thiên bát quái có thể coi như dấu chỉ đường đi sa đọa. Vì thế nghiên cứu về quá trình hình thành của Kinh Dịch cũng là nghiên cứu về tiền trình văn hóa nhân loại nói chung: cả về tiến bộ lẫn sa đọa.

Dịch Kinh gồm 5 giai đoạn hình thành như sau:

- Giai đoạn 1: Dịch của Trời Đất, tức những huyền thoại có nét song trùng như đực cái, núi sông, tiên rồng, nước lửa, ông Đùng bà Đà.

- Giai đoạn 2: Dịch của Phục Hy thành bởi:

a. Hai gạch đứt: - - / - - hay số chẵn lẻ

b. Rồi chồng 2 nét lên nhau thành ra tứ tượng. Đoạn chồng lên một nét nữa thành ra quẻ đơn có 3 gạch. Ba gạch đó hàm ngụ số 2 âm dương với số 3 Tam tài.

c. Tất cả có 8 quẻ đơn và được xếp đặt theo hình bên sau gọi là tiên thiên bát quái: hãy đọc theo số Kiên 1, Đoài 2, Li 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8.

Hình Tiên thiên bát quái

- Giai đoạn 3: Dịch của ông Đại Vũ thêm vào số 5 là ngũ hành được đặt nổi, với số 4 thành thì hóa ra 9, nói bóng là “Vũ chú cửu đỉnh” = ông Vũ đúc được 9 cái đỉnh. Đó là câu nói ghi giai đoạn thứ ba của Kinh Dịch có vòng trong vòng ngoài như hình sau:

Hình này sẽ là gốc cho các hình đồ kép khác như Hồng Phạm, Cửu Trù, Hà Đồ, Lạc Thư, Minh Đường v.v... như sẽ nói dưới.

- Giai đoạn 4: Dịch Văn Vương thêm Hậu thiên bát quái. Nó ở tại đặt lộn thứ tự bát quái của tiên thiên thành ra hình như sau:

Hình Hậu thiên bát quái

Và từ đây thì bắt đầu có lời gọi là hệ từ nghĩa là lời treo, tức lời đặt sau 64 quái để giải nghĩa.

- Giai đoạn 5: Dịch Không Tử thêm thập lục tức là 10 phụ tượng, trong đó đáng kể nhất thì có thuyết quái và Hệ từ thượng hạ, nhằm nói lên ý sâu xa của Kinh Dịch. Đó là 5 giai đoạn hình thành Kinh Dịch.

Ba giai đoạn trước tôi cho là thuộc Việt tộc vì các lẽ sau:

1 - a. Các huyền thoại có tính lưỡng hợp (dual unit) thuộc miền Đông Nam Á mà Việt là đại biểu nổi nang cũng như đất Việt Nam là ngã ba các nền văn hóa gặp gỡ.

b. Nét song trùng là cột trụ của Kinh Dịch thì gặp thấy tràn ngập ở miền Việt, cũng như tìm được trước hết ở Bắc Sơn trong 2 gạch chạy song song. Khảo cổ Tàu không có ít ra rõ nét như vậy.

2. Thứ đến giai đoạn hai cũng thuộc Việt, vì:

a. Phục Hy là người gốc Việt có họ rồng nên Phục Hy cũng có tên là rồng

xanh (thanh tinh). Vậy mà rồng là của Việt tộc trước hết. Tàu chỉ mới nhận rồng từ đời Hán.

b. Lối xếp đặt cũng Việt tức trọng tả là đặt âm trước dương, nét đứt trước nét liền.

c. Số ba gặp thấy nơi Việt trước như nhà sàn (ba cấp), 3 đầu rau, bộ ba cái chạc (đồ tùy táng bao giờ cũng đi theo bộ ba...) Việt tộc cũng có cái mang tên là Tam Miêu là người có cánh như chim (mà chim là Việt) và dẫn đầu liên đoàn các dân gọi là Cửu Lê (số 9).

d. Số 5 kép bởi 2 cộng 3 cũng thấy ở Việt trước: rõ nhất là các bình đèn có hai tai ba chân tìm được ở Phùng Nguyên. Tuy có thấy ở cái lịch bên Tàu trên Long Sơn, nhưng Long Sơn nay được khám phá chịu ảnh hưởng từ phía Nam.

e. Ngôn ngữ học nhận thấy tiếng Nam Á (Austroasiatic) ưa số 5, 10, 20, Tàu quý phái ưa số 6. Tàu nhà quê (gốc Việt) ưa số 5 (Danese 6).

3. Thứ ba Dịch Đại Vũ đức 9 đỉnh cũng là Việt. Số 9 gọi là đấng cao ngày mồng 9 tháng 9 lên núi, nói là để hái hoa vạn thọ đặng sống lâu, mà nghĩa ẩn tàng là để ôn bài học nằm trong số 9, cũng gọi là “Cửu thiên huyền nữ”, hay là 18 đời Hùng Vương ($2 \times 9 = 18$). Hùng Vương được cuu mang ba năm ba tháng ($3 \times 3 = 9$) là theo lý đó. Quốc Hoa Việt là Nhật Quỷ cũng phải có 9 cánh (Quy: cửu đạt chi đạo = quy là nơi thông hội của 9 con đường). Số 9 có căn 3 nên Con Cóc Việt (thuộc nông nghiệp vì làm mưa) phải rụng một chân mới được làm cậu ông Trời: chỉ còn có 3 chân, nhưng nhớ 3 là căn số 9. Vì số 9 là của Việt nên có tên gọi là Cửu Lạc, người Mường gọi phép bói bằng rùa là chí rò (9 rùa). Số 9 nhân với 2 thành ra 18:

Bàn Cổ cai trị 18.000 năm

18 đời Hùng Vương

Thánh Dóng cưỡi ngựa 18 thước cao.

Đoàn hát Li Vưu có 81 người ($9 \times 9 = 81$)...

Chính vì sự gắn bó với hệ thống 9 (nói hệ thống vì nó gồm các số $2+3=5$ và $5+4=9$) mà sau Cửu Lạc được Nho biến ra thành Lạc Thu và Hồng Phạm Cửu trù, tất cả đều theo một lối xếp đặt như Cửu Lạc nghĩa là theo chiều tả nhậm (vòng khắc). Xem các hình dưới đây sẽ nhận ra điều đó.

Hình 1. Hà Đồ

Hình 2. Lạc Thư

Hình 3. Cửu Trù Hồng phạm

Bắt đầu nhận cho kỹ các số vòng sinh (hình 4) đi từ số 4-1-3-2-5. Rồi vòng khắc (hình 5) đi từ số 1-2-4-3-5.

Đoạn xem lên Lạc Thư hình 2 thấy vòng khắc số 1-6-7-2-9-4-3-5 (các số 6, 7, 9, 8 là số thành nên trừ 5 thì ra 1, 2, 4, 3 tức là lối xếp của vòng khắc. Đó là lối tiến chính của Kinh Dịch. Vì “Dịch nghịch số dã” (thuyết quái, câu 2). Do lẽ đó Lạc Thư đi theo vòng khắc nên giữ vai chính, vì làm mẫu cho cả Hồng Phạm và Cửu Trù. Còn Hà Đồ (hình 1) đi theo số sinh, “hữu nhậm” vòng ngoài (tiện theo tay phải xuôi kim đồng hồ).

Đại để đó là những phát triển đến cùng tốt của giai đoạn Dịch Việt, sau được Tàu đưa vào Chu Dịch (1), nhưng nhiều sách nhận xét là Lạc Thư Hồng Phạm v.v... không thuộc Dịch, thì nên hiểu là không thuộc Chu Dịch là cái chỉ đến sau, khi những nền móng chính của Dịch đã hình thành xong gồm Âm Dương, Tam Tài, Ngũ Hành với ba nhóm chân lý trọng đại đi kèm theo. Đó mới là nền móng thâm sâu của Dịch Kinh linh thể, Dịch tiên thiên, cũng là Dịch chính trung và chỉ được tâm truyền chứ không viết ra, không có lời.

(1) Cũng có thể nói là không thuộc Nho khi hiểu Nho là Khổng học. Vì Khổng tuy có tiếp nhận được đạo lý Dịch là nhân đạo, nhưng không biết đến cơ cấu ngũ hành, tam tài, âm dương. Cả Khổng cả Mạnh không hề nhắc đến những chữ đó, nên đoán được rằng ba bộ cơ cấu này chỉ được

rước vào Nho đời Hán mà thôi. Có thể vì Khổng Tử như người đi chữa nhà cháy, ông chỉ cứu được bức ảnh mà không cứu được cái khảm ảnh, tức chỉ cứu được có đạo lý bằng từ, mà không cứu được cơ cấu bằng số. Vì thế sau đạo Nho bị nhàu nát (vì không có khung để che chở).

Còn việc Tàu học được Dịch Việt thì được huyền sử hóa bằng truyện ông Vũ lấy vợ Việt, ẩn nghĩa là ông học được văn hóa nông nghiệp của Việt, là văn hóa đề cao nguyên lý mẹ, gọi bóng là “Cửu thiên huyền nữ” (Cửu là số 9), nên Lạc Thư cũng gọi là sách Mẹ. Truyện thuyết nói rằng: khi vua Vũ trị được thủy rồi (nghĩa đen là ngăn lụt, nghĩa bóng là trị nước theo Cửu Lạc) thì có con rùa thần đội văn, trên lưng có các số từ 1 tới 9. Vua Vũ bèn nhân đó mà xếp thứ tự thành ra 9 trù (cửu trù). Vậy Cửu Trù là Lạc Thư, trước nữa gọi là Cửu Lạc, người Mường gọi là chí rò. Hùng Vương thần phục 15 bộ nước Văn Lang là cai trị theo sách mẹ (Cửu Lạc) vì đem các số Lạc Thư mà cộng bất cứ chiều nào: ngang, dọc, xéo đều được số 15. Tất cả những điều này đều xảy ra trước nhà Chu. Nhà Chu chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ 12 trước công nguyên mà thôi, và từ đấy mới có Chu Dịch với hậu thiên bát quái. Ta hãy nghiên cứu giai đoạn này xoáy vào hậu thiên.

4. Giai đoạn 4 của Văn Vương có 3 điều khác: một là đặt quẻ Kiền trước Khôn, hai là dùng số 9, ba là hậu thiên bát quái. Ta sẽ tìm hiểu 3 điểm dị biệt nọ.

Trước hết cần nhận diện các quẻ với tên và nghĩa chung. Xin nhớ số thứ tự các quẻ theo tiên thiên.

8 Khôn = Đất (Mẹ)	4 Chấn = Sấm (Trai 1)
7 Đất = Núi (Trai 3)	3 Li = Lửa (Gái 2)
6 Khảm = Nước (Trai 2)	2 Đoài = Hồ (Gái 3)
5 Tốn = Gió (Gái 1)	1 Kiền = Trời (Cha)

Các chữ cha, mẹ, con trai, gái đặt trong ngoặc, vì thuộc hậu thiên. Nên ghi nhận khi xếp quẻ thẳng thì lấy nét dưới làm nền, thí dụ quẻ Chấn thì nền là nét liền, nên là quẻ dương. Ngược lại quẻ Tốn là âm. Còn khi xếp theo vòng tròn, thì lấy nét trong làm nền theo nguyên lý “nữ nội nam ngoại”.

Bây giờ hãy so hai bảng tiên thiên và hậu thiên để nhận ra những điều sai biệt:

Hậu Thiên Bát Quái

Tiên Thiên Bát Quái

Điều nổi bật trước hết là trong tiên thiên bát quái có sự cân đối trọn vẹn: Trời đối Đất (bắc nam) nước đối lửa (đông tây), sét đối gió, hồ đối núi. Hậu thiên chỉ còn 2 cặp đối đáp tùy là “li khảm” và “chấn đoài”.

Thứ đến tất cả 4 mối liên hệ đều đi qua Thái Cực, mà Thái Cực được chia ra 2 mảng Âm bên đông, Dương bên tây. 4 quẻ nên âm đứng bên Đông, 4 quẻ nên dương đứng bên Tây (bên hữu).

Nếu vẽ ra thái cực viên đồ bên âm bên dương thì ta dễ thấy được mối tương quan căn bản của cơ cấu, tôi gọi đó là cơ cấu yên nguyên vì 4 cặp đối đáp đều đi qua Thái Cực. Trái lại ở Hậu thiên trời đất mất đối đáp, vì Kiền Khôn tức thiên địa bị xếp cả sang một bên, nên mối liên hệ không đi qua Thái Cực. Thế là gây ra 3 loại tai họa như sau:

Một là mất Tương Quan nên tảng xuyên qua thái cực: mất cơ cấu yên nguyên là mất hết nửa những cái cân đối như giữa càn khôn.

Hai là cha sang bên tả của mẹ, mở đầu phụ quyền lấn át mẫu quyền, cũng như thứ tự tả hữu bị phá luôn.

Ba là thứ tự các số cũng xếp khác đi làm mất hai chữ giao chỉ. Đây là ba điều quan trọng vô cùng như sẽ nói sau. Ta hãy bàn từng điểm một.

Trước hết là cơ cấu yên nguyên

Cơ cấu ở tại sự đối đáp giữa hai đối cực như nước lửa, đất trời, sông núi v.v... Còn yên nguyên là khi mối liên hệ giữa hai bên gặp nhau trong vòng Thái Cực. Mà Thái Cực cũng là Vô Cực, nên Vô Cực là hồn, là thần, là căn nguyên của mọi cuộc thống nhất: đã trật ra ngoài cơ cấu yên nguyên thì chỉ còn là bì phu. Như Kiền Khôn trong hậu thiên không đi qua được Thái Cực mà chỉ gặp nhau ở ngoài chu vi, quen gọi đó là không

thể vào được trung cung hay không lên được Trời, như được ám chỉ trong huyền thoại Cộng Công húc đầu vào núi Bất Chu chống trời, làm trời sứt, khiến nên cảnh “thiên bất túc tây bắc, địa bất mãn đông nam” nghĩa là thiên không đủ ở tây bắc (vì đã đưa Kiền sang phía đông), địa bất mãn đông nam. Vì đông nam là phần đất mẹ đã bị quẻ Kiền sang xâm chiếm. Đó là nguồn gốc của duy vật được nói bóng là không vào được trung cung.

Nói theo tâm lý thì Dịch Việt (cũng gọi là tiên thiên hay nguyên thủy) đạt được tiềm thức tâm linh biểu lộ bằng mối liên hệ giữa hai hạn từ bao giờ cũng đi xuyên qua trung cung (là tiềm thức tâm linh) hậu quả sẽ là có Biểu tượng như những huyền thoại chứa nét song trùng: đực cái, tiên rồng v.v... Còn Dịch Văn Vương thuộc lý trí vòng ngoài nên liên hệ giữa hai hạn từ không đi xuyên qua trung cung tiềm thức, mà chỉ do ý thức, nên gọi là Hậu thiên và như vậy không còn là Tiêu biểu nữa (symbol) mà chỉ là ẩn dụ (allegory). Tiêu biểu phát xuất từ tiềm thức còn ẩn dụ thuộc lý trí bày ra. Ý thức không đạt liên hệ cơ thể với tâm linh, nên mất đi hầu hết hiệu nghiệm thường đi kèm với Tiêu biểu. Từ đây hầu hết các quẻ chỉ còn là một trò chơi lý trí suông, đã xa lìa sự thực thâm sâu rồi. Thế mà 64 quái chiếm trọn Kinh Dịch, đến nỗi nhiều sách không in phần thập lục. Mà chính ra thập lục cố cứu vớt lại phần nào cái ý nghĩa sâu xa của Dịch. Nay bỏ thập lục mà chỉ chuyên có 64 quẻ, thì chỉ còn là một việc tầm phào. Chính vì chỗ này mà học giả Needham lên án những hậu quả tai hại do Kinh Dịch. Xem Needham II.335.

Điểm hai là cha lấn quyền mẹ. Trong tiên thiên bát quái cha đứng đầu 4 quẻ dương đặt bên hữu, còn mẹ đứng đầu 4 quẻ âm bên tả, nay đặt Kiền sang phía âm là cha chiếm chỗ của mẹ. Việc này được phản chiếu trong vụ Hoàng Đế chiếm chỗ bà Nữ oa (xem Việt Hùng Sử Ca chương XI, Vụ án Nữ Oa Thái Mẫu bị hiếp dâm) cũng như Đông cung thái tử. Thái tử lẽ ra phải ở bên hữu theo lệ của Việt: “gái tả phòng, nam hữu phòng”, sao lại ló rở sang bên đông làm gì. Đó là lần át, chứ theo Việt thì âm trước dương: gái mới được ở Đông cung. Theo lệ gái trước trai đó nên mỗi khi đục trống xong mà đánh khai mạc thì phải là các bà. Tư tế của Việt cũng là các bà.

Xưa kia gái ve trai là sự thường: người đàn bà Ra Đê còn nói đi “bắt” cái chồng. Mỹ Nương quyết định lấy Chủ Đồng Tử là đúng sách Việt. Lúc xưa các bà nổi lắm, cả về sáng chế nông nghiệp hầu hết cũng do các bà: bà Giàn, bà Đậu, bà Dâu, bà Nành, bà Đà trồng cây rú...

Bây giờ bàn đến thói quen trọng bên tả: bên tả đi với nữ, bên hữu đi với nam. Việt tộc trọng tả. Tàu ban đầu trọng bên hữu, sau theo Việt cũng có

lúc trọng bên tả. Trong Kinh Lễ ta thấy đây dấu vết Việt trội hơn Tàu, như khi đi đường nam bên hữu, nữ bên tả (Đạo lộ nam tử do hữu, nữ tử do tả. Lễ Ký, thiên Nội Tắc).

Khi tiếp khách chủ phải nhường khách ngồi bên tả, chủ bên hữu.

Thói tục trọng bên tả có lẽ xuất hiện do việc quan sát bầu trời trăng sao cho người ta cảm tưởng nó xoay quanh sao bắc đẩu theo chiều ngược kim đồng hồ. Vì thế gọi tả là bên Trời, hữu là bên Đất. Bên tả chỉ văn hóa nên trường học đặt bên tả, còn bên hữu chỉ võ lực, chỉ nhà binh. Tàu du mục nên trước trọng bên hữu, Việt trọng văn nên đề ca bên tả. Kinh Thư ghi “tứ Di tả nhậm” = Tứ Di cũng như “Tứ Hải” đều chỉ các dân ngoài Hoa tộc, tức là Việt tộc, tất cả đều trọng bên tả, nên những gì xếp theo thứ tự này phải kể là của Việt, như Phụng Hoàng là của Việt vì Phụng là con cái đi trước Hoàng là con đực, đứng thứ tự âm trước dương. Cũng như phải nói như thế về các chim quen xếp cánh bên tả: Lạc Địch và Tất Phương. Hai đàn cầm sắt cũng vậy: đàn cầm 5 dây do bà Nữ Oa sáng tạo. Đàn sắt 50 dây do vua Phục Hy to hơn nên là dương vòng ngoài.

Còn việc tả hữu đi với đông tây là do ngày xưa người ta định hướng theo lối quay mặt phía Nam thì sau lưng là Bắc, bên tả là Đông bên hữu là Tây. Do đây ta có thêm một dấu để nhận diện Việt. Việt trọng bên Đông như khi chôn người chết thì theo hướng Đông tây. Người Chăm Châu Đốc còn giữ tục này (xem Nếp Cũ tr.265). Làm nhà có lễ Thượng Đông tức lễ đặt đòn nóc quay đầu hướng Đông. Sau khi làm lễ gia quan, cha mẹ sang đứng bên thềm tây, nhường thềm bên đông cho con dâu, để tỏ dấu giao lại quyền nội tướng (Li Ki 610). Đứng chầu vua thì tam lão đứng bên đông.

Khi tế Thái Miếu thì vua đứng bên đông (Li Ki 425). Khi vua tế phải để trần vai tả gọi là tả đàn. Có khi chỉ nói đàn (CA. 211)

Tóm lại phía Đông hay bên tả đã thắng, tức là văn hóa Việt đã cải đổi văn minh Tàu. Tàu đã dần dần chấp nhận văn hóa Việt, chỉ có vài phản đối nho nhỏ, chẳng hạn gọi tay tả là sái quấy như trong chữ “tả đạo”. Kiểu nói gọi tay chiêu là tay trái, còn mục là tay phải, cũng như tự xưa của Tàu còn sót lại. Nhưng trừ vài phản đối đó thì toàn thấy âm trước dương tức Tàu đã bị văn hóa Việt chinh phục Tàu này chỉ xảy ra đời Aán. Còn đến đời nhà Chu thì xuất hiện vụ “hậu thiên bát quái đồ” với thứ tự dương trước âm (Cần trước Không) cha lẫn mẹ như đã nói trên, để rồi đến đời Hán thì khởi cuộc Tàu thắng Việt. Tàu thua văn hóa, nhưng thắng về văn minh. Tuy nhiên khi ghi lại thứ tự các hành hay các quẻ thì nên theo lối xưa kéo gậy lộn xộn. Mà cái mất lớn nhất là đặt tả sang tay mặt.

Điểm thứ ba về các số

Số của Dịch Tàu cũng gọi là Chu Dịch là cặp số 9-6 tức gọi hào dương là cửu (9) còn hào âm là lục (6). Khác với Dịch Việt cũng gọi là Dịch Quy Tàng đời Ân, dùng cặp số 7-8. Để thấy rõ hai bộ số nọ biểu thị nguồn của Việt và Tàu ra sao ta hãy ôn lại các số theo cung ngũ hành xếp đặt như sau:

DỊCH QUI TÀNG

Bảng trên chỉ rõ Việt nhận phía Đông Nam hay 3-2 như câu Kinh Dịch “tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số”. Còn Tàu nhận Tây Bắc với bộ số 4-1. Nếu ta đưa số 9-6 trên kia trừ số 5 số sinh, thì ra 4-1 hay Tây Bắc. Còn 7-8 trừ 5 thì ra 2-3 (vài ba) tức là số của Việt tộc. Dịch đời Ân mà Khổng Tử còn gặp nơi nước Tống được gọi là Khôn Càn, tức Khôn trước Càn theo thứ tự âm trước dương. Như vậy Dịch Quy Tàng với số vài ba (2-3) là Dịch của Việt tộc đó.

Có một người đoán cả Dịch Liên Sơn của Phục Hy cũng theo số 7-8 này (xem CA 367 note 2). Hai số 7-8 tức là hai số 2-3, mà 2 với 3 gặp nhau vì không có gì ngăn cách nên gây ra được cảnh Thái Hòa, trái lại 4-1 thì không vì bị hai số 2 cộng 3 ngăn cách, đành đứng trong cảnh thiên lệch 4 đất 1 trời, nên nói “thiên bất túc tây bắc” là vậy. Vì thiên chỉ có một (1) đang khi bên Đông thiên là số ba (3). Trái lại địa bất mãn đông nam vì địa chỉ có hai (2) đang khi phía tây là 4. Nên nhớ ba bộ số 2, 3, 5 chỉ những chân lý nền tảng gốc rễ (số 2 chỉ biến hóa, số 3 nhân chủ, số 5 tâm linh) mà nền văn hóa nào thiếu thì kể là mất gốc. Chính trong ánh sáng đó mới hiểu được câu nói của triết gia José Ortega y Gasset chỉ về Tây Âu cho là đã mù quáng thâm nhận nền văn hóa huy hoàng nhưng thiếu gốc, nên nay đang thâm hoạch hậu quả đau thương: “Europe is now reaping the painful results of her spiritual conduct. She has adopted blindly a culture which is magnificent but has no root (The revolt of the Masses p.189).

Tình trạng này suýt nữa Hán nho mắc phải do “hậu thiên bát quái” của Văn Vương. Mayt hay nhờ có ảnh hưởng Di Việt còn lại sâu đậm, nên đã không rơi hẳn vào số 4-1, nên còn làm nảy sinh ra được những tổng hợp

giá trị như của Tống Nho, nó gắn với triết lý cơ thể hơn bất cứ nền triết nào. Cũng như đã gợi hứng cho Leibniz nghĩ ra được lối toán hai số (binary) để làm nảy sinh toán điện tử. Cũng như các cơ cấu Kinh Dịch hợp với khoa vi thể ngày nay hơn bất cứ triết lý nào, hợp tới 5 bước, đang khi các đạo lý khác nếu có hợp cũng chỉ được một cùng hai, vì không hợp cơ cấu (như trong ngoài, vòng sinh vòng khắc, lỗ đen, vũ trụ nở ra bóp vào, vũ trụ tiện thị ngô tâm v.v... Có bàn rộng trong Chữ Thời bài I). Xem thế đủ thấy ảnh hưởng Kinh Dịch rất sâu xa.

Tuy vậy đó mới là thành tựu trong ngoài, chưa phải mục tiêu chính của Dịch. Mục tiêu chính là “giao chỉ” tức phải liệu sao cho chỉ đất (ý thức) giao thoa với chỉ trời (tiềm thức tâm linh). Bởi vậy cần bàn thêm đường lối của hai chữ này.

Chữ Giao Chỉ theo nghĩa uyên nguyên của Dịch là chỉ trời và chỉ đất giao thoa nhau như có thể thấy trong hình các quẻ xếp theo tiên thiên bát quái kèm theo: bên hữu khởi từ 1 đến 4, bên tả khởi từ 5 đến 8. Bên hữu chỉ đất hay ý thức vòng ngoài.

Bên tả chỉ trời hay ý thức vòng trong. Khi hai chỉ giao thoa thì mọi sự hanh thông. Độ giao thoa tốt nhất là 2 đất 3 trời, theo câu “vài ba tham lưỡng”. Được như vậy thì có Minh triết. Phần nhiều con người dùng toàn ý thức, ý chí vòng ngoài (chỉ bằng 4-1) mà bỏ bê vòng trong tiềm thức, tâm linh nên không đạt $2+3=5$.

Kinh Dịch đưa ra đường lối phát triển sự giao thoa nọ. Hai chỉ có thông hội với nhau được hay không là tại ý thức. Ý thức mà phát triển quá đáng, chuyên đề cao những cái ý, tình, chí bé nhỏ, đến độ chỉ còn thấy có những cái tư riêng, cá thể thì sẽ mất cảm nghiệm về cõi tiềm thức tâm linh, rồi rơi vào duy thức tức là duy vật. Tiên Nho nói “ngoạn vật táng chí” tâm chí quá bám vào sự vật không thể vươn lên cõi đạo.

Muốn cho hai chỉ giao thoa thì con người phải dẹp bớt phần ý thức (mà tôi tóm vào ba chữ ý, tình, chí) để lòng trí được trống rỗng, cho tiềm thức tâm linh có đất trời lên (giô lên) mặt ý thức, hầy ý thức thấu vào được cõi tiềm thức bao la. Mỗi lần giao thoa được như vậy gọi là được linh hứng, hoặc được ơn trời mặc khải và đó là những bước tiến trên nẻo đường thăng hoa của tâm hồn. Dịch chú ý phát triển điều đó bằng những câu như

“an thổ, đôn hồ nhân, cố năng ái” = an thổ là lòng trí không nghĩ gì hết (Dịch vô tư dã, vô vi dã), đây gọi là An thổ, vì hành thổ cũng gọi là “hành vô hành, địa vô địa” tức là hành không có mùa riêng, phương riêng hay nói là nó vượt thời không bé nhỏ cũng vậy. Vì thế phải đi xin 4 hành kia một tuần cuối để làm vốn là quy có nghĩa như hoa quý là quy hướng, hiểu là để lòng quy hướng về nguồn cội. Đó là gốc mọi đạo lý trung thực.

Phép “an thổ” này cùng với tứ quý đã được cụ thể hóa qua thể chế nhà Minh Đường với nguyệt lệnh là để thi hành câu an thổ, hay là “Dịch vô tư dã, vô vi dã”. Nhà Minh Đường lấy khung của Cửu Lạc gồm có 4 chương 4 hướng như hình

I

II

III

Rồi chia 4 phương làm đôi thành 8 cá (cá thể: tức làm cho ra nhỏ hơn nữa). Hình II 8 cá cộng với 4 hướng thành ra con số 12 để hợp cho 12 tháng. Hình III và gọi là nguyệt lệnh: nghĩa là mệnh lệnh phải thi hành trong tháng, thí dụ 3 tháng xuân phải ở phòng đông, mặc áo xanh, ăn đồ ứng hợp (xem nguyệt lệnh). Tháng quy tức tuần cuối mùa (cuối tháng 3, 6, 9, 12) thì vào ở trong cung Hành thổ gọi là “an thổ”. Để làm gì?

Thưa để “đôn hồ nhân” là trở về chỗ sâu thăm lòng mình bằng cách “vô tư dã, vô vi dã”, đặt đạt khả năng yêu được mọi người (cố năng ái) tức là đạt cốt tuỷ của đạo lý chính trung. Vì muốn yêu được người phải vượt qua được các phân biệt thuộc cá thể, như giàu nghèo, nam nữ, tôn giáo, giống nòi... để cảm nghiệm được bản thể Con Người Đại Ngã tâm linh cùng với thiên địa vạn vật nhất thể, để thấy mọi người như mình: cùng một bản thể. Đây gọi là Hoa quý theo nghĩa quý là nơi cả 9 con đường đều thông hội (căn số 9 là số 3). Vì thế Thổ thần (hiểu là hành Thổ) có 3 mắt, để xem thấu được cả 3 cõi Trời, Đất, Ngời.

Tất cả đạo lý Dịch nằm trong chỗ “an thổ” là vậy. Đó cũng là con đường chính trung của cuộc tiến hóa muôn loài, cũng là phần siêu hình tiên thiên bất quái.

Về phép bói Dịch

Bói Dịch cũng là một lối giao chỉ, lối hữu hình gọi là bốc phệ (bốc phệ là bói bằng cỏ thi hoặc mu rùa). Có thể gọi đây là việc của địa tiên với khả năng biết trước những sự xảy ra do thông được với tiềm thức (hay thiên năng) của ý thức tiêu ngã, qua trung gian những vật thể như mu rùa, cỏ thi. Vật thể trong Dịch là các quẻ, tất cả được gọi là “vật linh”. Vật là sự thể hữu hình như cỏ thi, mu rùa hay các gạch đứt liên (gọi là hào) còn linh là thuộc tâm linh tiềm thức có sự hiểu biết siêu việt có năng lực bao la và nó thông cho sự vật được phần nào khả năng đó, nên gọi là linh tức là cái biết có hiệu lực vượt khả năng của sự vật. Bởi nếu xét nguyên có sự vật thì thấy rất vô lý, không lý gì mà cỏ thi, mu rùa lại hiểu biết cao xa hơn lý trí con người, nhưng Dịch dùng lối biết toàn thể (gọi là chu tri) tức ý thức không làm việc một mình mà còn được tâm thức tâm linh thông báo cho. Vì thế khi chiêm bốc phải chăm sóc phần tâm linh bằng gạt bỏ những chướng ngại vật như tư ý, tư dục, để lòng vắng lặng trống trơn. Cái đó phải coi là chính. Vì thế quan trọng không nên đặt vào sự vật mà phải đặt vào người. Người phải có đủ điều kiện tâm linh là cần trước hết, còn việc dùng cỏ thi, mu rùa, hay quẻ, hoặc bói bài v.v... là tùy phụ, tất cả đều vô lý: chúng chỉ có nghĩa do tâm linh. Chính vì thế ở dưới có cho một lối bói Dịch đã đơn giản hóa cùng cực, để bạn thử chơi, nếu thấy hiệu nghiệm thì dùng, chỉ cần nhớ rằng hiệu nghiệm hay không ở tại mình “linh tại ngã, bất linh tại ngã”. Tử vi, đấu số đều như vậy hết: hay hoặc không hay là ở tại nơi con người. Phương tiện không quan trọng, mà quan trọng là trình độ nhạy cảm về phương diện đó của mỗi người. Đây là bí quyết việc bói toán nó cũng trùng hợp với đường tu tâm dưỡng trí ở chỗ làm cho lòng trống trơn. Vì thế mà tuy Dịch Văn Vương có gây xáo trộn về đàng trí học nhưng ơn ích về tu học vẫn còn phần nào, nhưng nếu bói Dịch mà bỏ phần “an thổ” thì kể là dị đoan, trùng trật ít bảo đảm hơn nhiều.

Cách đơn sơ nhất để bói Dịch là dùng ba đồng tiền gieo xuống đồng nào ngửa thì cho số 2, xấp cho số 3. Cộng cả ba lại nếu được số chẵn (6,8) thì là hào âm, gạch 2 cái - - nếu là số lẻ (7,9) thì là hào dương, gạch một cái - thể là được hào nhất. Gieo lại lần 2, rồi đặt hào mới trên hào 1.

Cứ làm như thế đủ 6 lần thì được 6 hào của quẻ muốn tìm. Mở sách ra xem tên quẻ và chiêm nghiệm lời quẻ (sách này chỉ nhằm phân đạo lý minh triết nên không cho phân bói toán, tức 64 không in ra ở đây). Chỉ cần ghi nhận rằng sự gieo quẻ coi như rất là ngẫu hữu “may rủi”, nhưng xét theo toàn diện thì không là may rủi, vì việc khiến đồng tiền sắp hay

ngừa còn được quy định do tiềm thức nữa: người ta không biết đến việc tiềm thức nên gọi là may rủi. Mức pha độ tốt nhất là ý thức 2, tiềm thức 3. Dịch nói là “tham thiên lưỡng địa nhi ý số”. Muốn đạt độ lý tưởng “vài ba tham lưỡng” nọ phải “an thổ” cho lòng trí trống trơn.

Kinh Dịch gọi đó là “Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động. Cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố, phi thiên hạ chí thân, kỳ thực năng dữ u thử” Hệ từ X.4 = Dịch là để lòng trống vắng, không suy tư, không làm gì hết; đột nhiên linh cảm mà thấy được chỗ căn do của sự việc. Nếu không phải là rất thần, thì làm sao được như vậy? Nên nhận xét rằng: theo Dịch thì thần với không đi đôi. Vì vậy làm cho lòng trống trơn, không suy nghĩ về việc gì trần tục, cũng là sửa soạn cho thần linh xuất hiện. Muốn đạt chí thần thì tâm hồn phải cực rộng (chí hư) là thế. Tâm hồn có trống rỗng được như vậy mới “đọc” ra được ý nghĩa của những lời đèo theo quẻ và hào, những lời ấy vốn rất lơ mơ mù mịt, vì cái soi sáng, cái đem lại ý nghĩa cho quẻ cho lời không phải là lời, là quẻ, mà là thần. Lời chỉ là những dụng cụ bất tương xứng, còn chủ soi sáng, chủ dùng những phương tiện đó, là chính thần. Thần biến hóa và hiệu năng vô cùng, không cần những phương tiện hiệu nghiệm cân xứng. Đó là điều cần phải nhớ khi bói Dịch. Có làm được như vậy mới trông nhờ ơn ích của Dịch.

Về thứ tự 64 quẻ

Nên biết có hai lối xếp đặt. Một theo tiên thiên bát quái xếp theo vòng trong và vuông, kiểu bánh dày bánh chưng (xem hình A dưới).

Đây là thứ tự tiên thiên đã nói trên là Kiên, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Quẻ kép cũng theo thứ tự ấy: muốn tìm quẻ theo vòng tròn thì khởi lấy quẻ nền dương là Kiên làm nền rồi tính ngược lên: có 4 quẻ nền dương là Kiên, Đoài, Li, Chấn, mỗi quẻ trong 4 quẻ nền này sẽ trở thành nền cho 8 quẻ kép, mỗi quẻ nền mang trên mình 8 quẻ đơn cũng theo thứ tự: Kiên, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn... và được 32 quẻ. Rồi đến 4 quẻ nền âm bắt đầu tự Tốn tính xuôi lên cũng có 4 quẻ là Tốn, Khảm, Cấn, Khôn rồi cũng chồng 8 quẻ đơn lên mỗi quẻ nền trên theo thứ tự Kiên, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn... thế là được 32 quẻ kép nữa. Cộng 2 bên vào thành 64 quẻ.

Còn với hình vuông thì lấy hàng dọc bên tay phải tự dưới tính lên theo thứ tự Kiên, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn đủ 8 quẻ. Đoạn lấy quẻ Kiên làm nền cho 8 quẻ kép xếp theo hàng ngang (tự phải qua trái) trên đặt 8 quẻ đơn Kiên, Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn... thành ra một thứ thước thợ. Thế rồi chồng các quẻ đơn lên trên quẻ đoài: cũng xếp như với Kiên. Xong lại lên quẻ Li. Cứ thế hết 8 quẻ nền thì được 64

quẻ. Cả hai lối tròn cũng như vuông rất dễ tìm ra cấu trúc của quẻ. Tuy nhiên hai thứ tự vuông tròn này đã bị “hậu thiên” làm đảo lộn mất rồi, nên không còn dùng được để tìm ra số và tên quẻ. Vì thế trong thực tế phải dùng đến bảng thực hiện (hình B) để tìm ra số quẻ trong sách.

Muốn tìm ra tên quẻ thì lấy quẻ hàng dọc làm nền. Lấy quẻ ngang làm tầng trên, rồi dò xem 2 quẻ dọc ngang gặp nhau ở ô thứ mấy thì mở sách ra đọc tên quẻ và các lời soán từ và hào từ.

Hình A

Hình B

V. MINH TRIẾT TRỐNG ĐỒNG

Tổng quát

Trống đồng là một lâu đài văn hóa chung cho các nước Đông Á và Đông Nam Á mà Việt Nam có duyên may là nơi ký thác, nên cũng có sứ mạng tìm hiểu và truyền bá cái minh triết tàng ẩn trong di vật nọ.

Các nhà nghiên cứu chia trống ra 4 loại. Loại I tiêu biểu hơn hết: các hình người vật còn hiện thực chưa bị kiểu thức quá như các loại sau. Loại I tìm được nhiều nhất ở Việt Nam: hơn trăm chiếc. Tàu mà cũng chỉ 30, Indônê 10, Thái 10, Lào 4, Mã Lai 2. Cái đẹp nhất gọi là **Ngọc Lữ** được dùng để phân tích trong bài này xuất hiện ước đoan đầu thiên niên kỷ trước tây lịch. Cao 63cm. Mặt rộng 79cm. Tang rộng 85cm. Ở giữa là **mặt trời** được bao quanh bằng 14 tam giác gốc hấy gọi là vòng B. Mặt trời là A.

Rồi tới vòng C có hình người đang ca vũ chia ra hai nửa như nhau nhưng trên mái nhà thì một bên có 2 chim đậu, bên kia 1 con.

Vòng D cũng chia đôi mỗi bên có 10 hươu, nhưng chim thì bên 3 cặp bên 4 cặp.

Vòng 3 ngoài cùng gồm 36 chim: 18 con nhỏ đứng xen kẽ 18 con lớn.

Tang trống chia ra 3 phần gọi là tang, thân, chân. Tang có 6 hình thuyền, trên có người. Thân có hình người đang ca múa. Chân không có trang hoàng.

Đây là một biểu hiệu kép tàng chứa toàn bộ nền minh triết Việt Nho sẽ được trình bày tóm tắt qua 5 cái nhìn sau:



Mặt Trống Ngọc Lũ

1. Cái nhìn lên số

Để liệt kê các yếu tố liên hệ đến triết Việt.

Yếu tố đầu tiên là vùng nhật.

Vùng nhật ngụ giữa mặt trống và có trên mọi loại trống. Đây là ấn tích thời thờ Thái Dương Thần Nữ được suy tôn là nguồn mạch mọi sự sống, nên đi với đạo “phong nhiêu” có làm “nghi lễ truyền sinh” để được tham dự vào luồng phong nhiêu vũ trụ do mặt trời ban phát. Vì thế ta thấy có 4 đối tượng nổi đang làm tình trên nắp thạp Đào Thịnh. Những tượng này sau được biến thể ra những tam giác góc. Ban đầu người ta không hiểu tượng là lông công kỳ thực là sự giao hợp âm dương vật, mà truyền thuyết kể rằng khi ông Đại Vũ đào sâu xuống sông thì gặp hai ông bà Phục Hy Nữ Oa đang ôm nhau.

Cũng thuộc thời này là tên huyền sử Viêm Bang. Chữ Viêm kép bởi 2 căn hỏa chỉ mặt trời lúc cao độ (mùng 5 tháng 5) Vua gọi là Viêm Đế (Thần Nông), dân gọi là Viêm Việt hoặc Viêm tộc, nhà Phật dịch là Nhật

Chúng, nay có sách gọi là Đại Chúng Xích Đạo.

Cũng vì thời này nước Việt chọn sắc đỏ và quẻ Li. Kinh Dịch nói “Li vi nhật” = quẻ li chỉ mặt trời.

Yếu tố thứ hai là tiên rồng

Tiên được biểu thị bằng chim. Có đủ loại chim và ở cùng khắp trên mặt trống, chim to chim nhỏ, chim đứng chim bay, người cũng hoá trang chim. Nhà, thuyền, đồ vật đều hóa trang chim hết, cho nên phải nói là yếu tố nổi bật và chói chang là chim, mặt trời là yếu tố trung ương, còn yếu tố bao trùm là chim tức nói lên nét nổi của mẹ tiên (chim) của trống.

Rồng được biểu thị bằng những thuyền rồng tạc ở dưới tang trống. Thuyền đã biến thể ra rồng đang cong lưng, há miệng để đón cái hồn sâu thẳm tới cổ họng của tiên chim để sinh ra trăm con đứng lô nhô trên lưng cha rồng. Kinh Hùng nói 50 con theo cha xuống bể. Ôu đây cho xuống tang trống, nên yếu tố rồng không nổi bật trên mặt như yếu tố mẹ tiên.

Yếu tố thứ ba là “tả nhậm”

Tả nhậm đây là tiên ngược kim đồng hồ. Đó là thói của Cổ Việt khi còn gọi là Di. “Tứ Di tả nhậm” (Kinh Thư 56, 11). Đây là dấu phân biệt Di Việt với người Tàu, người Tàu trọng hữu, Di Việt trọng tả. Tục này nhắc lại thời tổ tiên Việt còn thờ mặt trời, nên các con trĩ tiên theo hướng mặt trời mọc, sách xưa gọi là “Tuỳ dương Việt trĩ” = con trĩ của Việt tộc đi theo hướng mặt trời, hoặc câu “Phượng minh triều dương” con phượng (tên khác của chim trĩ) đang hót chào mặt trời buổi mai. Vì trĩ cũng là tước và gắn liền với mặt trời nên sau có tên là “chu tước”: con tước đỏ.

Yếu tố thứ bốn là nông nghiệp

Được biểu thị bằng 4 cái cối mỗi bên nửa mặt trống với 4 người đang giã gạo chày đứng. Đây là lối giã gạo tiêu biểu cho việc truyền sinh hơn hết, nên các nhà nghiên cứu suy đoán rằng trống đã được khởi hứng từ lối giã gạo chày đứng này: cái cối sau biến ra cái trống, còn chày giã gạo thì là giùi trống luôn. Nên có lối đánh trống y như giã gạo. Đây là tiêu biểu cho nông nghiệp thuộc văn hóa của Thân Nông và con cháu là Li Vu, đối ngược với văn minh du mục của Hoàng Đế.

Yếu tố thứ năm là ca vũ

Vũ lan tràn ra khắp 3 cõi Trời, Đất, Người nói lên lối sống phong lưu

thanh thân như cá (rồng) lượn chim bay, coi như hậu quả của nông nghiệp. Ngược với chiến tranh sản phẩm của du mục. Vậy những người đang ca múa là đoàn vũ chứ không phải là đoàn quân ra trận. Cần lưu ý yếu tố vũ có đeo lông chim này vì có gặp cùng khắp trong các lối vũ xưa từ trường Bích Ung đến các bản vũ như Hàm Trì... dạng dễ nhận diện dòng tộc văn hóa.

2. Cái nhìn cơ cấu

Là nhìn để tìm ra ý nghĩa tàng ẩn trong sự xếp đặt các yếu tố vừa liệt kê trên. Có hai lối xếp đặt một ngang một dọc. Lối nào cũng nói lên sự hòa hợp. Lối ngang nói lên lưỡng hợp tính được bày tỏ trong sự đối đáp giữa đực cái (hươu đực hươu cái) chim to chim nhỏ, con bay con đứng, số chẵn số lẻ ... và nhất là hai đường chỉ chạy song song mà tôi gọi là nét song trùng. Đây là sự xếp đặt hàng ngang có thể gọi là thuộc cõi người ta nói lên số 2 cách tràn ngập.

Còn hàng dọc nói lên số 3 chỉ Thái Hòa tức cái Hòa bao la như vũ trụ gồm cả Trời, Đất, Người.

Trời đại diện do mặt trời ngự giữa mặt trống.

Đất đại diện do nước với rồng ở tang trống, cũng như do 2 vòng ngoài cùng trên mặt trống 1 vòng gồm hươu và chim, còn một vòng toàn chim: 36 con lặn.

Người ở 2 vòng B, C. Vòng C là các người đang ca múa ta hãy cho đó là những con người tiêu ngã. Còn đại ngã là những hình tam giác gốc đặt chung quanh mặt trời. Hình tam giác số 3 (tam) bao hàm số 2 bên trong làm nên số 5 là thập tự nhai chỉ con người Đại Ngã được bồng trong tay Nữ Oa Thái Mẫu.

Đó gọi là Thái Hòa, do đây Trống đáng tên là “nhạc cụ của vũ trụ” và được dùng để biểu thị đức Thái Hòa trung ương.

Với cái nhìn cơ cấu này mặt nhật không còn là mặt nhật nữa mà đã hóa ra mặt trời nghĩa là thay mặt cho Trời. Vì đạo Trống là đạo thờ Trời, chứ không còn trong giai đoạn thờ mặt nhật (Thái Dương thần nữ). Lúc đó mặt nhật đối đáp với mặt trăng (chỉ bằng 2 tuần trăng là 14 cánh) và đi với chim trĩ cũng gọi là chu tước. Thờ mặt nhật cũng có thể gọi là Thái Hòa nhưng chưa bao la được như đợt thờ Trời. Thờ Trời là thờ cả Trời, Đất, Người. Còn thờ mặt nhật mà đối đáp là mặt trăng thì chưa bao gồm

Đất và Người. Ở giai đoạn thờ mặt nhật các chim mới là duy dương như con trĩ, con tất phương, đều gọi là “dương địch” hay “thiên địch”. Sang giai đoạn thờ Trời thì các chim đều là chim nước tức bao hàm nét song trùng trong mình: bay trên trời mà lại ăn dưới nước. Các chim nước này gồm nhiều loại như Hồng, Hạc, Vu, Cò... nổi nhất là chim Hồng Hộc cũng gọi là Thiên nga là vật biểu của họ Hồng Bàng lập ra nước Hoàng Việt. Đây cũng là thêm một dấu hiệu chỉ trở nước Việt có đủ điều kiện để trở nên kẻ kế thừa cái gia bảo thiêng liêng là nền triết Việt Nho. Đạo thờ Trời được kết tinh vào 2 chữ “thuận thiên” = tức là thuận theo mệnh trời; những con chim ở vòng ngoài cùng chính là đang diễn tả cái đạo “thuận thiên” tức theo hướng mặt trời mọc gọi là “Phượng minh triều dương”. Tất cả là 36 con là để biểu lộ 4 chiếc hoa quỳ 9 cánh ($4 \times 9 = 36$). Gọi là hoa quỳ mà không hoa khác là tại tính hướng dương của nó. Ca dao nói: “Hoa quỳ chăm chăm hướng về Thái Dương”.

3. Cái nhìn thâm thấu

Là cái nhìn để tìm ra căn do gây nên được cảnh Thái Hòa vừa tả trên. Hỏi đâu là lý do? Thưa rằng bí quyết nằm ngay trong tên của di vật gọi là cái Trống. Trống là tên chỉ sự hòa hợp ở đợt cùng tốt có thể có tức là hòa có với không. Nói ở đợt cùng tốt cũng là nói siêu hình ở đợt cao nhất. Bên dưới là đợt nhất với đa, động với tĩnh, trên cùng là có với không. Đây là vấn đề siêu hình cùng tốt, ít có nền siêu hình đạt tới.

Vì nó là vấn đề kép: trước hết phải là Vô, sau phải là Vô thứ thật gọi là chân không, chứ không là cái vô bị hạn chế bởi cái hữu, nhưng phải là cái vô kiêm được cả hữu, vì nếu không kiêm được hữu thì cái Vô đó có cùng: nó bị giới hạn do chính cái hữu mà nó không bao được đó, nên là duy vô, mà hễ đã là duy vô thì tất bị hạn chế y như duy hữu. Hữu chân thực phải kiêm được Vô. Vô chân thực phải kiêm được Hữu. Đó là trạng thái hàm hồ cùng kỳ cực vì không thể nói là có (là hữu) cũng chẳng thể nói là không (là vô) mà phải gọi là Trống viết hoa. Ta quen đi rồi không ngờ rằng chữ Trống bao gồm cả có lẫn không. Thí dụ phải có cái hang mới có cái hang trống không. Phải có cái nhà mới có cái nhà trống không. Phải có cái trống không và xin nói ngay rằng đó là nền tảng của mình triết Việt bao giờ cũng có cái gì trống kèm theo. Thí dụ cái nô văn hóa Việt là Động Đình Hồ, thì chữ động là cái hang trống. Lão nói “cốc thành bất tử” là đầy và chữ không đi với trầu không cũng là đó. Vì nó chỉ thị đạo vợ chồng, mà để đáng tên là Đạo thì phải có không đi kèm thành ra trầu không. Chính chữ không đem lại cho Trầu chiều kích cao cả.

Vì thế Trống phải để một đầu trống tức không bịt kín để cho có sự giao

thông giữa trời đất. Bởi vậy lối đánh trống có ý nghĩa hơn hết còn giữ được trên Mưỡng là treo trống trên 4 cái cọc, cách mặt đất 20 phân liền dưới đào một lỗ tròn sâu 30 phân, để chỉ Trời Đất giao thoa: Trời chỉ bằng 30 phân đâm xuống lỗ sâu, Đất chỉ bằng 20 phân lại vươn lên sát chân Trống. Kỹ lưỡng như vậy vì đây là cảnh Thái Hòa tức cảnh hòa bao trùm, mà văn hóa nào đạt được thì sẽ tránh được bao sự nghiêng lệch gây ra do sự ngưng trệ vào một góc mà ta quen gọi là duy. Rất ít văn hóa hoát được nạn duy nền tảng này. Triết Tây Âu thì nghiêng sang cái có đặc sệt, cái có duy hữu, nên siêu hình gọi là Hữu thể học (ontology). Triết Án lại nghiêng sang không, không: neti, neti, nhà Phật gọi là Thái Hư = sunyata. Duy hữu hay duy vô đều là căn để cho các nghiêng lệch khác trong văn hóa, như duy hữu để ra các thứ duy thần, duy vật... và ngược lại duy vô để ra các thứ duy tâm, duy linh... Trong thực trạng thì bờ cõi hai thứ khó phân ranh vì luật “mạnh chống mạnh chấp” = chống cái gì quá thì tại chấp vào đó (abyssus abyssum invocat). Tây Âu chống vô bằng duy hữu số 4 thì lại ngã hẳn vào nguyên lý đồng nhất, mà đồng nhất là một thứ thái nhất được công lý hóa, nên đồng nhất có họ màu với duy vô. Án Độ chống hữu bằng duy vô (số 1) thì lại nghiêng sang số 4 (4 phương). Số 4 là đầu các số đất, các số chẵn 4, 6, 8, 12...

Đạo trống gồm cả có lẫn không, nên đạt được nét trung hòa siêu diệu. Cho nên khi hiểu thật đúng thì liền biết được rằng Đạo Trống đã là cao tuyệt vời rồi không thể đi xa hơn về đường đạo lý. Đó là Đạo viết hoa cũng gọi là Minh Triết rồi, chỉ còn phải cố hiểu thấu đáo để thực thi mà thôi.

4. Cái nhìn đậm thủng

Đặt tên này theo lối nói của người Mường gọi đánh trống là đậm trống (chàm thau). Đây dùng hai chữ đậm thủng để chỉ sự hiện thực tâm linh ngược chiều để đối với cái nhìn thâm thấu thuộc trí học đi xuôi: càng học càng biết nhiều. Ở cái nhìn tục học càng tiến tới càng ít đi, càng nhọn hoắt để có thể đâm sâu vào nữa cho đến tâm đến tính. Lối đi ngược kim đồng hồ này được biểu thị bằng hình xoáy ốc ngược chiều để cuối cùng đâm thấu qua các trở ngại bé nhỏ đặng phối hợp cùng Trời Đất như được chỉ trở bằng một định nghĩa Hoa Quỳnh là “nơi chín đại lộ đều quy vào một mối” (Quỳnh: cửu đạt chi đạo), tức khi tâm hồn nào hướng theo Trời cách bền bỉ được như Hoà Quỳnh thì sẽ đạt được sự thông suốt với Thiên, Địa, Nhân ba cõi. Xem thế đủ biết đó là chân lý rất quan trọng phát xuất từ chữ Trống. Trống bao gồm cả có lẫn không. Vậy việc tu học cũng phải bao hàm cả sự chinh phục cái không nữa. Tất nhiên lối đó ngược với sự chinh phục cái có. Cái có đi xuôi chiều được hiện thực bằng lý luận, suy diễn. Đến lượt cái vô phải hiện thực bằng bỏ hẳn suy luận, phải xả bỏ hết

đề đi vào nội tâm tức càng đi càng tới chỗ bé nhỏ. Khi đi đến chỗ nhỏ cùng cực là đắc Đạo. Chữ Đạo kép bởi bộ xước và thủ ngầm chỉ Đạo là đi về nguồn gốc, mà gốc muôn vật là Vô, thứ Vô chân thực nên sinh ra các thứ Hữu. “Hữu sinh ư vô” là vậy. Nhưng phải là thứ vô thực mới là nguồn mọi sự hữu.

Đường về Vô cực thì có thể thi hành bằng ca múa như trên mặt Trống: tất cả các chim đều múa để chào mặt Trời, tức hướng về mặt trời mọc gọi là “phượng minh triều dương”.

Còn một lối khác gọi là thiền. Chữ thiền chính là chữ thiện, mà thiện là một lễ đối đáp với lễ phong. Đây là hai lễ mở đầu văn hóa Việt tộc. Phong là tế trời trên núi, rồi đến tế đất gọi là thiện. Muốn tế thiện thì phải quét sạch đất, muốn thiện cũng phải xả bỏ khỏi tâm trí hết mọi ý nghĩ về hữu thể để tâm hồn trống rỗng đặng thông suốt 3 cõi Trời, Đất, Người. Dịch Kinh gọi phép này là “an thổ” mà bước đầu tiên là “vô tư dã vô vi dã”... Đó là tâm kiện mà tổ tiên ta gọi là Trống. Có tạo ra được trạng thái trống rỗng trong tâm hồn thì mới mong đón nhận được những tia sáng bao la về Đạo. Người xưa quen nói tâm hồn có an nhiên tĩnh lặng thì chân lý mới chịu lộ diện xuất đầu.

Có hai lối gây sự “trống rỗng tâm hồn”, một bằng hành động, một bằng im lặng. Bên Ấn Độ nghiêng về tĩnh lặng nên có phép “tọa thiền” bên Việt dùng lối hoạt động (karma / yoga) nên gọi là “hành thiền” hay là “an hành” nền tảng triết lý an vi. Trên mặt trống là lối hành thiền: tất cả đang ca vũ để chào mặt trời ban mai được gọi bóng là “phượng minh triều dương” = con phượng hót chào mặt trời buổi mai. Con người cũng đi theo hướng đó mà chào mặt trời mới mọc được Khuất Nguyên gọi là “Đông quân” Vua Phương Đông.

Đó chính là lối “phối thiên phối địa”. Phối thiên được chỉ bằng chim Hồng Hộc (Hồng Bàng) cũng gọi là Thiên nga bay đầy trên mặt trống. Phối địa chỉ bằng rồng lặn sâu tận đáy biển đây là tang Trống. Thế là có cả triết thượng lẫn triết hạ. Có làm được như thế mới trông đậm thủng được các phân biệt bé nhỏ để nhìn ra nền tảng chung của toàn thể mọi vật, mọi người, để nhìn ra Đại Ngã tâm linh. Đó là nguồn mạch của thống nhất cũng như của yêu thương cùng khắp. Hỏi rằng các điều suy luận trên đây có thực chăng? Thưa rằng có như sẽ trình bày trong cái nhìn lan tỏa sau.

5. Cái nhìn lan tỏa

Người Mường truyền tụng rằng khi trống được đánh đúng kiểu thì tiếng sẽ lan rộng khắp hàng huyện. Đó cũng là ý nghĩa huyền thoại ở U Việt rằng nơi của Nam thành Côi Kê có treo một cái trống bự. Khi nào có con Bạch Hạc bay qua chạm phải thì trống phát ra tiếng vang mãi tận Hàm Dương (kinh đô Tàu). Nói vậy có nghĩa là khi tâm hồn nào giữ được sự trống rỗng (gọi là Bạch Hạc) thì sẽ hòa hợp với vũ trụ, lan tỏa khắp nơi. Đến đâu? Thừa lan tỏa vào cùng khắp ngõ ngách văn hóa của Việt tộc, đâu đâu cũng có ẩn tích và khi biết những ẩn tích đó là gì thì sẽ thấy ảnh hưởng đạo Trống lan xa và rộng vô kể. Vậy Đạo ấy được biểu thị bằng các số 2, 3, 5, 9 nên ta có thể tìm theo dấu vết các số đó để biết Đạo đi tới đâu. Số 2 là các cặp đôi làm nên nét song trùng cơ bản như tiên rồng, núi non, ông Cồ bà Cộc... Aên thì dùng đôi đũa (số 2) nói cũng tiếng đôi: làm lụng, học hiếc, lai rai... Kể ra vô cùng.

Số 3 thì như 3 cấp bàn thờ, vái 3 cái, rót 3 chén rượu, thắp 3 nén hương, nhà sàn có 3 cấp: nóc, sàn, nền...

Số 5 cũng thấy cùng khắp ngay tự thời Phùng Nguyên đã gặp 5 hòn sỏi mà 3 mài nhẵn 2 để thô. Rồi các bình đèn bao giờ cũng có 3 chân 2 tai. Àu mặc thì 2 cúc trên vai 3 cúc dưới nách. Mâm cơm nếu là vuông (số 4) thì giữa có 1 bát nước chấm thành số 5, hoặc mâm tròn thì hình vuông là chiếc chiếu. Bánh dày tròn số 3, bánh chưng vuông số 4... Trên mặt trống nét song trùng (2 hàng song song, giữa có chấm) chạy cùng khắp. Rồi đến hoa văn “răng cưa”, gọi thế chứ thật ra là 2 hàng tam giá góc lan tỏa ra cùng khắp mặt trống, đúng câu “nội hàm càng nhỏ, ngoại càng to”: nội hàm rút nhỏ vào đến số 2 +3 đặt giáp mặt trời, nên ngoại tỏa lan ra cùng mặt trống.

Ta hãy chú ý đến ba cái kết tinh nổi bật của sự tỏa lan này: đó là bộ ba Tam Hoàng, Lạc Thư và Kinh Dịch... Đây là bấy nhiêu kết tinh của Đạo Trống. Mới nhìn chẳng thấy chi ăn chịu với nhau, nhưng xét đến cơ cấu thì lại là một. Ta hãy lược qua:

Trước hết về Tam Hoàng thì cặp uyên ương Nữ Oa Phục Hy quấn đuôi nhau. Đó là số 3 trời 2 đất với bà cầm cái quy số 5, ông cầm cái củ số 4...

Sau đến Kinh Dịch cũng thành bởi các số 2, 3, 5 (lưỡng nghi, tam tài, ngũ hành) làm nên “tiên thiên bát quái” để nói lên đường đi ngược chiều. “Dịch nghịch số dã” Kinh Dịch được gọi bóng là con chim lạc dịch có 8 cánh 1 chân. Chim Tất Phương cũng 8 cánh 1 chân đều chỉ Dịch tiên thiên bát quái là 8 quả bao quanh Thái cực viên đồ.

Sau nữa đến Lạc Thư cũng bằng ấy số và tiến theo chiều ngược. Chưa

cần xem nhiều chi mới thấy những bước đi tả nhậm của đoàn vũ là đã nhận ra sự đồng tính giữa Lạc Thư với Trống Đồng rồi: vì Lạc Thư cũng tiến theo tả nhậm như vậy tức tự 1 tới 2, 2 tới 4... nhưng ít người thấy vì giữa các số 1, 2, 4 có xen kẽ số 6, 7, 9 nhưng nếu biết đó là những số thành cần vượt qua để theo dõi các số sinh (từ 1-5) thì dễ thấy Lạc Thư cũng là 1 điển chương như trống đồng hay Kinh Dịch đều đi theo chiều ngược, đến nỗi muốn đặt trống đúng hướng thì phải theo thái cực Viên Đồ của Dịch, và ngược lại phải coi trống đồng mới đặt đúng được chiều hướng Kinh Dịch. Có thể nói 75% xếp đặt Thái Cực đồ trong các sách là sai, còn đúng chỉ được 25% nhưng là đúng theo cú ngáp phải ruồi chứ không do sự hiểu biết như đã trình bày ở bài Kinh Dịch trên. Đó là đại đề cái nhìn tỏa lan được chứng minh bằng số.

6. Cuộc sống phong lưu

Bây giờ xin hỏi các số đó có nội dung trung thực chăng? Thưa rằng có, đó là nếp an vui đầy ca múa mà tiên nhân gọi là “phong lưu” tức sống thanh thoát ví được như “ngọn gió ngàn, như làn nước suối an nhiên tự tại đáng gọi là bài ca múa của tiên trên cung Quảng Hàm = Nho gọi là Nghệ thường vũ y khúc. Truyền thuyết nói rằng Đường Minh Hoàng trong một giấc mơ đã được cho lên chơi cỗi tiên để chứng giám khúc Nghệ Thường nọ. Đó là một lối lịch sử hóa vô nền (cái nền mặt trống chỉ là giấc mơ mà ngay giấc mơ cũng là truyện giả thuyết). Còn trên mặt trống có đủ sự thực thi với tên của bài Vũ: Nghệ Thường có nghĩa là váy màu rắng đỏ. Đó là màu đỏ lửa thuộc hành hỏa số 2 của phương Nam. Vũ Y khúc là bài vũ người có đeo lông chim. Váy 2 điểm trên thì không đâu được bày tỏ nhiều hơn trên mặt trống. Còn cung Quảng Hàm chính là mặt trống chia ra 2 nửa thành 2 vòng bán nguyệt. Bán nguyệt là vòng trắng khuyết lưỡi liềm: trong Trống có 2 tuần trăng (2×7) là 14 tam giác. Tóm lại Nghệ Thường Vũ Y khúc là tên gọi cảnh sống an vui đầy ca múa được tạc trên mặt trống, nó phản ánh lại đời sống theo Đạo Trống, ngụ ý rằng: ai biết sống theo đạo Trống thì đều có cuộc sống an vui như vậy, vì đó là hậu quả của nền triết lý Thái Hòa. Bởi thế bức họa này không là “bánh vẽ” mà đích thị là sự thực được thể hiện hết đời nọ đến đời kia trong cái làng Việt Nam mà đời sống cũng diễn lại y chang cái cảnh sống như trên mặt trống: cũng hát xướng chèo ca, cũng hội hè, đình đám (xem bài Cái Làng Việt).

Bây giờ ta phải cố tìm ra căn do siêu hình của đời sống an vui nọ. Lúc ấy ta sẽ hiểu nó ở tại quan niệm Trống về con người. Theo đó thì con người gồm cả Có lẫn Không mà đã bao gồm cái không chân thực thì phải trở nên bao la như vũ trụ, nói bóng là như trời với đất: đất biểu thị bằng số 2, trời bằng số 3. $2+3$ hóa ra 5 (ngũ hành). Ngũ hành chính là con người Đại

Ngã được bồng trong tay Nữ Oa, hoặc hiện hình vào các tam giác gốc. Đó là quan niệm bao la về con người mà ta thấy đã xuất hiện ngay từ trang đầu triết Việt với hình ảnh oai hùng cùng cực của Bàn Cổ: tự mình xuất hiện với tác động đầu tiên là phân định Trời Đất. Tiếp theo là Tam Hoàng cũng diễn lại chiều kích bao la đó như lấp biển và trời. Tất cả đều mênh mông như vũ trụ tức là nói lên chiều kích nhân chủ cao sâu bằng những nhân thoại huy hoàng cùng cực, tất cả nói rõ lên cái bản tính con người toàn vẹn vượt xa tiểu ngã của ta vô cùng, cho nên con người muốn sống an vui cần phải hiểu biết bản tính của mình là chi và thứ đến là phải sống thuận theo bản tính đó. Nhưng không may hầu hết chỉ biết theo có đời sống bé nhỏ của tiểu ngã. Tất cả khôn đốn của loài người cũng như sự thất bại của hầu hết các nền triết lý hay thuyết lý đều nằm trong chỗ đó: trong chỗ không biết được bản tính con người bao la để mà tìm cách nuôi dưỡng vì thiên địa không có vị yên: không duy thiên (duy tâm) thì lại duy địa (duy vật) đều là vấp phải tội “xúc bất chu chi sơn” = như Cộng Công húc đầu vào núi Bất Chu hiểu là cắm đầu vào cái biết không tròn cái biết duy lý ý hệ hay duy tín bái vật, nói cụ thể là chỉ biết có một chiều: không chiều hữu thì lại chiều vô, chiều nào cũng đều là ngõ cụt gây ra mọi tai họa. Sự vụ xảy ra thế này.

7. Căn do khổ lụy

Bản chất con người là vô cùng nhưng chiều kích này không được nuôi dưỡng bằng chất vô cùng, nên con người mãi mãi bị đói khát. Vì đói hoài nên phải ăn thêm, ăn thêm mà không sao no thỏa bởi đó là những đồ ăn hữu hạn như tiền của chức quyền, chúng không có chất vô cùng nên không thỏa mãn được con người có bản tính vô cùng, thế là đưa đến cái nạn tham dục vô đáy. Nho gọi là “nhân dục vô nhai”. Vô nhai là không giới mốc vì chính quyền cũng như tư nhân không có cái tự chế trên con đường chao vét, nên cuối cùng dộc ra cướp đoạt và chuyên chế. Thế là gây nên chia rẽ cùng khắp. Cho nên nếu muốn cuộc sống an vui thì đời sống phải được thành nên bởi cả không lẫn có: phải có yếu tố không để cân bằng với yếu tố có. Nói bằng số thì đất chỉ được chiếm có 2 còn phải để cho không (cho trời) được 3. Đời người chỉ có ý nghĩa khi để được 3/2 tằm trí vào cái vô thể, cái linh thiêng, những việc cứu dân độ thế, tế thế an bang. Vì đó là những việc bao hàm cái Vô (tư lợi) nó mở vào chân trời bao la miên viễn. Đây sẽ là đề tài được quảng diễn về sau... Ở đây chỉ cần nói rằng đạo lý hay triết lý mà chưa thành công, thì căn do then chốt là tại chưa có ý niệm bao la về con người, nên suy tư, cảm nghĩ toàn xoay quanh những cái hữu hạn. Cho nên đâu thấy con người lâm cảnh thiếu hướng thiếu hồn cũng đành bó tay. Vì bao hướng đưa ra đều cụt. Bao phương thức giải cứu được đề nghị đều thành bởi chất có cùng, cả đến thần linh hay linh thiêng cũng làm toàn bằng chất hữu hạn, thì sức mấy

mà thỏa mãn nỗi con người có bản tính vô cùng, và như vậy hiểu được tại sao cả Trống Đồng lẫn Kinh Dịch và Lạc Thư đều đặt nỗi quan niệm bao la về con người.

Và đó phải là nền triết lý cho con người đời mới, đời hậu kỹ nghệ, đời mà triết lý lao động của thời công nghệ hết xài rồi vì nó chỉ có hàng ngang không vươn lên được, bởi thiếu chiều bao la như vũ trụ, nên cuộc sống toàn làm bằng những chiều kích bò ngang trên mặt đất: đó là sản xuất tiêu thụ và đánh nhau... chưa có gì nuôi dưỡng chiều kích bao la nơi con người cả. Muốn tránh tai họa nợ đời sống hậu kỹ nghệ phải là đời sống như chơi, làm ít chơi nhiều, để con người được thanh nhàn mà lo đến cái chiều kích bao la như vũ trụ của mình. Thời đại đang đến con người phải có một nền triết lý mới hẳn và nền triết lý đó chính là triết lý bao gồm chiều kích trống rỗng. Hội nghị quốc tế triết ở Honolulu đã hé thấy điều đó khi đề bạt Khổng Tử, nhưng Khổng học đã không tiếp thu được lời chỉ định kia bằng đưa ra đạo lý Nho chân thực là cái phải gồm có chiều Vô, như chúng tôi thử bày tỏ trong Hoàng Nho, và Việt Nho.

Tất cả đều đặt nền trên chữ Trống.

Đó là hành Thổ của Hoàng Nho.

Thái cực nhi vô cực của Di Nho

Trống đồng của Việt Nho...

Người đại diện cuối cùng của Nguyên Nho là Khổng Tử. Ít ai để ý rằng chữ Khổng chính nghĩa là trống không. Vì thế truyền thuyết nói Khổng Tử sinh ra ở bên cây giâu rỗng gọi là “không tang”. Có nghĩa là cái Đạo ông truyền lại đặt nền tảng trên cái Trống rỗng. Điều đó đã được chúng tôi bày tỏ trong ba bài.

Bài thứ nhất là Hoàng Nho với cơ cấu uyên nguyên để thấy được nền tảng sâu xa cùng cực của nó rất thật cho xưa cũng như nay. Đông hay Tây không khác lại kèm theo 5 nhân thoại tuyệt vời để kiến chúng.

Bài hai là Di Dịch với Chu Dịch để thấy sự phong phú vô biên của cơ cấu nguyên thủy mà Kinh Dịch làm nổi bật lên nét song trùng. Chính vì thiếu nét song trùng mà nhân loại ngày nay chia ra hai mảnh duy luôn luôn nhỏ máu.

Bài ba Việt Nho với Trống Đồng nói lên bằng hình ảnh rằng: tất cả các điều nói ở bài một và hai đều rất thật, chỉ xem trên mặt trống là đủ biết

nếu giữ được Đạo Trống thì con người sẽ được sống cuộc sống phong lưu an nhiên thư thái. Điều đó có thực chứ không phải truyện hư cấu chi cả. Xem hình trên mặt trống rồi kiểm kê lại đời sống cái làng Việt Nam thì đủ rõ. Ở một bài khác chúng tôi sẽ minh chứng rằng các hình này đã được thực thi trong cái làng Việt Nam từ lâu đời.

VI. VŨ TRỤ NHÂN LINH- QUAN NIỆM AN VI VỀ CỨU CÁNH CON NGƯỜI

1. Vi Nhân

Đây là hai chữ làm tôi ngỡ ngàng hơn hết khi mới bắt đầu nghiên cứu Nho. Tôi hỏi tại sao lại làm người (vi nhân)? Người chưa là người sao mà phải làm? Và làm sao nổi. Nhất là khi tôi lại gặp câu định nghĩa người là “nhân giả kỳ thiên địa chi đức” thì càng ngỡ ngàng hơn nữa. Nếu phải “làm người” thì cũng là làm ra “đức trời cùng đất” sức mấy! Trời cao xa tắp tít, đất dày rộng bao la: con người chưa đáng là cây sậy, vậy mà đòi là cái chi. Toàn lời vu khoát.

Thế nhưng càng nghiên cứu sâu thì càng thấy cả Nho lẫn các văn hóa Cổ Việt đều hướng trọn vào hai chữ “Vi Nhân” thí dụ là Kinh Dịch. Kinh Dịch chính là công thức hóa những tư tưởng bình dân về ông chống trời với việc đúc tượng, và Nữ thần mộc dạy làm nhà... Tất cả đều quy hướng vào hai chữ Vi Nhân. Thế là phải nghiên cứu cách nghiêm chỉnh chứ chẳng phải chuyện nói bâng quơ rồi.

Vậy khi khởi công nghiên cứu cách nghiêm chỉnh thì tôi gặp câu “nhân linh ư vạn vật”. Thế mà đến lúc xem vào bảng “4 con vật linh” lại không thấy người đâu cả. Một vài bảng có cho người vào nhưng cho vào cung trần trụi. Bảng “tứ linh” gồm 4 con “lân, li, quy, phượng” thì hai con li, quy có vảy có mu và thuộc âm, còn hai con lân, phượng có lông cánh thuộc dương (li là rồng vàng không có ngà nhưng có vảy, quy thì có mu, phượng có lông vũ, lân có lông mao của thú) nghĩa là con vật nào cũng có áo che thân. Còn lại con người thì trần trụi! Như vậy có sự mâu thuẫn chẳng. Vì một đằng bảo người linh hơn vật mà đằng khác lại trình bày người kém hơn, trần trụi chẳng có lông cũng chẳng có vảy chi hết. Thật là nghèo khổ.

Đến lúc để tâm suy nghĩ trên thực tế lại càng chán nữa. Chim biết bay cao tắp tít, cá lội tận đáy biển, còn người có làm được như vậy đâu. Vừa mới sinh ra nhiều con như bò đã đi dạo chung quanh mẹ nó, còn con người ôi thôi! Quá ư chậm chạp. Tục ngữ nói “ba tháng biết lật, bảy tháng biết bò”, thế mà nhiều đứa trẻ không đạt chỉ tiêu. Còn nói chi tới đi: phải cả

một năm trời. Mới có đi thôi mà đã chậm chạp là vậy, nói chi đến việc ăn làm, có biết gì đâu, hay biết được chút ít thì đều phải khổ công học: học ôi là học, học cả từng nhiều chục năm. Đây là mới nói riêng từng cá nhân, đến khi xét chung về con người còn chán nữa: phải trải qua từng ngàn năm, thất bại vô vàn lần, cuối cùng mới biết được tí chút, thí dụ thuốc tiêm thì con tò vò chẳng cần học chi mà tiêm đúng phóc mãi từ xưa từ xưa! Con người nghiên cứu mãi rồi tặng cho nhau bao huy chương mà mới biết tiêm gần đây thôi này. Và nhiều lần rút kim ra là con bịch tịch liền. Cứ suy nghĩ đến những cái đó mà ngán. Quả thực con người là vật trần trụi bất lực chứ có linh gì đâu.

Tuy nhiên khi suy lại thì có một cái gì khác con vật, tôi không dám nói hơn con vật mà chỉ nói khác. Cái khác đó là con người tự làm ra, đúng hơn là nó bó buộc phải tự làm lấy tất cả: từ cơm ăn, áo mặc, nhà ở, phương tiện xê dịch v.v... không một cái gì là nó không phải tự làm lấy. Làm lấy thì méo mó đâu bằng con vật, nhưng méo mó có hơn không, tức có tự làm ra chứ chẳng ăn không gì cả. Cái gì con người cũng làm ra ngoại trừ mấy tác động quả cần thiết thì Trời phải ban sẵn như ăn, uống, nói năng, làm tình... thì con người không tự làm ra được, nhưng cũng cố đóng dấu người vào bằng cách biến chế đủ kiểu, biến chế chẳng ra sao sót, thế nhưng lại gọi đó là văn hóa và cho là cao lắm, quý lắm, phát bằng cho nhau, dựng cả tượng nữa. Thôi thì cũng mãn nguyện cho vì “mèo cũng khen mèo dài đuôi” nhưng nếu các con vật mà biết thì chúng sẽ cười cho vỡ mặt.

Trong các cái người cố thêm vào thì có một điều rất lạ, đó là nó đề cao hết sức mấy việc thực vô ích thí dụ vẽ vờ, hát xướng, ca kịch, luận bàn v.v... và vô lý hơn nữa là hy sinh cho những cái vô ích hay chẳng ai thấy đâu như Thượng Đế, linh hồn! Có ai thấy mặt mũi Thượng Đế ra sao đâu. Vậy mà ngay tự thờ Tâm hoành nào con người đã tốn công tốn của vào đây, nếu không dùng cả ngày thì cũng cố dùng những giờ tốt nhất thí dụ ban mai, nhiều khi còn hy sinh cả mạng sống cho mây vụ đó nữa. Nếu con vật mà hiểu biết thì chúng sẽ nói: có mà trời hiểu được các anh em. Hỡi con người! Thật là vớ vẩn. Đó, đại khái khi suy như vậy thì thấy con người quả là “hồn bướm mơ tiên” nghĩa là hèn hạ, bất lực hơn các con vật, mà lại đi mơ những chuyện đâu đâu vô dạng vô hình, rồi tuyên bố rằng mình linh hơn các con vật. Có thực linh hơn không.

Cuối cùng không phải thiên tư nhưng cũng có vẻ hơn thật, thí dụ vụ bắt các con vật vâng theo ý mình, phụng sự mình, nếu có gọi là nói khoác thì kể ra cũng có căn bản. Căn bản đó có ba điều:

Một là xét về phần xác thì người rất tầm thường thua nhiều con vật về

nhiều mặt, thí dụ về to thì thua voi: cá voi, con voi. Về sức khoẻ thì thua hùm, beo, gấu, báo nhất là sắc đẹp thì thua chim, cá, thua đậm vì nhiều con đẹp vượt xa người, các bà có son phấn mấy cũng còn kém xa mấy con cá. Hãy vào aquarium mà xem lắm con đẹp lạ lùng. Còn về tài khéo thì ôi thôi thua xa lác xa lơ. Trí khôn thì u minh: chẳng hiểu tí gì cả về các dấu thiên nhiên: con kiến còn biết trước sẽ có bão lụt, con người thì chẳng hiểu gì ấy là chưa nói đến tài riêng như chim bay cao tấp tít, cá lặn sâu thăm thẳm. Nếu chỉ xét có mặt này thì con người thực quả là đồ bỏ. Đây là điểm một.

Điểm hai là xét về đàng ham muốn thì lại vượt xa tất cả tỏ ra chẳng có cảm quan cân đối gì ráo, không biết “so bò làm chuồng” gì hết trội, đi ham muốn toàn những cái vượt xa sức mình đến nỗi muốn cả những cái vô ích.

Ba là chỉ được có một điểm là tự làm ra được nhiều cái để bù vào những chỗ kém kia, thí dụ kém chim về bay nhưng nay đã bay được “tới cung trăng” v.v... sáng thì thua đo đóm nhưng nay đã biết làm ra điện rồi, cả điện toán nữa... Tự làm ra cả: cây nhà lá vườn. Chính vì điều này mà Trời không cần huỷ bỏ con người, cũng không cần rút nhà thương điên mà cứ để cho nó sống để coi xem nó động ứng ra sao và lúc ấy mới thấy chữ Vi Nhân có ý nghĩa, cả câu nói “nhân giả kỳ thiên địa chi đức” mới nghe chói tai quá, nhưng suy kỹ cũng thấy có một cái gì đường được; cũng như Kinh Dịch bắt phải dịch hoà, không cho đậu lại ở một mức nào đó mà cứ bắt tiến mãi, tiến mãi tới quẻ 63 “Kí tế” đang mừng thầm nghĩ đã đến chỗ dừng nghỉ rồi đây, nhưng chưa kịp lấy hơi thì đã lại thấy thò ngay ra quẻ 64 bảo rằng “chưa xong” (vị tế). Trời ơi! Vậy rồi bao giờ mới xong cho đây hở Trời. Rằng không có nghỉ gì ráo trội, cứ phải đi hoà, đi nữa. “Vi Nhân” là vậy đó. Nghĩa là nhân chỉ có là nhờ vi., bởi thế người được gọi là tác viên: ngơi vi ra, ngơi làm người ra là hết người, bởi vì nhân gồm không những địa mà còn thiên nữa, mà thiên thì “vô thanh vô xú” nên cũng vô bờ bến không có cùng nào hết, thế là cứ phải tiến hoà tiến huỷ. Trời ơi, như vậy thì còn hơn hồn bướm mơ tiên nữa lận. Vì tiên còn có hình nào, nên còn có chỗ dừng nghỉ, chứ đây vô hình, vô tượng. Thế chưa đủ còn kêu là “vô thanh vô xú” thì làm chi có bờ cõi, có chỗ nghỉ chân.

2. Chống trời

Vậy mà đây là đường mà con người đã cố gắng đi qua: ở đâu và bao giờ cũng thấy thế. Chỉ nói riêng về “văn hóa” Việt Nho thì không thiếu gì ảnh hưởng. Truyện xưa kể rằng: thưở mới có trời đất thì trời thấp lắm, thấp đến

nổi bò đi vương ngà, heo đi vương lưng, con người phải nỗ lực lấy cây chống chọi cho trời cao lên dần dần, thành ra con người mới đi lại thông thả và hoạt động tự do được và tự đẩy dân gian đặt về để ghi ơn mây ông chống trời. Và để kỷ niệm thì bên cạnh bàn thờ bao giờ cũng có trồng một thứ cây như cây không đồng, cây không tang và gọi là cây linh.

Câu chuyện trời quá thấp chỉ giai đoạn Bái vật cũng gọi là giai đoạn Toàn thân. Đó là giai đoạn con người chưa nhận ra mình là một tự thể, chỉ biết tuân theo trời. Nói theo tâm lý thì đây là thời con người chưa thoát ra khỏi thú tính, sống trọn vẹn theo thiên năng (bản năng). Đó gọi là chưa có “cõi người ta”. Cõi này làm bằng lý trí mà lý trí chưa mở. Nhưng rồi thiên năng rút lại dần dần nhường chỗ cho lý trí tự làm việc, huyền sử gọi đó là thời của những ông chống trời.

Đây là những tác giả làm nên cõi người ta. Đó là điều riêng biệt của con người. Nơi những con thú vật thì thiên năng cứ ở lại đầy đủ, để chỉ huy đời sống. Vì thế con vật không có thất bại, không có bê bối hay sơ hở ngay tự đầu, mãi tự xa xưa đã hoàn bị như vậy, không bao giờ có lầm lỗi hay phải mò mẫm: cái gì cũng biết liền chẳng cần phải học. Không hề có bộ giáo dục mà đâu ra đấy. Tuy nhiên đó chỉ là cái biết trời ban ra cho chứ con vật không có phần tham dự vào một cái gì hết. Chúng không hề có những ông chống trời. Các ông nói: “xin Trời là ơn co chân lên một chút đặng thẳng người chúng tôi có đất cắm giùi. Rồi cũng nói với đất như vậy: xin đất hạ cái đầu xuống một bậc để chúng tôi kiến tạo nên “cõi người ta”. Nghĩa là tự đẩy con người dùng lý trí cá nhân mình thay cho thiên năng. Thiên năng co rút đến đâu lý trí con người tiếp thu đến đó. Bởi vậy truyện chống trời là một biến cố cực kỳ quan trọng. Kinh Dịch đã công thức hóa bằng quẻ tượng. Ta biết một quẻ ở thời quá thấp thì trời chiếm hết 3 vạch trên, còn đất 3 vạch dưới con người chẳng được vạch nào hết trội như hình sau:

—
— > Trời

—
— > Đất

— —

Đây là tình trạng con người chưa đạt thân: còn giống con vật, sống theo thiên năng trọn vẹn, chẳng phải suy nghĩ tìm tòi gì hết. Chỉ việc sống: nghĩa là ăn và làm tình, tới già là ngã ra chết, cả trăm cả ngàn thế hệ y

như nhau, không có “cõi người ta” cho con vật. Nhưng đến lượt con người thì bắt đầu nó cậy cựa, đâm đơn lên xin trời với đất làm ơn nhường lại cho tụi tôi một mảnh trời một mảnh đất. Chẳng biết trời đất có ưng hay không nhưng thực tế thì ta thấy quẻ trước chia hai mảng, nay thì chia ba mảng. Thành ra trời chỉ còn 2 vạch, đất cũng vậy chỉ còn 2 vạch, 2 vạch giữa để cho người. Và ta thấy quẻ bây giờ chia như sau:

—
— >Trời

—
— >Người

—
— >Đất

Với lối chia tay ba này bắt đầu có thuyết tam tài: cũng gọi là “tham thông” tức là người cùng tham dự với Trời với Đất! Thực là quá kiêu ngạo như J.Legge đã hạ bút viết: vì dám đặt người ngang với đấng tối cao! Thật là điên: What is it but extravagance thus to file man the supreme Power. Legge I. 416 n22. Nhưng đó là ý kiến của J.Legge đã quá quen với lối chia đôi cho trời cho đất mà không có phần cho người nên gọi là vong thân. Chứ còn chính trời lại không nói gì cả. Trời có bao giờ nói đâu, nhưng cứ xem “ý dân chúng mà đoán ra ý trời”. Vậy ý dân chúng đã được bày tỏ trong câu phong dao sau:

Ngọc Hoàng ở chốn trời sang

Thấy con uống rượu hai hàng lệ rơi

Tưởng rằng con uống con chơi

Ai dè con uống con rơi xuống xinh.

Giá chưa chống trời lên thì chắc ông trời đã làm sét đánh cái rẹt là xong đời thằng người, hoặc mở vung âm phủ bỏ tộp chúng xuống là xong: sức mấy mà ông chịu ngồi không, chúng kiến cách bất lực để nó uống mặc sức, đến nỗi rơi xuống xinh. Rồi ngồi khóc thút thít. Vậy mà ở đây ông lại xử theo kiểu Mỹ “không can thiệp vào việc người ta”. Mà vì đã có “cõi người ta” mất rồi, nên đành cứ để cho nó rút kinh nghiệm. Có thất bại mới thành công: không việc gì phải đánh với đấm. Do lẽ đó, do lẽ trời rút phần thiên năng đi nên con người trở nên con vật tham thông nghĩa là thông công với trời cùng đất để tự làm. Kể cũng có quá lố. Vì làm thì có ra cái mẹ gì đâu: người là con vật chuyên môn thất bại, hết thất bại này đến thất bại khác, nhưng được cái sau trăm lần thất bại nó lại thành công

một chút, tức nhích đi được một bước trên thang văn minh. Rồi tích tiểu thành đại dần dần nó dựng nên được cõi người ta, như đã nói trên.

3. Bản đồ nhà con người

Phải thú nhận rằng cõi người ta thì thực chẳng ra cái mẹ gì. Có mỗi một việc bảo đừng đánh nhau thôi mà la lối om sòm cũng chưa sao thực hiện được. Cả trăm ngàn tôn giáo giảng dạy nước bọt mà người ta cứ làm thêm bom H. Nhưng thôi thì méo mó có hơn không. Ta hãy xem qua cõi người ta được tổ chức ra sao. Thừa bản đồ của chúng đây. Có nhiều thứ nhưng bản đồ gốc thì chúng gọi là ngũ hành. Ngũ hành là cách xếp đặt trời đất người cho đúng vị trí mỗi tài: nó cho rằng có vậy con người mới được hạnh phúc (hạnh phúc tả bằng được nuôi dưỡng dục). “Thiên địa có vị yên thì vạn vật mới dục yên” được.

Hỏi trong ngũ hành có được như vậy chăng? Thừa có thứ được có thứ không. Thứ không gọi là 4 yếu tố gồm nước, lửa, khí, đất. Thứ tứ tố này chỉ có sự vật, chứ không có cõi người ta, nên phần nhiều con người phải đói; phải làm nô lệ như các xã hội Tây Âu hay Án Độ xưa. Còn một loại xếp khác gọi là ngũ hành thì tránh được nạn nô lệ, và có thêm chế độ bình sản nghĩa là ai trong xã hội cũng được “dục” tức có được tham dự tài sản quốc gia. Hậu quả thật khác nên tả phải xem nó xếp đặt ra sao. Đây là bảng ngũ hành.

Hỏa

Mộc Thổ Kim

Thủy

Thoạt xem ta cũng tưởng vắng bóng người như bảng tứ tố: ta thấy trời chiếm 3, đất chiếm 2 là 5, có còn gì cho con người đâu. Thế là con người mất phần chẵn rồi, có còn được dục không? Ngạn ngữ Việt nói “nằm giữa mất phần chẵn” có đúng vào đây không? Thừa đâu có chuyện ấy. Nằm giữa đâu chịu mất phần chẵn. Con người ở trung cung hành Thổ đó, rất tiện để hút đức của Trời của Đất và nó gọi đó là tứ quý, 4 hành chung quanh có phương có mùa. Duy hành giữa là không có gì nên bốn hành kia phải cúng cho Người một tuần: trời cúng 2, đất cúng 2. Thế là người có 4 tuần nghĩa là cũng có xuân, hạ, thu, đông như ai. Cái xin được đó mới quý nên gọi là “tứ quý”.

Có bản đồ tứ quý không?

Có chứ. Đó là chỗ khác biệt giữa tứ tổ và ngũ hành. Tứ tổ thì động lại bằng cơ cấu vuông kép như hình trên nhiều sách không đặt thành cơ cấu. Còn ngũ hành không những đặt thành cơ cấu, mà còn phát triển thành nhà nữa gọi là nhà Minh Đường hay Thái Thất, sau đây là tiến trình xây Thái Thất (cũng là thiết kế vi nhân)

Trước hết đặt nền móng trên ngũ hành như hình I sau:



Thứ đến thêm 4 căn góc thành Hồng Phạm Cửu Trù như hình II

Sau cùng chia 4 căn góc thành 8 căn ké (cá) thành 12 căn như hình III.

Thế là ta có nhà gọi là nhà Minh Đường có nghĩa là nhà dùng để làm sáng cái đức sáng trong mình ra. Nho gọi là “minh minh đức” một trong “tam cương” mở đầu sách Đại Học rằng “đại học chi đạo, tại minh đức, tại thân dân, tại chí u chí thiện”.

Minh Đức là cái đức của Trời phú bẩm vào con người như hạt giống. Ở nơi con vật gọi là bản năng xài được liền, con vật không phải đóng góp chi vào cả. Trái lại nơi người thì phải tự người làm sáng ra mới xài được. Vì thế phải thêm động tự mình vào “minh đức” thành ra “minh minh đức” = làm sáng cái đức sáng. Làm sáng bằng cách nào? Thừa bằng cách “chu tri” tức bằng cái biết tròn đầy (holistic). Thế nào là biết tròn đầy? Thừa là cái biết giao thoa giữa tâm linh tiềm thức và lý trí ý thức. Nếu chỉ có một bên thì không là chu tri. Điều này được minh họa trong bản đồ thiết kế của nhà Minh Đường (blue-print) gồm ba tầng: Đất, Trời, Người. Có hiện thực được cả ba mới gọi là “chu tri”.

Đất chỉ các việc cần thiết cho đời sống cá nhân như ăn, ở, nói, làm... Vì

vậy đây là tầng cá nhân, ít được nói tới, vì hầu hết mọi người đã chú ý vào đây, gọi là lợi hành nên nếu không có 2 tầng trên thì gọi là duy vật. Cần phải gỡ mình ra khỏi tầng này một phần để đầu tư năng lực vào 2 tầng trên. Vì thế có những chủ thuyết khuyên giục con người từ bỏ tầng này kiểu xuất thế. Cũng có thuyết thì đả đảo cá nhân đến cùng cực không cho con người suy tư riêng lẻ, bắt phải “thượng đồng”: là vâng lời thượng cấp trọn vẹn như trong các chế độ chuyên chế nhằm tổ hợp con người theo kiểu con vật tức là đoàn lũ hóa, nghĩa là đánh đồng vào không kể chi tới tình cảm cá nhân. Nhưng làm như vậy là sai vì thượng tầng làm ngãng trở sự phát triển con người nhất là năng khiếu sáng kiến, sáng tạo. Vì thế đây là tầng phải giữ, Nho gọi là “phối địa” mà ta có thể dịch bằng danh từ của Karl Jung là individualisation.

Trời là tầng trên cùng Nho gọi là phối thiên. Đây là tầng mà hết mọi đạo lý và tôn giáo đều chú ý phát triển. Phương thế là suy tư lý luận làm nên những nền triết lý. Còn tôn giáo thì thờ phụng kinh hạt cúng tế đủ kiểu. Sau cùng là thiên. Trong bồng ấy lối thì thiên là ám hợp nhất với thiên vì thiên được định nghĩa là “vô hình vô tượng vô thanh vô xứ”. Như vậy phải tìm một đường lối ám hợp với Thượng Đế tức cũng vô hình vô tượng như Người. Và đó là Thiên. Chữ Thiên nguyên là chữ Thiện, đó là một lễ trong 2 lễ tế trời đất gọi là Phong Thiện.

Phong là tế trời, Thiện là tế đất. Tế đất thì phải quét đất cho sạch, hiểu là phải gạt bỏ những gì có hình thể như những mối lo âu, những ý nghĩ về vật chất, những bận tâm về cái bé nhỏ thuộc lợi hành, để lòng được trống rỗng đặng đón nhận tâm linh (thiên). Vì thế Dịch nói “vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố” = không suy tư, không làm gì cả, vắng lặng, một mình bất động, thoát nhiên thông hiểu được các lẽ trong thiên hạ “tức là khi lòng trí không còn bận rộn thì Trời xuất hiện lên bình diện ý thức làm cho lý trí hiểu sự vật cách trực tiếp ta gọi đó là trực giác và đó là “chu tri”. Chu tri phải gồm cả đất cả trời nói theo tâm lý là không những phải có suy tư mà còn cần trực giác nữa mới là chu tri. Xưa nay người ta hay bị bệnh duy là tại đọng lại ở một tầng nào đó. Hoặc là hạ tầng kinh tế chỉ huy thượng tầng văn hóa thì gọi là duy vật, hoặc ngược lại là duy tâm. Dịch đưa ra bài thuốc chữa chạy gọi là phép An thổ. Thổ ở ô trung cung: đó phải là phòng của người, con người cần lâu lâu vào ở trong đó, thì mới hiện thực được việc gọi là “nhập ư thất” hiểu là hiện thực được tính con người.

Phép An thổ gồm ba việc là An thổ, Đôn hồ nhân, Cố năng ái.

An thổ là vào ở trong hành thổ nơi trung cung để ngồi mà quên sự đời như Nhan Hồi, rồi đến Đôn hồ nhân là phải phát triển những tình ý cao

đẹp của con người như yêu thương, quảng đại, khoan dung, nhân hậu. Nho tóm vào 5 chữ “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”. Có làm vậy mới đạt khả năng yêu thương trung thực gọi là Cố năng ái tức mới chính thực là yêu thương. Nhân ái là việc mà ai ai cũng muốn làm hết. Đạo lý hay thuyết lý nào cũng nhằm tới như cứu cánh cuộc đời, do đó ta biết nó là yếu tố làm nên con người. Nho gọi là “Nhân giả nhơn dã”. Vì thế ta có thể dùng độ nhân ái như thước để đo mức độ trung thực của các thuyết lý. Thuyết nào làm cho người ta yêu nhau hơn thì thuyết lý đó trung thực hơn. Mà yêu trung thực phải bày tỏ bằng liệu cho mọi người được ăn được nói. Chữ ăn là bình sản, Nho nói bóng là phép tính điền, tức quân phân tài sản quốc gia đồng đều. Có tài sản mới có nền tự do, gọi bóng là cho nói, bởi nói là bày tỏ tình ý của người nói, tức là nét đặc trưng đặc biệt của con người khác thú vật. Vì thế nói cũng cần cho người hai điều đó. Ôu các xã hội tư sản tuyệt đối thì 2, 3 người có đến 7, 8 người không, mà không có của tất trở thành nô lệ tức là mất tự do, như đã xảy ra trong các xã hội cổ của Âu Á, nơi chỉ có duy vuông, hoặc duy tròn, không có tròn vuông nối kết để làm nhà cho con người. Ta gọi đó là du mục hay duy dương đực rựa, thiếu tình mẹ gọi bóng là thiếu âm, nên nói được đó là văn hóa thiếu cõi người ta, con người phải đi thuê nhà của trời hay của đất chứ không có nhà cho con người, nên văn chương tràn đầy tình tự than thở cảnh to vo cô độc gọi là cảnh thiếu nhà: homeless.

Nên ghi trong Nho có hai chữ chỉ nhà là gia và thất. Gia chỉ con trai kếp bởi miên là nóc nhà và thi là con heo. Chữ Thất chỉ con gái kếp bởi ba phần: huyết, công, thổ hợp với 3 tầng nhà: thiên, nhân, địa. Thiên chỉ bằng bộ huyết là lỗ trống không Người được định nghĩa là tác viên, nên chỉ bằng bộ công là làm (công biến thể). Còn địa thì chỉ bằng bộ thổ. Cũng vì chữ thất chỉ con gái mà bài học làm nhà phải do Nữ thần mộc. Nữ thần ám chỉ cái cây trồng bên cạnh bàn thờ đã nói trên, đó là thứ cây đã được các ông chống trời dùng tới nó chỉ chất linh thiêng, biểu thị bằng nét đứng, là cái thiếu trong chữ gia. Vì gia không được nữ thần mộc ra mẫu nên chỉ có mái nhà và heo, thiếu nét dọc tâm linh, không đáng gọi là nhà cho con người. Vì vậy nếu thiếu thất thì dù có gia con người cũng vẫn phải chịu cảnh màn trời chiếu đất! Thật đáng thương tâm!

Đó là đại để cái bảng thiết kế làm nhà theo tinh thần Kinh Dịch. Cần để trước mặt mà nhắc nhở việc pha trộn tròn vuông thể nào cho ra “chu tri” của Đại Ngã. Phải có cả Hữu cả Vô mới ra được người viên mãn. Nói chung về Hữu thì dễ nên Dịch không nhắc tới, chỉ nhắm về Vô bằng hai chữ “Vô Vi” nhưng không nên hiểu vô vi là không có làm chi hết mà phải hiểu là trong việc làm phải có chữ Vô, tạm gọi là vô câu hiểu là không cầu tư lợi như trong các việc nghĩa (làm vì nghĩa chứ không vì lợi riêng) những việc công quả, đáng góp cho các việc chung, những công khó xả

thân vì nghĩa là lo cho đời...

Riêng cho mình thì cũng cần một số việc có chữ Vô đó là những việc đàn, địch, hát, xướng, hobby, chơi... là những việc vô ích, nhưng vì có khả năng làm phát triển tình cảm, cũng như nhổ lòng ra khỏi đọt lợi hành nên lại là “siêu hữu ích”.

Cuối cùng để cho chắc ăn thì phải dành ít thì giờ để hiện thực việc thực là Vô mà Lão Tử gọi là “vi vô vi” = làm cái không làm. Đó là phép An thổ: cũng gọi là tọa vong. Đây quả là việc hoàn toàn Vô tức là lối nhấn mạnh trên thế Vô quá lên để nhổ lòng ra không cho bám vào trần tục, nhờ đó giúp hiện thực được như lời Kinh Dịch: “Bàng hành nhi bất lưu”. Còn nếu “bàng hành mà lưu tục” thì như thần Cộng Công không vào được trời. Cứ tưởng “núi bất chu” là trời mà thực ra chỉ là cột chống trời tức là cái tri phân mớ chỉ được một góc không phải “chu tri”, thế mà cứ húc đầu vào, tức cứ để trọn tâm hồn vào đây thì tất sẽ làm trời nghiêng đất lệch. Bà Nữ Oa lại phải nấu đá ngũ hành trát lại, nấu đá ngũ hành là “an thổ” đó. Tại sao phải là bà Nữ Oa mới trát lại được. Thưa vì hành thổ âm chỉ nội tâm nên phải là bà Nữ Oa. Chứ trao cho ông tứ tượng suy luận thì làm sao được.

Trên đây là đại khái cái lược đồ (blue-print) của Nhà Con Người mà trong lễ gia quan cha nhắc nhở cho con phải ở, với câu “cư thiên hạ chi quảng cư” hay nếu nói theo cơ cấu là ở đời.

4. Cõi người ta

Nói đến ở đời là nói tới vũ trụ quan đặc biệt có thể gọi là “cõi người ta” với bầu khí riêng biệt, đó là bầu khí an lạc vui tươi đáng gọi là sống như chơi. Chơi tự đầu chí cuối: từ Thượng Đế đến muôn loài đều chơi, Thượng Đế thì được gọi là “hóa nhi đa hí lộng”. Đây là quan niệm tuyệt đỉnh của An Vi về Thượng Đế.

Hãy phân tích chữ An Vi. Vi là làm, còn an hay an hành là làm mà không bị động vì lợi, vì ép buộc mà thấy đáng làm là làm, làm vì nghĩa chứ không lệ thuộc lợi lộc. Làm được kiểu đó thì gọi là chơi chứ còn gì. Vì chơi chân thực thì không tìm cầu cái chi, mà chơi được như vậy thì chỉ có trẻ nít mới đạt độ trình tuyền: chúng chơi là chơi không tìm cầu cái chi cả. Đó chính là đặc tính của Trời. Phải nói là Thượng Đế không biết tìm cầu. Ngài có thiếu chi đâu mà phải tìm cầu. Sở dĩ Ngài hành động không an nghỉ là bởi tác động cao hơn bất động, cũng như tác động không đối tượng cao hơn tác động có đối tượng (vì khi cầu đối tượng thì năng lực

phải san sẻ vào đối tượng phần nào). Vậy nên nói “Hóa Nhi” hay “Con Tạo” là có ý chỉ sự không cầu một cái gì cả, y như trẻ nít vậy đó. Đặt Tào Hóa như con nít là có ý lấy đức tính trong chứ Tào Hóa khác con nít về đàng ý thức. Ngài chơi là sở dĩ đó là tác động cao hơn hết ở chỗ không cầu cái chi, cũng như nói Ngài là đáng tạo hóa vì hóa là một tác động cao hơn hết đòi nhiều năng lực tài giỏi nhất. Làm một cái gì mà bắt chước, hay lặp lại y mẫu thì bớt tốn công nhiều lắm, và rất nhiều người làm được vì nó không bắt phải nghĩ ngợi tìm tòi ra mẫu mực. Còn sáng tạo là cả một công trình vĩ đại mà rất ít người làm được, cho nên gọi Thượng Đế là “Hóa Nhi đa hí lộng” là câu định nghĩa của Ngài là một tác năng cao không còn thể nói gì hơn được nữa. Vượt xa mọi câu định nghĩa khác.

Đã vậy còn là câu nói mở đường cho con người tác hành. Người là con của Trời, con thì phải cố mà giống cha hết cỡ. Chính trong ý đó mà Thánh Kinh nói hãy nên trọn lành như cha bay ở trên trời. Nhưng thế nào là trọn lành. Và phải quan niệm trọn lành của cha ra sao để con có thể bắt chước, nếu nói Cha toàn năng vô đối, khôn ngoan vô cùng, cao cả rất mực... thì đúng quá đi, nhưng với định nghĩa nọ liệu có gì cho con người bắt chước? Sức mấy! Chỉ còn việc ngợi khen vậy thôi, chứ bắt chước sao nổi. Đàng này nói Trời là đáng tác hành cao độ thì con người có thể bắt chước là cũng tác hành cao độ, vì thế mà định nghĩa người là tác viên: agent. Rồi cha tác hành cách vô cầu, thì con người cũng phải cố mà vô cầu gọi là an hành, phải đặt triết trên an hành và gọi là An vi. Rồi Cha “đa hí lộng” thì con cũng phải “đa hí lộng” nghĩa là lúc nào cũng phải hí lộng, mà cho được thế thì phải biến cả cuộc sống thành một cuộc chơi. Đó gọi là sống như chơi.

Nhưng đời sống đầy trắc trở gian nan, tai ương, bão lụt với lòng người đầy nham hiểm thì làm sao an vui được. Phong dao nói “thế thượng bất như ý sự thập thường bất cửu” = trên đời mười việc mà không xảy ra như ý thì có đến tám, chín: thế mà bảo sống như chơi, xin đừng đùa dai nữa cụ ơi! Nói ông Trời bất nhân như Lão tử còn đúng hơn: vậy làm sao mà vui với Trời cho được.

Thưa rằng tất cả những cái đó là do cái nhìn của con người bé nhỏ. Chứ có nhìn bao la theo tầm vóc vũ trụ thì sẽ thấy đời quả là một cuộc chơi, nhưng cần phải trình bày quặt quẹo một chút mới thấy được. Vậy Trời chính là “một khối linh quang vô cực vô biên” hay nói theo Kinh Dịch là “Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng”... cũng thế, tức Trời chỉ có là do sự giằng co giữa hai luồng linh lực gọi gộp lại là bên âm bên dương tức hai chiều trái ngược nhau, bên kéo xuống cũng cần như bên kéo lên. Cả hai đầu đều cần cho sự tồn tại của vũ trụ, của Thượng Đế, của muôn loài; nhưng khi ta nhìn theo lối bé nhỏ của tiêu ngã

thì chiều ghì xuống trở nên đau khổ, tai ương, bão lụt, độc ác: còn bên kéo lên là hạnh phúc, an lành, may mắn... Ta có thể ví Thượng Đế như cái máy sinh điện vô cực vô biên có hai chiều: một chạy đi, một kéo lại, do sự căng thẳng đó mà sinh điện. Hết chạy là hết điện, Thượng Đế không khác chi, nên phải định nghĩa Thượng Đế là Tác Viên cùng cực, hay nói cho xác định hơn thì gọi Ngài là khối linh quang vô cực vô biên cũng vậy. Nói linh quang cũng là nói điện quang. Vì có điện là có sáng có động. Đây là điểm một.

Điểm hai về con người cũng là một tác viên hoặc nói theo tôn giáo thì con người là con của Chúa. Mà Chúa là tác viên, là Tạo Hóa, thì con người cũng phải là tác viên, cũng phải là tạo hóa, tác viên con, tạo hóa con. Mà vì Cha là tay chơi, thì con cũng phải là tay chơi, tay chơi con tức là làm việc kiêu cao cả hơn hết. Việc chơi đó như thế nào thì cứ xem việc chơi của Cha được tả trong Kinh Dịch “sinh sinh chi vị dịch” sinh rồi lại sinh: đó là đạo Dịch, hay đó là đường tiến hóa. Nếu cần dùng hình bóng thì hãy tạm tưởng tượng như Thượng Đế đang chơi thể thao: 2 tay kéo một cái cao xu cho giãn ra cùng cực, cứ một tay kéo ra thì tay kia lại kéo về, thế gọi là một sinh và vừa hết cuộc sinh này lại gây cuộc sinh khác. Mỗi cuộc sinh là một thế căng thẳng giữa hai thái cực. Vì đây mà gọi là lưỡng nghi hay lưỡng cực. Nói theo kiểu nhân hình thì một cực là tốt lành vô cùng, cực kia là độc ác vô cực: không có như vậy thì hết còn là Trời bởi Trời chẳng qua là mối liên hệ giữa hai thái cực, bỏ đi một thì hết còn là Trời. Đây là định nghĩa trung thực hơn hết về Thượng Đế, đó là cuộc sống chân chính của Ngài: sinh sinh chi vị dịch là thế.

Nếu bạn không thích chữ sinh vì nghe bé nhỏ quá thì hãy gọi là một cuộc tạo hóa, trong đó con người cũng như vạn vật đều tham dự. Lúc kéo ra thì con người tự nhận đi ra chỗ cùng cực, tức xuống đến độ sâu nhất của vật chất như kim khí, rồi trở vào là đi lên qua các chặng từ thảo mộc, các loại cầm thú lên đến người: người cũng có ba loại lớn là quỷ nhân, thường nhân rồi thánh nhân, rồi thần nhân và lên mãi mãi. Lão Tử gọi là “các vật quy kỳ căn” = vạn vật đều trở về cội gốc tức trở về nguồn cội với hai tay ôm đầy biết bao trí, nhân, dũng. Trí, nhân, dũng đó là những thể tính của Thượng Đế nhưng được con người sát nhập vào mình, sát nhập được càng nhiều chừng nào thì càng gần Thượng Đế chừng ấy, mà cho được sát nhập thì phải học, phải hành, phải rút kinh nghiệm, phải trải qua cả đau thương khổ lụy lẫn mừng vui an lạc, để có đủ hai chiều: thế mới gọi là biết cách “chu tri” mà chỉ có chu tri mới đạt tiến hóa cùng tột. Thế là ta có thể gói gọn vào câu sau là cứu cánh con người ở tại trở về bản gốc, mà cho được về tận nơi thì con người phải có cái biết chu tri.

Mọi vật trở về theo bản năng, còn con người thì phải đóng góp vào đó

bằng phần ý thức. Phải nhận thức được những việc nào quan trọng nhất có thể để gọi được là giúp nhiều nhất vào việc hiện thực cứu cánh cuộc đời mà tham dự, mà thúc đẩy. Và đó là trí, nhân, dũng, ngoài ra tất cả chỉ là phương diện để giúp mình phát triển trí, nhân, dũng.

Đó là những giá trị đích thực, vì nó đưa con người đến gần Trời hơn cả. Trời là đấng vô hình nên chỉ có những cái gì vô hình mới đưa đến với Trời được. Ngoại giả những gì hữu hình đều không có giá trị nội tại mà chỉ là dịp để ta đạt những đức tính tinh thần kia. Vì những cái hữu hình thuộc cực kéo ra, thêm mà cuộc tiến hóa bắt con người phải đi vào, tức là tiến tới chỗ vô hình cùng cực. Vì thế nói kiểu thông thường là càng hữu hình càng xa Trời. Hệ luận của điều đó là giá trị không được tìm ở những vật hữu hình, nói cụ thể vào việc làm là không nên tìm ở đối tượng. Đối tượng cao quý đến mấy cũng chẳng là chi đối với Trời. Có to lớn tới đâu cũng chưa bằng trái đất, mà trái đất đã là chi với vũ trụ, mới là hành tinh nhỏ trong thái dương hệ: mới tính sơ sơ trong vũ trụ cũng có tới một triệu tỉ hành tinh như trái đất. Như vậy hỏi Trời có còn thiếu cái chi. Vì thế mà việc của Trời phải là an vị cùng cực, tức chỉ cầu nơi mình, không thể cậy dựa chi vào ngoại viện nữa. Người là con của Trời cũng phải vươn tới kiểu đó, phải tự lực tự cường, và đến đây ta hiểu tại sao Trời ít xài chữ cho không. Vì cho là làm trái với bản tính của ta. Bản tính đó phát sinh từ Trời nên cũng phải cầu nơi mình như Trời cũng như tự cường tự lực, nói kiểu siêu hình là tự thể (aseitas) tức tự mình hết không được cậy dựa vào cái gì. Con người chỉ khác có cái tiểu ngã vô thường tạm mang theo để tạo dịp cho con người tác động để được tiến hóa. Vì vậy mà nó muốn cậy dựa xin xỏ. Đó là do sự yếu của tiểu ngã. Nhưng muốn nên người cao cả, cần dẹp bớt tính ý lại đi lần lần, để cuối cùng đạt độ hoàn toàn tự lực cánh sinh. Có vậy mới làm cho con người giống với Trời.

Để được thế thì bao nhiêu đối tượng dù cao mấy cũng phải tập coi như không, vì thế mà bảo phải sống như chơi. Sống như chơi là coi mọi đối tượng của công việc đời này không có gì là tuyệt đối quan trọng cả, cho nên việc cao hay thấp, lớn hay nhỏ, thành hay bại không phải là mục tiêu chính cốt. Chính cốt là phải lo xem xuyên qua những việc như thế mình chất lọc ra được bao nhiêu kinh nghiệm bao nhiêu ý thức qua việc đó mình đã thi thố được bao nhiêu yêu thương, góp phần nhiều hay ít vào những việc nghĩa, những việc chung và hỏi xem xuyên qua những rắc rối, những người tính tình kỳ cục kia mình đã nhịn nhục được bao nhiêu, đã tha thứ được mấy độ v.v... Xem đời được như vậy gọi là sống như chơi, vì không còn lấy đối tượng hay thành bại là phần chính nữa. Phần chính nay đã để vào những cái đức vô hình. Sống như chơi là phải dựa tinh thần đó mà nhìn cuộc đời, coi đời như một chuỗi cuộc chơi, cái nọ ăn ngoàm vào cái kia, và đừng mong chúng đem lại chi ngoài một ít ý thức, một ít

trí, nhân, dũng mà mình có thi thố trong cuộc chơi.

Ta có thể ví các công việc trên đời như những viên cát được đã tràng tròn vo vát ra đó để rồi sóng biển xô lên đánh tan đi hầu đã tràng lại có dịp tiếp tục vo nữa. Người ta bảo:

Dã tràng xe cát biển Đông

Nhoc lòng mà chẳng nên công cán gì.

Nói vậy là làm vì nhằm vào đối tượng mà lẽ ra phải xem vào việc vo tròn. Nếu vo vì ý cao thượng, vo cách hăng say. Vậy là có giá trị rồi chứ còn vo tròn cái chi, vo được cục to hay nhỏ, cục đó còn tồn tại lâu hay mau đều không quan trọng. Quan trọng là tác động có cao cả cùng với tấm lòng hăng say được đem vào việc vo tròn. Chính sự hăng say tận tụy mới làm cho tác năng chắt lọc được ít hay nhiều trí, nhân, dũng để tích lũy lại làm vốn. Cái đó mới còn mãi mãi và nó giúp ta đi lên trong cuộc tiến hóa. Nhìn theo tư tưởng an vi đó thì đối tượng to hay nhỏ, sang hay hèn cũng chỉ là các bụi, có vo tròn mấy rồi nước lại giũ cho tan đi, cốt để cho các đã tràng lại có cát vụn sẵn mà vo nữa, vũ trụ này là vũ trụ đẹp nhất trong các vũ trụ có thể nghĩ ra được: nó đẹp ở chỗ không bao giờ thiếu job cho con người được định nghĩa là tác viên.

Đến đây ta có thể hiểu được tại sao trời ít ư cho không ai cái gì, cũng không dựng nên vũ trụ ngon lành hơn cho con người hưởng mà lại cứ để cho đời thêm rắc rối, đau thương, đầy khổ luy, là cốt tạo nhiều dịp cho con người thi hành trí, nhân, dũng. Nếu mọi sự xảy ra như ý thì không còn dịp tạo nhiều điều kiện như nay được. Người xưa nói “hình bất sâu tư bất viễn” = thân xác không trải qua sâu khổ thì đường tư duy không thể thâm viễn. Xem gương lịch sử các triều đại lớn cứ mấy ông vua tổ thì đức độ tài ba, nhưng càng về sau các vua kế vị càng sa sút là bởi con cháu được sống trong nhung lụa an nhàn, không như tiên tổ phải nằm gai nếm mật, gian lao tân khổ, không giống như “cổ chi thánh hiền giai ngộ khốn cách chi nạn”, nên trí, nhân, dũng thui chột dần. Người Việt quăng sau này thấy nảy ra được nhiều tay giỏi thì hẳn cuộc chiến lâu dài phải có phần trong đó. Đau khổ là những cú thúc đẩy sinh lực tiến lên. Những điều bất như ý là xăng nhớt để xe tiến hóa chạy, cho nên tả phải khen ngợi Thượng Đế đã dựng lên được một vũ trụ đầy ắp job: không một ai thiếu dịp phải cố gắng hoặc làm việc hoặc chịu đau khổ, tức không ai trách không cho mình dịp lập công. Việc thiện có đây. Bê bối ở đâu cũng ngập, người Việt đã lập ra cả trăm tờ báo mà chữi chưa hết. Vẫn không thiếu đề tài. Trời khá thiệt.

Hiểu được như thế rồi thì ta cũng hiểu luôn tại sao Thượng Đế không thể giúp ta tiến được. Vì nếu người giúp ta có khác chi ông giáo ra bài cho học trò, rồi bảo học trò đi nằm ngủ để ông làm thế cho. Nếu có ông giáo nào xử như vậy thì ta phải cho là ông cù lần hay mát gì đó. Trời mà giúp ta là tu thay cho ta thì cũng như vậy tức làm ta mất hẳn dịp gia tăng trí, nhân, dũng và không sao tiến được.

Như vậy nên biết rằng không thể có “hoàng kim thời đại” trọn hảo cũng như không thể có cảnh tiên bồng nước nhược, vì nếu có thì bước tiến hóa sẽ chậm hẳn lại. Thế giới bê bối sẽ mãi mãi bê bối, vì đó là chương trình của vũ trụ đẹp nhất khi nhìn bao trùm toàn thể vũ trụ trên con đường tiến hóa.

VII. TẠI SAO CHÚNG TA CẦN PHẢI TRỞ VỀ VĂN HÓA DÂN TỘC

Muốn hiểu thế nào là văn hóa dân tộc và tại sao chúng ta phải vận động cho sự lớn mạnh của nền văn hóa đó thì cần xét tới mấy yếu tố sau đây: trước hết nên phân loại các thứ văn hóa để nhận diện nền văn hóa truyền thống, sau nói tới tình trạng hiện nay và khả năng hướng vọng tương lai như thế nào.

Có thể phân văn hóa ra ba loại chính và một loại tùy. Ba loại chính là tôn giáo, ý hệ và tâm linh, còn loại tùy là tập hợp cả ba loại trên.

1. Loại nhất là

Văn hóa tôn giáo như các xã hội cổ xưa hầu hết trải qua nền văn hóa này. Thí dụ rõ rệt là Âu Châu Trung cổ và các nước thuộc Ấn Độ giáo. Sở dĩ gọi là văn hóa tôn giáo vì các thể chế trong nền văn hóa này bao giờ cũng y cứ trên những niềm tin, thí dụ thể chế chia dân ra bốn loại bên Ấn Độ: tăng lữ, chiến sĩ, thương gia và lao động là y cứ trên niềm tin rằng có nhữn người sinh ra do Brahma và do đấy được xếp cao thấp tùy sinh ra bởi miệng, tay, bụng, chân của Brahma. Hễ sinh ra từ miệng thì làm tăng, bởi tay là quý tộc, bởi bụng là thương gia v.v... Bên Âu Châu thời tiền cách mạng tôn giáo không còn mạnh bằng bên Ấn Độ nên phẩm trật xếp quý tộc trên giáo sĩ, rồi mới đến đệ tam cấp (noblesse, clergé, tiers état).

Một nét khác đặc trưng của nền văn hóa này là thần quyền, tức niềm tin rằng mọi quyền cai trị đều phát xuất do nguồn gốc tôn giáo nên một là giáo sĩ trực tiếp cai trị, hai là uỷ quyền cho thế quyền. Sự uỷ quyền này

thường được diễn ra bằng trao triều thiên, thí dụ khi vua đăng quang thì nhận triều thiên từ đại diện giáo quyền.

2. Loại hai là

Văn hóa ý hệ hay là triết học. Ý hệ thường là sự phản ứng lại niềm tin cho là vô lý hay ít ra không thể kiểm chứng, vì vậy người ta lập ra một nền văn hóa chống lại tôn giáo và thường có tính cách vô thần, thí dụ rõ nhất là ý hệ Mác xít. Cũng có khi không do óc bài tôn giáo, nhưng vì ích lợi quốc gia, thí dụ để tránh những xích mích do các tôn giáo cùng sống trong một nước thì người ta nghĩ đến việc thiết lập một nền tảng dân sự hay là độc lập y cứ trên những cái mọi người có thể kiểm chứng như sự kiện khách quan và lương tri, thí dụ một số lớn văn hóa Âu Châu hiện đại.

3. Loại ba là

Văn hóa tâm linh là loại tham bác cả tôn giáo lẫn triết học. Nó giống triết học vì căn cứ trên những yếu tố mà lý trí có thể kiểm chứng hay ít ra có khả năng thể nghiệm được. Tuy nhiên lại giống tôn giáo vì nó vận dụng cả tình cảm và ý chí đến cùng tột gọi là tâm linh nên sâu hơn triết và vì thế giàu khả năng thống nhất con người như kiểu tôn giáo. Loại này vì giàu yếu tố tâm linh có tính chất siêu việt nên tôi cũng gọi là Minh Triết (Sagesse) tức là tinh hoa của triết lý nhân sinh. Gọi là triết lý tức là triết học gắn liền với Minh Triết nên ăn vào đời sống. Bởi thế cũng gọi là triết lý nhân sinh để phân biệt với triết học thường chỉ là chuyện trường ốc hàn lâm. Như thế đây là loại văn hóa rất cao quý. Và xin nói ngay rằng Việt Nho đã đạt được trình độ này. Dấu hiệu là sự phân công: “sĩ, nông, công, thương”, khác với Âu, Á chỉ có “tăng, quý, dân” mà không có sĩ đại diện cho tâm linh. Vì sĩ không phải như trí thức chuyên chú về lý trí, giáo sĩ chuyên về tình cảm, còn kẻ sĩ thì chú ý đến cả lý cả tình. Vì thế đó là nét đặc trưng ít có ở nơi khác; ngoài Nho giáo nguyên thủy thì Âu hay Á đều đang vướng vẩn nơi tôn giáo hay ý hệ. Nhưng vì cả hai không ổn nên gây ra một loại văn hóa thứ tư.

Đó là loại pha tạp ba loại ảnh hưởng của tôn giáo, ý hệ và công cảm hay lương tri. Loại này đã muốn vượt ra khỏi vòng tay tôn giáo, nhưng về triết mới đạt đọt ý hệ mà bất lực như đã nói trên nên phải dùng công cảm (le sens commun) cũng gọi là lương tri (le bon sens) hoặc là công luận (hậu quả của lương tri) cả ba đều là những khía cạnh của một bình diện trí thức thông tục ban ra cho con người xài đỡ, nhất là trong việc sinh sống

với chiều hướng thông thường biểu lộ bằng ca dao tục ngữ hay là minh triết thường dân, thường nghiệm (sagesse populaire or sagesse empirique). Nó tạm đủ cho đời sống hàng ngang trong xã hội, chứ không thể giải quyết được những vấn đề lớn lao như nguồn gốc vũ trụ, cứu cánh con người, những vấn đề thời gian không gian nên nhà Phật chỉ gọi là “tục đế” (cái biết thông tục), Nho không gọi là “lí trí”. Vì không bao quát toàn thể con người gồm cả thân xác lẫn tâm linh. Bởi thế phải nói là nó thiếu hướng thiếu hồn, chỉ có tính cách chấp và: chọn một ít luân lý của tôn giáo, với kinh nghiệm thông thường và một chút lý luận của triết học làm thành loại văn hóa tạp nham, và đó là nền văn hóa Âu Mỹ hiện đại. Vì Âu Mỹ lãnh đạo thế giới nên nó cũng đang trở nên văn hóa của chung thế giới với nhiều sắc thái khác nhau tùy liều lượng các chất pha, nhưng đều gặp nhau ở chỗ bác tạp nông cạn, nên gây ra phân hóa trầm trọng khắp nơi.

Đó là đại đề bốn loại văn hóa. Bây giờ xét sâu hơn về phương diện mục đích của văn hóa.

Sứ mạng văn hóa là phải cải hóa bằng cảm hóa.

Muốn thế cần có một chủ đạo, một cơ sở tinh thần với những giá trị nền tảng. Dấu hiệu của những cái đó là thống nhất và lâu dài. Vì thế ta có thể dùng sự thống nhất và lâu dài làm hai tiêu chuẩn đo lường sự xa xa của một nền văn hóa. Một nền văn hóa càng được thống nhất và càng được bền lâu thì càng mạnh càng cao. Theo đó ta có thể nói như thế này. Xuyên qua lịch sử loài người, ta chỉ nhận ra được có hai loại văn hóa mạnh nhất: một là tôn giáo, hai là tâm linh. Vì cả hai hàm chứa một cái gì siêu việt nên huy động toàn thể con người, gây nên những văn hiến hay tôn hiến (tức tu sĩ) và cũng huy động toàn thể một nhóm người cấu kết với nhau. vì thế khi cần chọn văn hóa thì chỉ có thể tìm trong hai loại này. Loại tôn giáo có phần mạnh hơn nhưng gặp cái bất tiện là chỉ hiện thực được trong nước có một tôn giáo. Còn khi nước có đa giáo, 2, 3 trở lên, thì nền thống nhất văn hóa không thể thực hiện được nữa. Bởi vì tôn giáo nào cũng kéo theo một số tập tục riêng, thí dụ Hồi giáo không ăn thịt heo, Aán giáo không ăn thịt bò. Có tôn giáo ăn chay, tôn giáo khác lại ăn mặn thả dạn. Đó là những tập tục tư riêng mà nếu không bỏ đi thì đây là nguồn chia rẽ. Người xưa nói: “tính tương cận, tập tương viễn”: khi người ta chú trọng đến tính con người thì sẽ thân cận hòa hợp với nhau. Còn khi chấp nê vào những tập tục thì sẽ chia lìa nhau. Đó là chân lý muôn thưở và đã hiện thực trải qua nhiều đời như thấy đây gương trong lịch sử và hiện còn đang xảy ra đó đây như giữa Kitô giáo và Hồi giáo bên Phi Luật Tân (tỉnh Coxabato), bên Irlande từ mấy năm nay hai bên Công giáo và Tin lành không ngớt đánh nhau, bên dân Biafra ở Phi châu năm xưa giữa Công

giáo và Cổ giáo, bên Aán Độ giữa Aán giáo với Hồi giáo... Tóm lại nếu đưa mắt nhìn xuyên qua lịch sử nhân loại thì bao giờ cũng thấy nghi ngút khói chiến tranh tôn giáo, không bộc lộ thì âm i... điều ấy chứng minh cho câu “tập tương viễn”. Muốn thống nhất thì phải làm thế nào cho các tôn giáo từ bỏ những tập tục tư riêng kia, nhưng đây cả là một điều diệu vợi vì những tập tục đó đã gắn liền với tôn giáo từ lâu nên được coi là linh thiêng hoặc như tín điều bất khả thay đổi, không dễ gì bỏ đi được như ta thấy rõ trong vụ giết bò cái đã làm xôn xao dư luận Aán Độ năm xưa. Thế mà duy trì tập tục thì lại là mầm mống chia rẽ dân con trong nước, vì thế những người sáng suốt muốn để tôn giáo vào phạm vi riêng tư cá nhân. còn phạm vi quốc gia thì cốt phát huy một nền chủ đạo dân sự, tức độc lập với tôn giáo, hầu làm chỗ đứng chung cho mọi người dân bất cứ thuộc tôn giáo nào. Đó là điểm cần cho hết mọi nước đa giáo mà cũng là điều mà các quốc gia Tây phương đã nhận thức và khởi công từ hai thế kỷ nay, nên dẫn đến cái mà tôi gọi là:

Nền văn hóa ý hệ hay là triết học xây dựng hoàn toàn trên lý trí bên ngoài ảnh hưởng của tôn giáo. Lý do thì chính đáng nhưng không may đó lại là một lối cụt, bởi chung triết học căn cứ trên lý trí và lương tri. Nhưng vì đó là những cơ năng hạn hẹp nên dễ sinh ra độc hữu. Với con người tư riêng là dùng có lý gây bỏ tình nên không gây nổi văn hiến tức cán bộ hay tông đồ trung thực mà chỉ tạo ra được có trí thức ít đi được vào đời. Còn đối với tha nhân thì là thiếu thống nhất vì có quá nhiều ý hệ, thí dụ Âu Tây hiện nay là Mácxít, Hiện sinh, Hiện tượng, Cơ cấu v.v... Đó là cạnh thập nhị sứ quân tất nhiên sẽ đưa đến chỗ bơ vơ không biết theo hướng nào, vì quá nhiều hướng, quá nhiều ý hệ. Nếu như ý hệ nào nhờ hoàn cảnh mà nắm được chính quyền thì sẽ giở trò độc quyền như Phát xít hay Cộng sản là bóp nghẹt tự do cá nhân bằng công an vòng trong vòng ngoài, bằng những trại giam đồ sộ để cầm tù không ai muốn tín nhiệm nữa.

Thế là dẫn đến cái thứ văn hóa tạp hợp. Gọi thế vì nó vô hồn vô hướng, và có gọi là văn hóa chẳng qua vì thói quen chứ không phải văn hóa, mà chỉ là văn học, văn chương, văn nghệ, bởi để được xứng danh là văn hóa thì phải có chủ đạo, có cơ sở tinh thần, có những giá trị nền tảng. Vì không thể thì làm sao mà cảm hóa để mà cải hóa. Văn hóa Tây Âu hiện thiếu cái đó nên mắc cả ngàn thứ bệnh (nói như Jung: *Our own western culture sickens with a thousand ills*). Đó là lý do tại sao Nietzsche gọi văn hóa Tây Âu là sự trống rỗng tinh thần (*Nihilisme occidental*).

Tuy nhiên, đó chỉ là tiếng tri hô của giới thức giả rất hiếm hoi. Còn đại chúng kể cả giới trí thức thì vẫn đi theo nền văn hóa tạp hợp này. Sở dĩ như vậy vì các nước Âu Tây cường thịnh không bị nước nào đe dọa về

kinh tế, chính trị, lại có khoa học tiến bước huy hoàng khiến cho hầu hết tưởng văn hóa Âu Tây đã là lý tưởng. Nhưng đó là một niềm tin tai hại. Vì khi không đủ những điều kiện giàu sang như Tây Âu mà cũng đòi theo lối văn hóa Tây Âu thì sẽ phơi trần bộ mặt thực phũ phàng tàn tệ như thấy ở vài nơi chẳng hạn El Salvador: tài sản trong nước thu dồn vào tay một thiểu số may mắn khiến cho đại chúng lâm cảnh sống bần cùng nên đâm ra đủ các tệ đoan: trộm cắp, tham nhũng, và các tội ác đến độ trầm trọng.

Xét tới xét lui thì chỉ còn thể đặt hy vọng vào nền văn hóa tâm linh và đó cũng chính là nền văn hóa dân tộc ta: chỉ có hướng đó là có thể giúp văn hóa tránh được những bất tiện và bao gồm được những ơn ích. Nhưng hiện nay chúng ta đã để mất vì mấy lý do thuộc thời thế sau:

Thứ nhất vì Nho giáo là cột trụ nền văn hóa tâm linh đó lại không còn chính truyền vì đã bị Hán Nho xuyên tạc nên bị ngộ nhận rất nhiều và do đó đã không được chú ý đến. Cho được chú ý đến, cần phải khám phá ra Nho giáo nguyên thủy mà tôi cũng gọi là Việt Nho, nhưng đó là điều cho tới nay chưa ai làm được.

Thứ đến vì nền văn hóa tâm linh chỉ xuất hiện bên Á Châu nên không được chú ý săn sóc là vì Á Châu đã thụ lùi trong nền văn minh cơ khí nên tất cả nền đạo đức cổ truyền cũng bị đánh tụt giá xuống theo. Chính vì thế mà ngay những nước thuộc văn hóa Nho đã không còn thiết tha đến Nho nữa. Có nói tới thì cũng chỉ như một môn cổ sử trong văn học dành cho một số rất nhỏ nhà chuyên môn. Vì thế mà đi đến một thứ văn hóa tạp nham.

Hiện tình văn hóa Việt Nam

Như trên đã nói, văn hóa tạp nham có nhiều tiểu loại, nên ta cũng cần biết văn hóa ta hiện nay thuộc tiểu loại nào.

Muốn nhận diện một nền văn hóa thì có hai tiêu chuẩn khá trung thực:

- a. Một là xét nội dung chương trình giáo dục.
- b. Hai là xét việc định giá các thành phần xã hội.

Về chương trình giáo dục thì nội dung sâu thẳm là nền chủ đạo hướng dẫn chương trình đó. Thí dụ nước ta xưa là Nho giáo mà vì Nho giáo đã đạt tâm linh mà tôi cũng gọi Văn Tổ tức là thứ văn cao cả huy động toàn thân tâm con người nên có hững người i hiến thân tâm cho thứ văn hóa đó

và gọi là **văn hiến**, nước ta xưa kêu là “**văn hiến chi bang**” là vì thế.

Còn tự khi mất nước vào tay Pháp thì ta cũng mất luôn nền độc lập văn hóa và tự đẩy húng ta đã đi theo văn hóa Pháp nghĩa là tạp hợp vì không có chi gọi được là chủ đạo. Chỉ có một số ý kiến triết được cho học ở lớp đệ nhất trung học thì phần lớn chỉ là luận lý (logic) vô sắc thái, còn khoa luân lý (morale) thì là lịch sử những học thuyết về luân lý: ông nói thế này, bà nói thế khác, học xong không biết theo cái nào. Cho nên phải kết luận đó là nền giáo dục vô chủ đạo và bộ giáo dục thực ra chỉ là bộ học vấn lo truyền thụ một số tri thức bất kỳ nào cũng được miễn là tri thức.

Bây giờ bàn đến điều hai là việc định các thành phần xã hội. Khi nước ta còn độc lập, còn là văn hiến chi bang thì đẳng cấp giá trị thành phần xã hội là sĩ, nông, công, thương. Quan trọng nhất là sĩ nhì nông.

Đây là một bậc thang giá trị lý tưởng thuộc nông nghiệp lúa mễ của Văn Lang quốc. Vì là Văn Lang hay sau này là văn hiến nên đặt kẻ sĩ làm đầu. Đó là bậc thang duy nhất trên hoàn cầu ở hai điểm: một là kẻ sĩ đứng đầu, liền sau là nông đứng vị trí văn hóa nông nghiệp vốn trọng Minh Triết. Các văn minh Âu Áán vì gốc du mục nên đặt quý tộc đứng đầu, nhì đến giáo phẩm... Bên Áán thì tăng lữ đứng đầu nhì đến quân đội... Ở cả hai nơi không có sĩ, cũng không có nông: quả là du mục, rõ nhất là Áán với những cấp tăng, võ, tài, công. Bên Âu thì quý tộc nổi nhất, rồi đến giáo sĩ, sau đến đệ tam cấp gồm phần nhiều thương gia. So vậy mới thấy bảng sĩ, nông, công, thương là nét đặc trưng cao quý của ta xưa là Minh Triết hay tôn giáo. Nông là nền tảng kinh tế xã hội với nền tảng dân chủ không tên nhưng chân thực vì không có quý tộc truyền dòng mà chỉ có kẻ sĩ do dân xuất hiện.

Thứ tự trên đã được hiện thực là kẻ sĩ vẫn làm quốc sư, cố vấn, và làm quan cai trị. Đó là những người như Bá Lý Hề, Lã Vọng, Nguyễn Trãi v.v... Platon đã ước ao triết gia làm vua nhưng không bao giờ hiện thực được. Là bởi triết lý đã không đạt, lại còn mong ước quá cao ở chỗ đòi làm vua. Bên Nho chỉ xin làm cố vấn, làm quan, triết lại đạt thân nên đã hiện thực suốt mấy ngàn năm tự ngày khai quốc. Mãi cho tới thời kỳ Pháp thuộc thì mới bị xếp xó để chỗ cho thứ tự mới là “dân thầy, dân thợ, dân chợ, dân què”.

Thầy đây chỉ là thầy thông thầy phán, một thứ công chức tùy phụ giúp chính quyền bảo hộ chứ không có đạo lý nào như kẻ sĩ. Còn vai chánh là thợ, với dân chợ tức thương gia. Đứng là du mục. Nông thì bay mất, chỉ còn lại nơi chữ dân què, hiểu là què mùa so với tỉnh thành văn minh (được gọi là dân chợ...).

Đến đời Mỹ văn hóa xuống một đợt nữa với cấp bậc mới là “nhất đĩ, nhì cha, ba sư, tứ tướng”!

Nghĩa là xếp theo số tiền kiếm ra được... Ta có thể dùng chữ đĩ làm một phạm từ để chỉ văn hóa bác tạp đến độ đánh đĩ với hết mọi nẻo mà không có chi là trụ cột. Nếu có trụ cột thì sự thu thập trở nên phong phú, còn thiếu trụ cột thì thu thập trở nên bác tạp. Không còn chi đáng tên cột trụ ngoại giả ít tôn giáo những chỉ kể tới như thế lực chính trị. Vì vậy cuối cùng là nhà binh tức du mục.

Thế là những người di tản chạy ra nước ngoài với gia tài đã bị phân tán cùng cực như trên thì còn trong tay cái chi nếu không là mấy mảnh vụn chứ có cơ sở tinh thần, có phương thức bao quát chi đâu để mà gọi là Đạo, là chủ đạo. Có cố cứu vớt cũng chỉ được có văn và sử thiếu phần u linh được biểu lộ trong kinh và triết. Vì thế nay nếu chúng ta không làm một cố gắng vượt bực thì sự lặn trên dốc phân tán càng ngày càng chạy theo đà gia tốc, vì văn hóa thiếu hai yếu tố rất quan trọng là thống nhất và trường cửu. Cái đó chỉ thể tìm trong tâm linh, nó cụ thể là trong bộ sách có cả kinh lẫn triết. Hai điều đó chỉ có thể đạt được bằng một cố gắng phi thường. An Việt muốn thử làm chuyện này. Chúng tôi hy vọng hồn thiêng sông núi còn đủ mạnh nên còn nhiều những bậc trí giả trong nước hiểu tầm quan trọng và tiếp tay.

VIII. ĐƯỜNG VỀ TRIẾT LÝ ƯU VIỆT

Triết lý ưu việt là nền triết nổi vượt trên hết mọi nền triết khác, nổi vượt không vì chèn ép hay đàn áp đối phương, nhưng là nhờ có nội lực thâm hậu, với cái nhìn bao trùm khắp hết. Hỏi rằng trong nhân loại đã có nền triết nào được như thế chẳng. Và thiếu nó thì tình trạng văn hóa nhân loại sẽ ra sao? Đó là điều chúng ta thử đi tìm.

Trước hết hãy đặt lên văn hóa con người cái nhìn thăm hỏi thì thấy văn hóa nhân loại hiện nay đang đong đưa giữa hai gọng kìm nhất, đa đây đe dọa: một bên là độc nhất chuyên chế, bên kia là “đa phương” vô hướng vô hồn. Muốn tránh cảnh vô hướng vô hồn thì lại phải bật sang bên độc nhất chuyên chế mất hết tự do, muôn có tự do thì lại lâm vào nạn đa phương. Hết đa phương lại rơi vào nạn độc tài đàn áp; cứ quanh quẩn như thế mà không làm sao tìm cho ra được đường lối vừa có thống nhất, mà lại có hướng có hồn, tức vừa có tự do mà vẫn biết nơi chốn đề lòng hướng tới. Thành thử cứ đong đưa giữa hai gọng kìm. Và cứ sự thì một nửa nhân loại đã bị cộng sản khống chế bắt theo có một hướng duy nhất, nên là cái hướng ngạt thở không còn gì là tự do. Trái lại theo Tây Âu thì

được hưởng chút tự do nhưng lại nằm trong tình thế vô hồn vô hướng, thường gọi là sự trống rỗng tinh thần, hay còn gọi kiểu sang trọng là đa phương: thực tế là những nhà lãnh đạo chẳng biết theo hướng nào. Thôi thì mặc ai nấy lo, nên là lung tung đủ hướng. Vì thế “đa phương” đang được nhân loại theo chẳng đáp ứng được gì cho những nhu yếu thâm sâu của con người: như chiều hướng đi lên, hoặc nhu cầu hòa giải giữa khoa học với tôn giáo cũng như thống nhất con người, thống nhất giữa Đông Tây kim cổ... mà đó là một nhu yếu cần thiết rất mực ngang với khao khát tự do vậy. Cho nên ta thấy người Âu Tây có một mối cảm tình thâm sâu với cộng sản, là vì nó có một cái mà họ thiếu đó là có hướng, chẳng may đó là hướng đi vào ngõ cụt, thành ra không dám theo. Vấn đề là làm thế nào tìm ra cho nhân loại một hướng đi, để có thống nhất mà lại vẫn giữ được tự do.

Đó là vấn đề cần thiết nhưng xưa nay không được đặt ra cách minh nhiên, nhưng cách mặc nhiên thì vẫn có sự náo nức đi tìm nền thống nhất, và nếu tìm ra được nền triết nào có thể gây được thống nhất mà vẫn chấp nhận các triết khác thì chắc chắn họ sẽ đón nhận, họ còn nóng lòng đón nhận là khác, đến nỗi trong thực tế họ đã tôn vinh triết Nho lên địa vị ưu thắng mặc dầu chính Nho giáo còn rất thiếu sót không làm được gì để đáp ứng sự đề cử kia, vì chưa nhận thức ra vấn đề cũng như chưa nhận thức ra được cả nét đặc trưng của mình với những khả thể của nó. Thành ra coi việc chọn kia như một biến cố hàn lâm văn học, không biết làm âm vang vào đời sống. Nếu thực nhận thức ra thì biết nhân loại hiện đang cần một nền triết lý ưu việt, tức nền triết có sức đem lại thống nhất cho con người mà đồng thời không bóp chết tự do của nó. Chính vì không nhận thức được như thế nên đã có ghế sẵn để trống cho triết ưu Việt và đã gọi ra tên triết đó rồi, chỉ còn đợi triết đó ra nhận chức, nhưng Nho đã không ra cả đến như không nghe biết đến việc đề cử quan trọng kia nữa.

Đó là đại lược tình trạng văn hóa loài người cũng như tình trạng của Nho mà tôi có liên hệ đến theo chiều hướng Việt Nho. Theo đó thì Nho chỉ là sự công thức hóa của Việt đạo, cho nên việc gì liên can đến Nho cũng là liên can đến Việt. Vì thế mà tôi đã chọn đề tài trong hướng nọ với tự đề tại sao Nho đã được chỉ định là triết lý hướng đạo mà lại không ra nhận chức. Và câu thưa là tại Nho học tới nay chưa khai thác hết khả thể của mình. Nói theo sách vở là Nho học từ trước tới nay cả Tàu lẫn Tây mới đi được có đợt từ còn ba đợt nữa là tượng, số, chế thì bỏ bê. Điều đó ngầm hiểu rằng cần phải có Nguyên Nho mới làm nên chuyện.

Bài II bàn về Nguyên Nho là gì? Thưa đó là thứ Nho khác với Hán Nho đã bị bẻ quặt, Nguyên Nho còn giữ tính chất chính truyền của nó. Để nhận diện Nguyên Nho chia nó ra ba giai đoạn là Hoàng Nho, Di Nho và

Việt Nho.

Hãy khởi tự mới đi lên xưa đó là Việt hay Bách Việt mà trước kia người Tàu gọi Man là Di, “Tứ Di”. Tổ tiên của “Tứ Di” là Tam Hoàng (Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông). Vì thế thay vì nói Việt Nho sông tôi chia ra Việt Nho, Di Nho, Hoàng Nho cho dễ chứng minh... Tôi biết bài hai này sẽ gây hoang mang rất nhiều nơi người Việt và hơn nữa nơi người Tàu, nhưng với học giả quốc tế về Nho thì không có gì lạ lắm. Vì sau những công trình nghiên cứu nghiêm chỉnh của các đại học giả Chavannes, Cranet, Creel, Bishop, Owen Lattimore, Eberheard, Wang-Kuo-Wei, Kuo-Mo-Jo v.v... thì đã được chứng minh rõ nước Tàu chỉ xuất hiện từ tộc Thương mà cũng mới về chính trị, chứ về văn hóa mới có khác với Di Nho có tự nhà Âu. Khác ững chỉ chừng 30%. Còn bao “vua” bao “đế” trước đều là mới tạo ra về sau đời nhà Âu. Ông Đại Vũ tạo dựng do nhà Âu. Nghiêu Thuấn là “Đông Di chi nhân”, ngũ đế cũng là thế. Tộc Thương nhà Âu đều tự Đế Cốc mà Đế Cốc là người Tứ Di (cho nên dòng dõi là Văn Vương cũng là “Tây Di chi nhơn”). Quách Mặc Nhược cho rằng Đế Cốc có bốn vợ: con bà vợ cả là tổ nhà Âu, con bà vợ thứ hai là tổ tộc Thương, con bà vợ ba là Nghiêu, con bà vợ tư là Đế Chí (trung theo Owen Lattimore trong Inner Asian frontiers of China p.287). Có thể nói tất cả các đế đều là Di nên tên cũng đọc theo lối Việt là Đế Cốc, Đế Chí, Đế Nghiêu, Đế Thuấn, mà không là Thuấn Đế, Cốc Đế theo kiểu Tàu. Còn trên nữa như Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông thì toàn là người Hoài Di, tức Di Việt mà huyền sử Việt gọi là Châu Dương. Trên cùng Bàn Cổ là người Lương Việt. Một phần còn đâu đó trong rừng núi Quảng Đông, có họ Bàn, cũng đọc là Bàn như Hồng Bàn và Bàn như Bàn Tổ. Tóm lại Tàu chỉ có tự tộc Thương lối thế kỷ 15, 16 cùng lắm là đến thế kỷ 20 gồm cả “tộc Hạ”. Nghĩa là đến rất muộn sau khi Nho giáo nguyên thủy đã hình thành đâu vào đấy với ba bộ số 2, 3, 5. Tuy Nho nguyên thủy cũng nói được là tổ của Tàu, nhưng Tàu đã tự tách mình ra khỏi tổ chung, khi gọi tổ bằng tên khinh rẻ là Tứ Di, và sự thực thì đã từ bỏ linh hồn Nguyên Nho khi:

- a. Từ bỏ lưỡng nhất tính của số 2. Dấu hiệu là chỉ nhận có một vật biểu: trước là bạch hổ sau là rồng (bỏ mất chim = tiên) ghé sang du mục.
- b. Từ bỏ số 3 nhân chủ khi thiết lập xã hội có nô lệ, hạ đàn bà.
- c. Từ bỏ tâm linh số 5 khi sử ký hóa huyền thoại hoặc giải nghĩa theo ma thuật dị đoan.

Vì thế nếu Việt không nhận Nguyên Nho là tổ mình thì té ra Nguyên Nho trở nên vô thừa nhận hay sao. Các điều trên đã được các khoa tân nhân

văn phanh phui. Bây giờ chỉ còn cần biết Nguyên Nho đã đóng góp những gì. Câu thưa nằm trong ba bài III-IV sau.

Bài III nói về cơ cấu uyên nguyên của Hoàng Nho là ngũ hành như được biểu lộ trong các tên sách của Hoàng Nho đã mất là “tam phần, ngũ điển, bát sách, cửu khâu”. Ngũ hành ở đây khác hẳn với Hán Nho, tức Ngũ hành được coi là cơ cấu uyên nguyên và được dùng để giải nghĩa “5 huyền thoại sáng thế ký” của Nho mà cho tới nay chưa ai giải nghĩa đúng: Chu Nho thì gạt bỏ huyền thoại bằng lịch sử hóa (Euhemerization). Âu Nho thì giải nghĩa kiểu ma thuật vong thân. Tây Nho thì chê hai lối trên là sai nhưng không đưa ra được lối giải nghĩa nào gọi là trúng. Việt Nho đưa ra lối giải nghĩa vừa hợp cơ cấu, vừa hợp môi sinh tinh thần là nhân chủ An Vi.

Bài IV về Kinh Dịch. Việt Nho đưa ra một điều chưa hề ai dám nghĩ đến bao giờ là lên án Chu Dịch coi như ấn tích của sa đọa làm cho Nguyên Nho bị bẻ quặt. Muốn có Dịch chính truyền phải tìm trong ba giai đoạn đầu của Kinh Dịch: một là Dịch trời đất trong các huyền thoại có tính cách lưỡng hợp như Sơn Tinh Thủy Tinh hay tiên rồng. Hai là Dịch Phục Hy trong “tiên thiên bát quái” với sự đối đáp của bốn mặt dọc ngang và xéo: đất đối trời, lửa đối nước, gió đối sệt, núi đối hồ.

Thứ ba là Dịch của Đại Vũ trong Cửu Lạc tức là số 5 hợp với số 4 mà thành nên số 9 xếp đặt hết sức cân đối, nên người đời gọi là “ma phương” vì cộng chiều nào cũng được 15, ý nói cộng chiều nào cũng xuyên qua lý Thái Cực (biểu lộ bằng số 5). Cho nên những người đem hậu thiên bát quái lồng vào Lạc Thư là tiếp nối cái tầm bậy của hậu thiên, vì sự đối đáp của hậu thiên bát quái không đi qua thái cực (được có 1 lần là li khảm).

Bài V về Minh triết trống đồng. Trống đồng cũng có một cơ cấu y như ngũ hành và Kinh Dịch. Điều này chứng tỏ địa bàn tổ của Triết Việt rộng mênh mông vì những lâu đài văn hóa xa cách nhau như Kinh Dịch, Lạc Thư, Trống Đồng mà vẫn ăn khớp với nhau trong cơ cấu. Aên khớp rõ rệt hơn cả nằm trong chữ Trống đưa lại cho Việt Nho một sự bình quân cao độ cần phải phân tích mới nhận ra đại khái như sau:

Văn minh Tây Âu căn cứ trên có, trên hữu. Khoa siêu hình là hữu thể học. Án Độ căn cứ trên không (advaita) nhà Phật gọi là Thái Hư. Việt căn cứ trên Trống tức cả có lẫn không. Đó là ý chữ Trống. Vì trống là phải có cái gì mới trống không được.

Phải có cái hang mới có hang trống không

Phải có cái động mới có cái động trống không

Phải có cái trống mới có cái trống trống không...

Cha ông ta thờ trống và gọi là Trống Thần chính vì chỗ có mà không đó, bởi không mới là thân vì đây là thứ không chân thực phải không đó, bởi không mới là thân vì đây là thứ không chân thực như điệu hữu. Vì hữu chân thực phải gồm vô, vô chân thực phải gồm hữu thì hữu với vô mới có tính cách vô biên. Nếu vô mà không bao gồm được hữu thì bị cái hữu nó giới hạn. Hữu cũng thế nếu không bao gồm được vô thì bị vô nó giới hạn. Chính điều vi tế này (vô bao hàm hữu, hữu bao hàm vô) có trong cả ba lâu đài văn hóa Nguyên Nho là Ngũ Hành, Kinh Dịch, và Trống Đồng.

Trong Ngũ Hành là hành ngũ gọi là “hành vô hành, địa vô địa” tức có mà như không.

Trong Kinh Dịch với Thái Cực Đồ (có) bao hàm vô cực (vô) với câu thời danh “Thái cực nhi vô cực”.

Còn Trống thì như đã phân tích trên phải có cái gì mới trống không được.

Tóm lại cả ba lâu đài đều hàm tàng cái không cũng như cái có chân thực. Đó là điểm hầu như khó tìm thấy trong các triết lý khác.

Điểm đặc trưng này đem lại cho Nguyên Nho một chiều kích mới tôi gọi là tâm linh. Chính yếu tố này làm thành nét độc đi lên chôn cao siêu để tạo điều kiện cho nó trở nên ưu thắng, đang khi các triết học ý hệ chỉ có hàng ngang lý trí không đạt được vị trí ưu thắng. Như vậy chỉ còn phải xem xét Việt Nho có lấy lại được phong thái nguyên thủy tức lấy lại được chất tâm linh chăng, vì tâm linh làm cho nền triết nào có nó trở thành một hệ thống rộng lớn có thể dung nhiếp được hầu hết các triết học khác, là những thuyết chỉ xuất hiện như những phần mớ của nền triết ưu việt. Bởi thế mà nó gặp rất ít chống đối. Vì các triết khác đã được bao hàm trong nó, chỉ còn lại một thiểu số không đáng kể tuy có chống, nhưng phần lớn là chống trong một vài điểm lẻ tẻ không thể làm sút mẻ nổi cái nội lực thâm hậu của nền triết ưu việt, nên nó khỏi cần đối thoại. Vì thế mà nó tạo được nền thống nhất mà vẫn không bóp chết tự do suy tư của người khác. Cái thắng của nó gọi là ưu thắng, tức một thứ thắng không cần chiến: “bất chiến tự nhiên thành” như trường hợp triết Nho không hề tranh đấu thế mà các triết học gia hội tại Honolulu khi không bầu lên chức ưu Việt ngay khi Nho chưa chuẩn bị.

Các triết học khác như của Tây Âu thiếu chất tâm linh vì còn nằm trong

đợt ý hệ. Mà đầu của ý hệ là duy nào đó. Đã duy thì đâm ra tính độc hữu rồi chuyên chế nên vừa không bao quát rộng đủ, vừa bóp nghẹt tự do người khác, nếu không thì lại rơi vào loại đa phương vô tích sự. Đó là gong kìm của văn hóa Tây Âu không tìm ra lối thoát giữa đồng nhất chuyên chế một bên và tự do vô hướng vô hồn một bên, thành ra họ bỏ bê triết mà theo lương tri thông thường: kết quả là đưa văn hóa vào chỗ trống rỗng. Đại để đó là căn bản của quyền Triết Việt nhập môn. Bây giờ chỉ còn phải thêm vào ít bài để giới thiệu khuôn mặt của triết Việt Nho cho thêm đầy đủ. Những bài đó sẽ là:

IX. Quan niệm An vi về cứu cánh con người

X. Quốc túy quốc hồn trong ba ngày tết.

XI. Văn hóa dân tộc.

XII. Thư gửi anh em bốn bể...

Những bài trên đây đều chứng minh rằng nền triết đã hiện thực trong dân gian Việt chính là nền triết đã ăn tự thắng của Hoàng Nho, Di Nho nên nó có đủ đức tính ưu thắng gây dựng được một lối sống thanh thoát như chơi, đầy ca nhạc, vũ, với quan niệm về cội gốc muôn loài như “hóa nhi đa hí lộng”. Theo đó thì việc tưởng như nghiêm chính cực kỳ mà vẫn được coi như trò chơi, nên rất uyển chuyển không có chi đáng phải bi thảm, khắc nghiệt, độc chuyên... Dọc dài qua năm ngàn năm lịch sử không bao giờ người Việt thấy phải cần tranh đấu cho quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo... Cho nên khi những người học Tây đem điều đó nói cho dân chúng nghe thì dân chúng coi như một chuyện lạ lùng có lẽ cần cho bên Tây hay đâu chẳng chứ ở đây thì đó là chuyện đương nhiên không thành vấn đề bao giờ.

Có thể một đôi người đưa vụ Phật Giáo bị bách hại ra làm vấn nạn, cho rằng Nho còn đàn áp Phật như vậy thì không xứng danh là triết ưu việt. Bởi triết lý cũng như đạo lý nào bất cứ, nếu đó phải dùng đến độc chuyên đàn áp thì tự biểu lộ mình ra là triết lý tồi không xứng danh triết lý ưu việt. Vì ưu việt bao giờ cũng dung nhiếp tức để cho người ta sống với, và không nghĩ đến chỗ cao thấp chi cả. Về điểm này chúng tôi đã viết tự năm 1969 trong quyển Định Hướng Văn Học tự trang 183-187 xin được trích ra ở đây.

“Có người cho rằng sở dĩ Viễn Đông không tiến triển, triết lý Đông phương còn trong giai đoạn ấu trĩ thì tại “trăm nhà đều nín tiếng nín hơi ở dưới ách chuyên chế của học thuyết Khổng Mạnh mà thế lực nó đã hầu

như là một thế lực tôn giáo, do các vua chúa cầm quyền che chở. Vì vậy mà sau đời tác giả (là Đổng Trọng Thư, người đã đề nghị lấy Nho giáo làm quốc học) trăm nhà đã hợp nhau đây! Đã hợp nhau lần vào núi, rừng mà luyện thuốc, tu tiên, để nhường chỗ cho đạo thuật của các kẻ sĩ ở Trâu Lỗ đây.” (Nhượng Tống, Nam Hoa Kinh tr.515).

Những lời trên đây phản chiếu một tâm trạng hốt hoảng của giới trí thức Viễn Đông vì đau xót thấy mình thua kém Tây Âu nên hễ thấy ai hoặc hoặc thuật nào liên hệ đến tình trạng này thì đều lên án gắt gao. Riêng với vấn đề thống nhất đang bàn ở đây thì đổ cho ách chuyên chế của Nho giáo. Vụ án này gây nên do giả thuyết làm việc của một hai học giả Tây phương rồi được Hồ Thích dựng lên làm như chủ thuyết để truyền bá ra, gây ảnh hưởng vào các người trí thức Viễn Đông. Từ đó mọi người đều lặp lại những ý nghĩ của Hồ Thích như vừa trưng trên kia: chưa có đủ an tĩnh để xét lại vấn đề.

Nói rằng triết Đông còn ở trình độ ấu trĩ thì phải nói “ấu trĩ” về phương diện nào, cần chỉ rõ ra. Vì quả thật có một hai khía cạnh ấu trĩ nhưng hầu hết là của các Nho gia hạng nhì chứ nếu xét đến những tay tổ thì không ai dám nói thế, ít ra những nhà nghiên cứu danh tiếng nhất. Bảo triết Đông là ngây thơ chỉ là việc của những người nghiên cứu nửa vời, rồi được tiếp tay do những trí thức loại Hồ Thích, toàn dùng phạm trù triết Tây bàn về triết Đông thì tất nhiên là thấy nó ấu trĩ. Thế rồi thôi phùng vụ án áp chế bách gia, mà không xét đến các sự kiện lịch sử khác. Chúng ta cần nêu ra ở đây một hai điểm để độc giả thấy sự làm việc của giới trí thức trước hời hợt như thế nào. Thí dụ trước hết đạo sĩ vào rừng tu tiên có ngay từ đời Tần và Hán sơ, nghĩa là lúc đạo Lão còn nắm then chốt của nền văn hóa, chứ không phải đợi đến lúc “bãi bỏ” bách gia, chur tử không còn đất sống mới phải vào rừng. Đời Hán đã có hồi lỗi vì đạo tiên rồi...

Thứ đến là vụ án do Hồ Thích thôi phùng lên chứ trong lịch sử không có chuyện ức chế, trái lại tam giáo đồng nguyên mới là chuyện nổi vượt hơn. Còn chọn đạo này theo đạo kia hoàn toàn do khuynh hướng tư riêng. Thí dụ: Tống nho, Minh nho, Trình tử, Chu Hy hay Vương Dương Minh có ai bó buộc họ phải theo đường nào đâu. Trái lại hầu hết đều có nghiên cứu cả ba đạo giáo và trong chương trình hầu hết đều ghi tử (kinh, sử, tử, truyện) nghĩa là có dành chỗ cho bách gia. Nếu như nhà nào không đứng nổi là tại nội chất không đủ sức sống như trường hợp nhóm Công Tôn Long, Huệ Thi theo Mặc Địch.

Đừng nói đến Phật triết, Lão Trang triết, ngay đến Phật giáo, Đạo giáo cũng vẫn được tự do, đôi khi có sự đàn áp thì hầu hết do hai phe kinh chống nhau. Lấy thí dụ 4 lần Pháp nạn của Phật giáo mà nói thì lần thứ

nhất đời Hiếu Võ Đế (446) do đạo sĩ Khâu Thiên Chi xúi giục, nho sĩ Thôi Hạo chỉ có một phần.

Lần thứ nhì, Võ Đế, Bắc Chu năm 561 do đạo sĩ Trương Tân.

Lần thứ ba, “Hội Xương pháp nạn” đời Võ Tôn (năm 842) do đạo sĩ Phó Tụy.

Lần thứ tư Thế Tôn nhà Hậu Chu (944-960) thì pháp nạn gây nên phần lớn không vì sự va chạm ý hệ nhưng do vấn đề kinh tế, có lúc đến $\frac{3}{4}$ ruộng đất đứng tên nhà chùa được miễn thuế: chính quyền chỉ còn thu thuế trên $\frac{1}{4}$ đất ruộng, đã vậy tiền thuế thu được còn phải dùng đến $\frac{1}{5}$ để nuôi hơn 20 vạn sư ni...

Lần pháp nạn thứ năm là do Hồng Tú Toàn (1850) chịu ảnh hưởng độc chiếm của ngoại lai, thì đả phá tất cả tam giáo, chưa không riêng chi Lão Thích mà thôi.

Xét trong năm lần pháp nạn, chỉ có lần đầu tiên có một nho gia, còn tất cả do đạo sĩ. Nhưng do nho sĩ hay đạo sĩ thì đó cũng chỉ là hạng thấp chứ không phải việc của Nho học, Đạo học. Chúng tôi chỉ có ý nói lên sự thông dong không những dành cho sự học “bách gia chư tử” nhưng còn cả cho những hình thái biến thể của các đạo giáo đó nữa: tất cả đều được sống mạnh, mạnh đủ để chửi nhau, đánh nhau huỳnh huých rộn ràng qua hai ngàn năm chứ có bị đàn áp đâu?

Sở dĩ phải nói hơi dài đến chuyện này vì thống nhất rất quan trọng cho vận mạng nước nhà đang lúc cần phải mạnh mà thực tế lại quá phân hóa, nên muốn sống còn chúng ta phải tìm phương thế thống nhất lại, nay nếu vì một hai e ngại không đủ nền móng mà không thiết lập nổi thì tổ quốc chúng ta trở nên miếng đất trống mặc sức cho triết thuyết nào đi lại thao túng tùy ý, kể cả những triết thuyết tiền hô cho cộng sản.

Đây là điều ta cần nhận thức rõ rệt để có thể thoát ra khỏi tệ trạng “đa phương” hiện nay.

Hậu quả của cảnh “đa phương” thì như Việt ngày nay đã mất nước. Rõ ràng đã mất nước chính bởi mất đạo. “Đạo mất trước nước mất sau”. Cũng phải nói như thế về Tàu và cả Tây Âu nữa. Tàu tuy không mất đất đai, nhưng bị hướng dẫn do triết ngoại lai thì còn tệ hơn xưa khi Mãn Châu bắt Tàu để đuôi sam. Nước Tàu lớn là thế mà có cái đầu không giữ được: hết Mãn bắt để đuôi sam thì đến Các Mác bắt phải đội đất (duy vật). Hậu quả là người dân Trung Quốc bị mất hết tự do, không được suy

tư như tiên tổ. Như vậy có nước cũng kể như mất nước. Tây Âu cũng vậy, tuy đất nước không mất, nhưng chỉ còn đó như một thực thể kinh tế, chính trị, chứ thiếu đạo lý để làm thành quê hương tinh thần. Những tâm hồn đại trí tức những người có khả năng làm văn hiến để biết rõ điều đó nhưng không sao thoát ra được. Vì một đảng không dám chọn một triết nào làm chủ đạo: bởi có quá nhiều, mà xem ra hơn kém như nhau. Đảng khác nếu đánh liều chọn một thì sẽ lâm vào tai họa rất khó gỡ ra đó là tai họa “Thượng Đòng”: người trên bảo là phải thì mọi người buộc cho là phải; người trên cho là trái là trái, bất kể sự thực ra sao, Các Mác đã nghĩ sao thì cứ thế không được thay đổi. Thay đổi chẳng là trong những đường lối cai trị, chứ còn độc hữu chuyên chế thì vẫn y nguyên tức thực sự không có sửa sai, nên không có đường thoát ra khỏi tai họa. Cộng sản vô tình đã hiện thực câu truyện ẩn dụ về triết gia rơi xuống giếng mà không biết đường thoát ra khỏi giếng.

Như vậy muốn thoát ra khỏi cảnh bầy nhầy vô hồn vô hướng chỉ có thể tìm về nẻo triết lý ưu việt. Thứ này vừa chỉ ra đường lối vừa vẫn để cho mọi người tự do. Chính vì đức tính bao dung quảng đại này nên người ta không sợ mà lại tự nguyện chọn như hội nghị Honolulu 49 đã làm đối với triết Nho. Bây giờ chỉ còn chờ ngày nào Nho đưa ra được một tập đại thành mới “a new body of teaching” hợp cảm quan thời đại thì nhân loại sẽ dần dần có được nền thống nhất, để gây nên cảnh tứ hải giai huynh đệ.

Một tình huynh phổ biến đáng lẽ ra phải có rồi giữa loài người với nhau, nhưng cho đến nay đó chỉ là chuyện mơ ước suông chứ trong thực tại toàn thấy máu chảy thịt rơi giữa những con người đồng bản tính mà lại coi nhau như địch thù, không phương nào chấm dứt được. Đưa mắt tinh thần nhìn bao trùm toàn thể nhân loại từ xưa tới nay ta thấy đã có ba loại đường lối được đề ra để giải quyết: một là bá vật, hai là ý hệ, ba là tâm linh. Thời bá vật được thay thế bằng tôn giáo nhưng nhiều tôn giáo hiện thực những lễ nghi rùng rợn, như cảnh giết từng trăm trẻ trong lòng tượng đang cháy đỏ... và năng xảy ra các cuộc chiến thánh cho mãi tới nay đầu đã là thời ý hệ lý trí mà vẫn chưa sao chấm dứt được, như đang thấy bên Ireland, Phi Luật Tân hay Án Độ nơi mới xảy ra vụ mưu sát thủ tướng Gandhi... Biết bao người muốn cho nhân loại vượt qua giai đoạn này vì cái tai họa do nhiều tôn giáo gây ra làm tâm trạng duy ngã độc tôn. Tâm trạng độc hữu này tất dẫn đến sự muốn tiêu diệt những người không tin tưởng như mình.

Chính vì thế mà phần lớn nhân loại đã bước vào giai đoạn ý hệ mong giải quyết mọi việc theo lẽ phải, theo lương tri để cứu tự do cho con người. Nhưng lại lâm nạn đa phương “cá đối bằng đầu” chẳng biết đâu là hướng tiến. Thế là lại nảy ra những chủ thuyết chuyên chế đưa đến nạn đồng

nhất, kéo theo tai họa chuyên chế toàn triệt còn trầm trọng hơn thời toàn tôn giáo, tất nhiên vẫn xảy ra chiến tranh lạnh hay nóng như ta thấy giữa con người ngày nay, nhân loại vẫn phải đong đưa giữa hai gọng kìm đó: một bên là đồng nhất chuyên chế, bên kia là đa phương vô hồn vô hướng. Hội nghị quốc tế triết học Honolulu 1949 đã đề cử Nho giáo đứng ra lãnh vai trò hòa giải nhân loại để thiết lập nền thống nhất. Câu tuyên bố trên chứng tỏ lương tâm nhân loại đã không còn đặt tin tưởng được vào hai giai đoạn trên nữa, nên không một tôn giáo hay một triết gia nào được đề cử mà lại đi đề nghị Khổng Tử, một người coi như sút kém hơn nhiều vị trên thế giới, nhưng lại được một điểm, một điểm thôi là ông đại diện cho nền triết lý ưu việt tức là nổi vượt xa hơn tất cả những phương thức của hai đợt trên ở chỗ vừa tránh được tai họa chuyên chế độc tôn, cũng như tai nạn đa phương thiếu hướng, mà lại đưa ra được nền thống nhất. Làm được thế là nhờ nó là nền triết lý nổi vượt xa các thuyết trái ngược, nên chinh phục được có lẽ tới 70,80% bậc đại trí, chỉ còn lại thiểu số di thường làm thành một ít môn phái được gọi là bách gia chư tử, nhưng Nho vẫn nổi vượt quá xa nên bách gia có đả kích sao cũng không quy tụ đủ đồ đệ để lung lay được nền thống nhất, mà chỉ đưa ra được những lời cảnh cáo nhiều khi rất cao sâu nên có ích để nhắc cho bên Nho đừng có rơi vào tâm trạng độc tôn duy ngã, không còn biết coi ai ra gì, và Nho đã giữ được.

Đó quả là cảnh thống nhất đã ngự trị trong các xã hội Việt Nho. Tuy không phải được thế là hết chiến tranh, nhưng ít ra tránh được những cuộc thánh chiến hay chiến tranh vì ý hệ. Và con người có được hưởng nền thống nhất tinh thần đem lại cho tâm hồn trạng thái an nhiên tự tại xa hẳn tâm thức xao xuyên bất ổn ngày nay. Nhưng chẳng may đạo đó mà tôi gọi là Việt Nho nay đã mất, nên chúng ta cần làm phục hoạt trở lại.

IX. TRỐNG ĐÔNG SƠN GỌI HỒN AN VIỆT

Bài nói chuyện trên Oregon cuối tháng ba năm 1985

Chúng ta mất nước tại ai? Tại Pháp tại Mỹ hay tại Việt? Đó là điều đã được bàn cãi nhiều mà chưa hẳn ngã ngũ, và giả có biết rõ tại ai cũng không mấy ơn ích. Việc ơn ích và thiết thực hơn là tìm ra căn cơ sâu xa đã làm chúng ta mất nước để ta có thể tác động vào đó được. An Việt cho rằng vấn đề cuối cùng phải xét trên bình diện ý thức hệ hay là triết lý đó là điều mới nghe có vẻ xa lạ. Vì nói về triết chẳng mấy ai muốn nghe. Vậy mà nay lại nói là chúng ta mất nước vì thuyết lý cộng sản. Nhưng đó là điều dễ hiểu khi chúng ta thấy cộng sản bao giờ cũng mở đầu cuộc chinh phục bằng truyền bá triết. Cho nên kết luận được rằng chúng ta mất nước là tại **thiếu triết** đủ mạnh để chống lại thuyết lý cộng sản. Tóm lại nó gọn được rằng “**Đạo mất trước nước mất sau**”.

Cho nên nay **muốn cứu nước thì trước hết phải cứu đạo**. Có cứu được đạo chúng ta mới có **chủ đạo để cứu quốc**, kiến quốc. Còn nếu không thì chưa nói đến cứu quốc mà hãy nói ngay đến việc bé nhỏ hơn vừa tầm tay hơn là xây dựng cộng đồng Việt Nam hải ngoại cũng chưa đạt. Mà chưa có cộng đồng thì nói chi đến duy trì cộng đồng. Người ta chỉ duy trì cái đã có. Nay chúng ta chưa có cộng đồng Việt Nam hải ngoại. Tuy rằng số di tản đã lên tới cả triệu nhưng chỉ là một lũ đông vô tổ chức, vô hướng vô hồn. Tuy có hội đoàn, có báo chí, nhưng chưa có một cơ chế ràng buộc những hội đoàn hay những cộng đồng địa phương lại với nhau thì phải kể là chưa có cộng đồng Việt Nam hải ngoại. Ta quen nói làng nước. Hiện chúng ta mới có làng chưa có nước. Nước bên nhà đã mất vào tay thuyết ngoại lai, còn nước hải ngoại thì chưa có, tức chưa có cơ chế nào chung cho cả mọi người để gọi được là thay mặt người Việt và khi người ngoại bang muốn nói chuyện với Việt Nam thì biết đâu là đại diện. Đó là đề tài tôi muốn nói chuyện với quý vị hôm nay. Trước hết hãy nói về Đạo.

Đạo đây là **Việt Đạo**, tức nền đạo lý mà tổ tiên ta đã sáng nghĩ ra và duy trì qua nhiều ngàn năm để kiến quốc và báo quốc. Đạo đó đã được kết tinh trong nhiều điển chương văn hóa, mà nổi vượt hơn hết là Trống đồng Đông Sơn. Đó là một lâu đài văn hóa hàm tàng tất cả đạo lý tiên tổ ta.

Hôm nay tôi xin rút ra một bài học lớn lao hơn hết mà lại có thể giúp vào việc đoàn kết chúng ta đó là cảnh Thái Hòa. Xem trên mặt trống ta thấy cảnh hài hoà vui sống: tất cả người cả vật đều đang ca vũ trong một tinh thần hoan lạc, an vui khời đất mù trời. Xét cả hàng ngang lẫn hàng dọc đều thấy có sự hòa hợp thống nhất trọn vẹn.

Hàng ngang là những con vật đều theo thứ lớp tề chỉnh và luôn luôn cân đối: chim đứng chim bay, con to con nhỏ, số chẵn số lẻ (trên mái nhà bên này 1 con bên kia 2 con) hươu cái hươu đực v.v...

Còn hàng dọc là Trời, Đất, Người.

Trời là mặt trời ngự giữa mặt trống.

Đất đại diện bằng hai vòng chim hươu ngoài cùng.

Còn Người đang ca múa tung bồng ở vòng giữa.

Đó gọi là cảnh Thái Hòa: hòa trên đọt cùng tột bao gồm cả Đất, Trời, Người, tức là cảnh hòa bao la rộng lớn cùng cực không thể nào có cảnh

hòa lớn hơn được nữa, cho nên các nhà khoa học khi nghiên cứu về trống đồng thì gọi đó là nhạc khí vũ trụ, hoặc là tiêu biểu đức hòa hợp phổ biến.

Bây giờ ta hãy đi tìm căn nguyên gây nên cảnh Thái Hòa nọ. Thừa căn nguyên đó nằm trong chữ Trống. Phải! Chính chữ trống mà tổ tiên ta đã dùng để chỉ di vật tàng chứa phân sâu xa nhất về Đạo Việt, cả không lẫn có, cả tiên lẫn rồng, cả vô cả hữu. Và quả đã thể hiện tuyệt vời là trên vô dưới hữu, trên tiên dưới rồng.

Đã có người giải nghĩa việc Âu Cơ lên núi, Lạc Long Quân xuống biển như là sự chia rẽ có tính cách sử mệnh, nghĩa là truyền óc chia rẽ lại cho con cháu không bao giờ đoàn kết lại được. Đó là câu giải nghĩa liêu lĩnh không theo khoa học tức giải nghĩa cái to bằng cái nhỏ. Người Việt chia rẽ nhiều là điều có thực, nhưng phải giải nghĩa bằng sự kiện lịch sử kéo dài đó là “ngàn năm đô hộ giặc Tàu, 80 năm bóc lột giặc Tây, 60 năm điên đảo giặc Hồ”. Chứ còn tiên rồng là một trang huyền sử u linh phải giải nghĩa theo môi sinh tinh thần của Văn Lang Quốc, của Đại Việt tộc mà nét đặc trưng vô cùng cao quý là lưỡng nhất tính. Nét đó đòi phải có hai mà một. Tức không phải cái một đồng nhất nuốt trôi bên đời ngẫu, mà là cái một thống nhất: đời bên vẫn giữ được cá tính của mình, cho nên truyện kể 50 con theo mẹ lên núi, 50 con theo cha xuống biển. Đó không là chia rẽ mà là phân cực. Nếu chia rẽ trên cấp nguyên lý này thì sẽ nghiêng sang bên âm là duy âm. Còn đây là âm dương hòa, tức Âu Cơ vẫn gặp Lạc Long Quân trên “cánh đồng Tương”. Nói cánh đồng Tương là nói lên mối tương quan nền móng. Cái đó vẫn giữ được. Cho nên ghi việc hai tổ tiên chia tay chỉ có ý nói lên sự phân cực của lưỡng nhất tính (dual unit): hai mà là một; nói sông núi là nói một nước, nói mẹ tiên cha rồng tuy hai mà một. Còn nói tiên trước rồng là vì văn hóa Việt tộc đề cao nguyên lý mẹ (nói kiểu thường là “phụ yếu”: nâng phía yếu lên trên, đặt âm trước dương, vợ trước chồng nên đưa mẹ lên núi để cha xuống biển. Trong trống có hai phần: mặt và tang thì mẹ được diễn tả trên mặt trống, nên ta thấy toàn chim. Còn bố Lạc Long Quân ở dưới tang chỉ nước biểu thị bằng thuyền rồng, đó không là chia rẽ mà là phân cực: mặt khác tang, nhưng cả hai hợp nhất làm nên cái trống để chỉ một đạo lý cân bằng họa hiêm: không nghiêng sang một bên, không duy thiên cũng không duy địa.

Duy thiên là duy tâm, duy địa là duy vật. Duy tâm hay duy vật đều là bệnh hoạn nền đều có hại cho con người. Chỉ có giữ được cảnh Thái Hòa bao gồm cả trời đất mới có được cuộc sống an vui thư thái. Trời phải ở trên, đất ở dưới, nói bằng số là trời 3 đất 2, có vậy mới đạt cảnh Thái Hòa.

Đó là nền đạo lý cao cả ít có nơi đạt được. Ngoại giả là Nho giáo mà tôi gọi là sự công thức hóa đạo lý của Việt, tức Nho chỉ là đạo Việt được đặt vào những lời ngắn gọn dễ truyền tụng gọi là bí kí. Sau đó thì đạo Trống được sách Trung Dung công thức hóa vào câu sau.

Trung dã giả thiên hạ chi đại bản dã.

Hòa dã giả thiên hạ chi đạt Đạo dã. (T.D.10)

Trung là cái gốc của cái cội của Đạo.

Hòa là cái thành tựu của Đạo.

Trên mặt trống chính là cái Hòa hay là cái đạt Đạo, cái hoa trái ta thấy được. Còn khi tìm cho ra nguồn gốc cái Hòa thì phải tìm dưới tang trống, chính đó là chữ Trung là cái mắt ta không thấy được. Nhưng khi đạt được đúng cái Trung như căn do, thì sẽ đạt được cái Hòa như thành quả, nhờ đó mà biết Trung đi tới đâu. Vì thế sách Trung Dung thu gọn câu trên vào ba chữ “Chí Trung Hòa” rồi quảng diễn thêm rằng: “thiên địa vị yên, vạn vật dục yên”.

“Chí Trung Hòa” là ba chữ tóm thâu Nho giáo cũng là Việt giáo đã được công thức hóa. Trong quyển Chữ Thời tôi có quảng diễn câu Chí Trung Hòa thành câu “có chí trung thì mới có chí hòa”. Nói khác muốn chí hoà thì phải chí trung. Chí trung là việc tâm tư cảm nghĩ ta không kiểm kê được, vậy ta nên căn cứ vào cái hòa bên ngoài, là cái Đạo đã đạt được mà đo lường cái trung. Về phần đạt Đạo sách Trung Dung đưa ra hai câu, một trừu tượng là “thiên địa vị yên”, một cụ thể là “vạn vật dục yên”. “Thiên địa vị yên” là có trời có đất đúng vào địa vị của mình, đó là trời trên đất dưới, nói cụ thể là việc trời hay việc thiêng liêng phải được coi là quan trọng hơn việc thuộc đất. Nói theo Kinh Dịch là “tham thiên lưỡng địa” = 3 trời 2 đất. Ta quen nói chữ “tâm” kia mới bằng ba chữ tài là thể. Ở đây tâm thay cho trời nên phải bằng ba, có vậy thì công hiệu mới trông đạt được là “vạn vật được nuôi dưỡng”: “vạn vật dục yên”.

Câu cuối cùng này rất sâu xa bao gồm cả ba bình diện siêu hình, tâm lý, xã hội. Ôu đây chỉ nói về mặt xã hội tức được nuôi dưỡng. Trên mặt trống mọi người và các con vật đều đang ca múa tung bừng thì hiểu được rằng tất cả đều được sung túc thỏa thuê vì có thể mới ca múa được. Cho nên cảnh ca múa kia chứng tỏ cho biết đạo lý của họ bao gồm cả đất cả trời thì mới được vậy. Nho nói là trời đất có ở vào đúng vị trí thì mọi người mọi vật mới được nuôi dưỡng.

Mới đọc câu trên ta tưởng đâu đó chỉ là câu nói văn chương không có nội dung gì cả, kỳ thực đem câu đó mà soi vào các xã hội cổ sơ thì thấy nó thật cùng cực thí dụ Aán Độ nghiêng về trời mà hụt đất, hay xã hội cổ La Hy nghiêng về đất hụt trời thì vạn vật không có dục yên tức ở hai xã hội đó của cái giồn vào chừng $\frac{1}{4}$ dân số, còn lại $\frac{3}{4}$ không có gì nên gọi là vô sản. Vô sản thì đâu có được gọi là nuôi dưỡng. Đã thế vô sản còn là vô tự do, vô phẩm giá phải làm nô lệ, bị coi ngang hàng với sự vật. Bên Aán Độ hay Âu Châu cổ đại đều thế cả.

Còn nay thì cộng sản vô sản hóa toàn dân thì dân cũng mất tự do, nhân phẩm và trở nên nô lệ. Đây là tư nhân, mà cả đến nước cũng thế. Ta thấy trong thế giới Cộng sản không nước nào là đủ ăn đủ mặc: kinh tế vẫn bết nát, đến nỗi nhiều người chống cộng phải lấy làm lạ. Vì trước kia nhiều người chống cộng chỉ vì nó nô lệ hóa con người mà thôi, chứ chính sách kinh tế của chúng thì cho là hay lắm. Đến nay mới thấy cả về phương thức kinh tế của chúng cũng dở ẹc, càng ngày càng xuống dốc, nhiều người lấy làm lạ chưa hiểu lý do, mà thực ra lý do sâu xa nằm ở chỗ thiên địa bất vị yên, nên vạn vật không có dục yên. Đó là câu sách nhiều người tưởng là vô thưởng vô phạt ai ngờ nó chính là câu nói thực muôn đời.

Người theo cộng sản sẽ không chịu chấp nhận như thế nên cố đổ lỗi hết cho Mỹ nguy hoặc thiên tai, thì đến quản trị kém... Đó chẳng qua là lấy cái tuý để che cái chính, chứ cái căn do thất bại nằm ngay trong thuyết duy vật: tức không có trời. Nói cụ thể là cộng sản chủ trương tam vô: không tôn giáo vì chúng cho là rền rang vô ích, cũng không gia đình, không tổ quốc, không tình người, không tình nước, không tình nhà, mà chúng cho là những cái không sản xuất nên cần trừ đi hết thời để hết thì giờ vào việc sản xuất vào việc kinh tế. Việt cộng tin rằng nếu làm như thế thì nước sẽ giàu thịnh gấp bội. Chúng đã hứa là sẽ làm cho nước Việt Nam giàu thịnh gấp mười lần hơn xưa. Trước đây chúng tin thực như thế vì chúng chỉ nghĩ rằng quốc gia theo thuyết 3 trời² đất mà còn được bằng ấy tài sản thì nay chúng bãi bỏ 3 trời để giồn cả vào một cho thành 5 đất, thì của cải phải gấp nhiều lần là cái tất nhiên. Đó là cái làm căn để mà nếu không từ bỏ thì cộng sản không đời nào thoát khỏi bế tắc kinh tế. Điều này càng ngày càng được chứng tỏ ở hết mọi nước cộng sản bó buộc chúng phải sửa sai mới tạm sống. Cộng sản đang vô tình chứng minh cho câu nói “một người khéo lo bằng một kho người khéo làm”. Mà khéo lo cùng cực thì phải lo cho có cả trời cả đất; duy đất hay duy vật là vụng lo thì có làm hết sức cũng vẫn không đủ ăn.

Điều đó nhắc nhở ta rằng khi lìa đạo lý, xả bỏ những giá trị tinh thần là điều hết sức nguy hiểm ngay cho đời sống kinh tế. Chúng ta chống cộng nhưng biết bao người cũng lầm lẫn nghĩ rằng tinh thần có thì hay không

cũng chẳng sao. Chứ có ngờ đâu rằng nó có sao ngay đến miếng ăn. Có người bảo phải thực mới vực được đạo, thế rồi lo cho cái thực ráo riết đến nỗi khi có thực rồi thì quên luôn đạo. Tai họa trước sau sẽ tới. Cho nên tất cả mọi người phải minh tâm khắc cốt rằng: một người khéo lo bằng một kho người khéo làm tức là tư tưởng chỉ huy còn quan trọng hơn là khéo làm.

Tư tưởng mà sai thì có làm quần quật như cộng sản đã bắt dân làm suốt ngày cũng không bao giờ khá được. Cái khéo léo, khéo nghĩ là phải nghĩ sao cho có cả trời lẫn đất, cả có lẫn không như trong Đạo Trống.

Bây giờ cần quy định thế nào là tinh thần đạo Trống. Kinh Dịch đưa ra câu định nghĩa thần cách tuyệt vời là thần vô phương. Thần không có ở nơi nào riêng cả. Vì thần là không, không là thần, co cần chi đến nơi riêng. Như vậy chữ tinh thần hạn hẹp vào những việc tôn giáo liên hệ đến chùa chiền. Đó là ý dẫu cần mở rộng nghĩa tinh thần để hiểu cho đích thực. Vậy thần vô phương đây phải hiểu là thứ vô chân thực như đã nói trên gồm cả hữu lẫn vô. Chứ nếu là duy vô thì lại là duy tâm sẽ đưa đến những giá trị tinh thần nguy tạo, không chính công. Phải bám sát đạo Trống để hiểu tinh thần vừa có vừa không mà cụ thể đó là những việc vì công ích. Bởi nó bao gồm cả có là công việc đồng thời cả vô tức vô vị lợi. Theo đó thì bao việc nghĩa, việc thiện, những việc cứu nguy đều là những việc tinh thần. Hiểu như thế thì chữ tinh thần trở nên rất cụ thể. Theo nghĩa đó đối với chúng ta nay thì việc có tinh thần hơn hết là việc cứu quốc. Vì cứu quốc là cứu đạo, cứu nhà, cứu bà con. Lại vì cứu quốc là việc chung, vô vị lợi, nói đúng hơn tuy có lợi nhưng rất bấp bênh mơ hồ, đang khi cái hi sinh thì rõ rệt và chắc chắn, nhiều khi phải hy sinh ngay mạng sống như các liệt sĩ vừa bị chúng giết mới rồi. Cho nên lo toan việc cứu quốc là lo toan việc tinh thần cực cao. Nhưng nói đến cứu quốc là nói đến việc quá lớn lao nên thường dễ trở nên trừu tượng. Vì thế cần tìm ra việc nào trung gian dẫn đến việc lớn lao đó, mà lại vừa tầm tay nhiều người di sản. Thiết nghĩ việc đó là việc thống nhất. Chỉ suy nghĩ một chút sẽ thấy thống nhất là điều kiện tiên quyết để cứu quốc. Thiếu thống nhất, thiếu đoàn kết thì không thể làm được cái chi lớn lao đáng giá cả. Chứ chưa vội nói đến cứu quốc. Cho nên thống nhất phải là bước đầu tiên. Vậy mà thống nhất còn thiếu. Nói đúng ra thì đã có thử làm và rất nhiều lần rồi đó là các hội đoàn, các báo chí... nhưng còn thiếu cái để thống hợp các hội đoàn, các báo chí lại với nhau để thành một nước Việt Nam hải ngoại. Vì thế đó là điều hết mọi người Việt chúng ta phải lưu tâm đến. Hết mọi đoàn thể mọi báo chí đều phải gia tâm hiện thực theo vị trí đặc thù của mỗi nơi.

Riêng An Việt đang muốn thử làm bằng đưa ra bộ sách dân tộc gồm cả

kinh, triết, sử, văn. Từ trước tới nay ta mới có sử và văn, cần phải thêm kinh và triết nữa mới có chiều dọc tâm linh, để gây nên thống nhất, nên nó quả đáng tên là Đạo: **thiếu kinh thiếu triết cũng là thiếu Đạo**. Văn và sử không đủ làm nên đạo. Ta đã mất đạo chính khi sử và nhất là văn phát đạt mạnh, là vì văn và sử phải đi theo hàng ngang, đôi khi có vươn lên một chút thì cũng là việc ngẫu hữu không phải là việc chính cốt. Vì thế có thêm bao nhiêu báo chí, sách vở mà thiếu triết thì vẫn không cứu vãn được thống nhất. Muốn thống nhất cần phải thêm Kinh và Triết. Triết mà hợp với đạo Trống thì gọi là An Việt tức không còn làm vì sợ hay vì lợi như ở chặng duy hữu mà đã vươn lên đọt an vi: thấy đáng làm là làm, lòng trí không còn để vào lợi danh. Triết đã khó lại thêm điều kiện an hành thì càng khó hơn. Bởi thế mà những người đạt tới rất hiếm. Vì hiếm hoi nên phải đưa ra tổ chức An Việt để tìm tòi và kết nạp những tâm hồn hiếm hoi đó theo chân thánh Dóng ra sức đánh đuổi ý hệ ngoại xâm để trả lại quyền độc lập cho Việt Đạo.

X. BỨC THƯ GỎI TỚI ANH EM BỐN BỀ

1

**Trước hết xin gửi đến
Các vị đang cầm quyền ở Trung Quốc**

Thưa quý vị

Tôi nhân danh là người có nghiên cứu về văn hóa Trung Quốc mà lại rất khâm phục nền văn hóa đó nên mạo muội gửi bức thư ngỏ này trước hết tới quý vị để nói về hai điểm rất lạ mà nó lại liên can đến các vị cũng như tới chúng tôi. Điểm lạ trước hết là chức lãnh đạo tinh thần thế giới đã được các nhà triết học gia long trọng tuyên bố trao vào tay triết lý Trung Quốc như tôi đã trình bày ở bài đầu. Đó là vinh dự quá cao cả và bất ngờ.

Điểm lạ thứ hai là có biết bao cường quốc hùng mạnh đang ngấp nghé chức đó nhưng không được, thế mà các ngài lại coi đề nghị kia như không có, đến nỗi người đứng ngoài quan sát có cảm tưởng như các ngài đã mất hẳn hứng vị làm lãnh đạo. Đây là hai điểm tôi xin được nói truyện với các ngài.

Về điểm nhất các ngài quá rõ là tư tưởng dẫn đạo thế giới. Vậy mà những người chuyên lo về tư tưởng là các triết học gia lại đồng thanh quy cho triết Trung Quốc vai trò lãnh đạo thì điều đó không thể giải nghĩa bằng cách khác hơn là họ thấy khả năng hòa giải trên thế giới đã không đâu có được cách sâu xa như nơi triết Nho. Về triết Tây Âu đã không hòa giải

nổi còn là tổ gây mâu thuẫn mà mâu thuẫn trầm trọng nhất hiện đang sâu xé loài người là tư bản và cộng sản, hữu thần với vô thần.

Bên Ấn Độ tuy có tiến hơn về tâm linh và phần nào gọi được là đã vượt qua sự giằng co giữa duy vật với duy tâm, nhưng khi lên tới mức siêu hình thì lại nghiêng sang bên Vô, thành ra vẫn chưa giải quyết nổi mâu thuẫn căn bản giữa Vô và Hữu. Sau khi Phật tổ viên tịch các môn đệ liền chia ra hai phe bên Vô bên Hữu. Bên Vô là “Thượng Tọa Bộ” (Theravadin). Bên Hữu là “Nhất Thiết Hữu Bộ” (Sarvastivadin) cho tới nay vẫn còn đó.

Nhìn bao trùm cánh đồng văn hóa nhân loại ai cũng có thể thấy là thế, nên các triết học gia phải quay về với Trung Quốc mặc dầu nơi đây triết học phát triển kém hơn bên Âu hay Ấn, nhưng nhờ tiên Nho đã may mắn hòa giải nổi hữu với vô, vuông với tròn, thiên với địa... nên đạt được Minh triết như chúng tôi đã minh chứng bằng phân tích ngũ hành cho thấy rõ. Nhưng vì còn có thể sợ rằng ngũ hành mới chỉ là thuyết lý tiên thiên, nhờ thực tại không được như vậy chẳng. Vì thế chúng tôi hãy kiểm điểm sơ qua lịch sử xem có thấy được gì kiện chứng cho thuyết lý chẳng và lúc ấy mới thấy rõ ràng lịch sử nước quý vị có được mấy đặc trưng như sau:

Nét thứ nhất ai cũng thấy đó là sự trường cửu vượt xa mọi nền văn hóa khác cùng thời từ miền Lưỡng Hà như Sumer, Babylon, Assyria chuyển qua Ai Cập rồi Hy Lạp, La Mã đều đã lần lượt sụp đổ, riêng có Đạo Nho vẫn sống dai dẳng cho mãi tới đầu thế kỷ 20.

Nét thứ hai đời sống lâu đó có lý do nội khởi là sự vắng bóng khủng hoảng nội tại như xảy ra thường xuyên trong các nền văn hóa khác, nơi mỗi lần có cuộc khủng hoảng tất có việc thay đổi trọng tâm. Thí dụ gần nhất là văn minh Tây Âu đã thay đổi trọng tâm vào thời Phục Hưng: từ tôn giáo đi sang nhân bản. Ngược là Đạo Nho không có vụ đó, chỉ có khủng hoảng về hiện thực vòng ngoài theo nhịp một tụ một tán, một bình một loạn. Thời loạn là thời khủng hoảng ở tại không thực hiện được Đạo, chứ chính Đạo không bao giờ bị khủng hoảng. Có thể nói đến nay tuy đã bị kéo đổ những mới là vòng ngoài thuộc văn minh, còn vòng trong văn hóa chưa hẳn ngã ngũ: nó bị chôn do ngoại lai chứ nội tâm chưa vỡ, những người thoát khỏi kim kẹp áp đảo vẫn còn tin tưởng vững chắc vào việc duy trì và phát triển nền văn hóa của mình vì ngoài ra chưa có nền văn hóa nào biểu lộ khả năng lâu dài bằng.

Nét đặc trưng thứ ba là sự thống nhất lẫm liệt. Nói lẫm liệt vì tự cấp siêu hình đến cấp hiện thực đều quán triệt. Siêu hình là sự thống nhất đầy đến

độ cùng cực giữa có với không: “thái cực nhi vô cực”. Đó là đợt chí trung nên tất nhiên đạt chí hòa được biểu diễn trước hết là tự trên xuống dưới = từ văn gia đến chất gia cùng chung tay xây đắp một nền văn hóa duy nhất, nói cụ thể là nho sĩ và người nhà quê không có hai nền văn hóa, chỉ khác nhau về học thức, chứ về đạo lý “như nhau”. Từ thiên tử đến thứ dân đều phải lấy “mậu kỹ” làm bản gốc. Có thể nói lý tưởng triết vương của Plato đã được hiện thực ở đây, ít ra người cai trị có đạo lý để trị quốc, để bình thiên hạ; toàn dân có đạo lý để tu thân, để tề gia: cả hai như nhau cùng một đạo. Đó là đức tính thống nhất cụ thể sống động không thấy ở nền văn hóa nào khác.

Nét thứ bốn là giàu chất tổng hợp, trước hết là tổng hợp kim cổ nên trường tồn mà vẫn tiến mạnh đến kim, không có truyện ù lì như nhiều người lầm tưởng. Nếu có không tiến thì chỉ trong phạm vi khoa học kỹ thuật từ lối thế kỷ 15 trở đi mà thôi. Về mặt triết lý trái lại phải nói là tiến đều. Sở dĩ ít được nhận ra vì nó không đi lối âm ỉ theo kiểu cách mạng (revolution) nhưng đi theo lối diễn biến (evolution) nhờ đã có cơ cấu không thể chuyển lay, vì thế đi vào mỗi thời nó không cần đập đổ mà chỉ phải gạn lọc cái hay của đợt trước để thâm nhận vào đợt sau. Đó là thâm nhận thay vì phá đổ. Chính nhờ lối diễn biến mà nó hội nhập được không những cổ mà luôn kim. Bao nhiêu phát minh tân tiến trong phạm vi nhân văn bên Âu Mỹ đều tìm được mầm rễ trong Việt Nho, thí dụ về cơ cấu, phân tâm học. Cả đến cái nhìn khoa học về vũ trụ luận cũng đã có trong nét song trùng sơ thủy (tức âm dương). Đợt phát triển cuối cùng là tổng hợp của Chu H đời Tống, phải nói nó giống với vũ trụ luận hiện đại như ông Needham đã nhiều lần ghi nhận: nó không đi qua giai đoạn vật lý Newton mà tiến thẳng vào giai đoạn vi thể kiểu Eisntein, không đi qua lý luận Aristotle mà lại đi trước Hegel trong biện chứng (Needham II 458). Do đó xã hội Việt Nho đã trở nên quê hương của đức khoan dung với những hiện tượng hi hữu là tam giáo cùng chung sống thực sự đến độ sống trong cùng một cá nhân: tức nhiều người theo cả ba đạo một trật.

Đó là về khoa học còn về xã hội các học giả đều tỏ lòng rất khâm phục: có thể nói bá tước Keyserling rằng Trung Hoa là đế quốc duy nhất đã giải quyết vấn đề xã hội trên một thời gian kéo dài: một nước duy nhất mà khối đông dân chúng được hạnh phúc, một nước duy nhất đã đưa lý tưởng tuyệt đối về xã hội với chính trị vào thế giới hiện hình. (The travel diary of a philosopher II 55). Có thể nói đó là miền đã phá được chế độ nô lệ sớm nhất, không còn giai cấp theo nghĩa pháp luật định chế nữa, mà chỉ là tôn ti dựa trên sự phân công như sĩ, nông, công, thương, đến nỗi Keyserling đã không ngại viết “tôi không còn hò nghi chút nào nữa là không những thời đang tới, con người có văn hóa cao sẽ tiến tới mẫu người theo Nho giáo truyền thống (tức Nho chưa bị bẻ gãy) hơn là mẫu

người thời mới, xã hội tương lai cũng sẽ gần người Trung Hoa hơn là gần với mô thức của các nhà lập thuyết không tương của chúng ta” Journal I.64

Nét thứ năm là một khả năng thâm hóa phi thường: bao nhiêu đợt xâm nhập đều bị đồng hóa hết, như không biết bao dân du mục Mongol, Turkey, Manchu, T’opa, Tibetan, Tungu, Hsiung-nu... Đối với những đợt du mục xưa còn thể hiểu được vì là những dân không có văn hóa hoặc văn hóa yếu thì bị sát nhập là lẽ thường. Đàng này luôn cả các dân văn minh, đã có đạo lý đàng hoàng cũng bị sát nhập luôn thí dụ dân Do Thái, dân Nga.

Mấy nét trên quả là đặc trưng nghĩa là ngoài Trung Quốc và các nước lân bang làm nên cái gọi là văn hóa Đông Á hay Viễn Đông mới có nền minh triết, ngoài ra không có đâu có hết. Riêng Viễn Đông đã có một cách vững chãi trung thực và trường cửu với lịch sử nhiều ngàn năm nhờ có những nguyên lý bền vững là nền siêu hình tuyệt luân của Kinh Dịch cũng như nền triết nhân chủ oai nghiêm là điều đã biện lý cho quyền lãnh đạo văn hóa của Trung Quốc trong nhiều ngàn năm.

Năm điểm trên là những thực trạng xã hội đã được hầu hết khắp các học giả ghi nhận và đề cao. Như vậy là lịch sử quả đã cung cấp ấn tích cụ thể và đích xác để kiện chứng cho chủ đạo. Thế là ngũ hành quả có hiệu năng chứ không phải truyện thuyết lý suông. Theo đó có thể nói quả thực Nho giáo là một nền Minh Triết khi hiểu minh triết là khả năng giáo hóa giữa các thái cực, mà cao hơn hết là giữa Hữu với Vô, rồi giữa động với tĩnh, giữa nhất với đa... Các nơi khác chỉ có minh triết thường nghiệm của lương tri, mà không có trên bậc siêu hình triết lý. Vì sự hòa giải giữa hai đối cực là chính bản tính của vũ trụ cũng như vạn vật nên tối cần cho cuộc sống. Bởi thế Trời đã ban sẵn cho mọi loài vật nhưng chỉ ở đợt bản năng tiềm thức, hoặc lương tri. Còn đi xa hơn là việc của triết. Triết mà đi được là một sự may mắn họa hiếm và do đó có Minh Triết viết hoa, còn khi triết đi ngược lại (như các thứ duy) thì khổ lụy cho con người mà rồi trước hay sau cũng phải từ bỏ cách nọ hoặc cách kia. Thí dụ về tôn giáo thì tin mà không thực hiện nữa, còn thuyết lý thì “xét lại” hoặc thực tiễn là theo lương tri. Thế là chia ra bên chính thống bên xét lại.

Điều này hiện đang xảy ra trong các xã hội cộng sản. Bên chính thống gọi là Hồng chống với bên thực tiễn tạm gọi là Chuyên. Bên Hồng dựa vào uy thế Karl Marx mà đảng là giáo sĩ, nên theo lối “hồng hơn chuyên”. Nhưng cái con vị thấy cứ hồng mà không xét lại thì đối, vì theo chính thống thì kinh tế kéo lê bê bết nên phải đi lối thực tiễn gọi là chuyên. Thế là cứ giằng co bên hồng bên chuyên không bên nào thắng hẳn và dân

chúng trong các xã hội chủ nghĩa cứ ở trong tình trạng nửa sống nửa chết. Trừ có một vài nước phần nào thoát khỏi sự giằng co nọ nên tạm sống được, trong đó có nước của quý vị đang cố hiện đại hóa quê nước và không còn ngần ngại bắt tay với Tư Bản.

Đó là con đường tôi mong cho quý vị theo mãi và một cách quyết liệt. Tuy nhiên không nên lấy đó làm mục tiêu tối hậu. Vì xã hội Tây Âu có tiến bộ rực rỡ nhưng đó là cái may mắn được dẫn dắt do lương tri mà không bị ông Hồng nào của triết lý cảm mũi kỳ đà, là bởi các triết học gia của Tây Âu thực rakhông là hiện triết mà chỉ là các ý gia nên không mấy khác mộng du đi bên ngoài đời sống, không ảnh hưởng chi vào đời; đời không bị cản trở bởi vụ “hồng hơn chuyên” nên có thể tiến mạnh. Nhưng vì triết bất lực nên có tiến mạnh tới đâu cũng chỉ là tiến có cái xác vô hồn, đời sống vẫn vô hướng, vô Đạo. Con người vẫn cảm thấu thiếu nhà. Họ biết điều đó lắm, nhưng không sao vươn lên được, hay đúng hơn triết học cổ truyền của họ không cung ứng cho họ nền tảng để vươn lên, cho nên quý vị có từ bỏ cộng sản mà theo tư bản thì mới được có mặt kinh tế mà cũng chỉ phần nào.

Ngược lại quý vị có sẵn nền tảng trong kho tàng tổ phụ giới lại, chỉ việc “phản thân nhi thành thì sẽ lạc mạc đại yên”.

Lạc cho quý vị vì bỏ được địa vị học trò hiện nay để bước lên bậc hướng đạo tinh thần thế giới với nền kinh tế sẽ tiến hơn trước nhiều. Đó là cái chắc.

Lạc cho mấy nước Đông Nam Á ở chỗ bao lâu quý vị chưa bỏ cộng sản thì bấy lâu họ còn sợ hãi sẽ bị xâm lăng. Nếu quý vị trở lại Truyền Thống, tuy lòng sợ kia cũng còn nhưng bớt đi đến 2/3.

Lạc cho cả thế giới vì có nhiều hy vọng hơn nhờ sự hướng đạo do Nho thì nhân loại sẽ thoát được nạn bơ vơ như con tàu giữa biển động mà không biết cửa ải nào để tới.

Lạc cho 99% dân Trung Quốc lại được thở bầu khí tự do cổ truyền và nước quý vị sẽ trở lại Truyền Thống “là nước đã nêu cao đức tự do trí tuệ hơn đâu hết xuyên qua mọi thời đại” Need I.395. Đó là vinh dự cực kỳ lớn lao mà trong lịch sử chưa nước nào có được.

Mạnh nhất thì có Mông Cổ

Tài tổ chức nhất thì có La Mã

Văn minh rực rỡ nhất thì có Hy Lạp.

Còn tự do trí tuệ thì phải kể tới nước quý vị và nhờ vậy mà về nhân bản cũng như về Đạo thì Trung Quốc đã tiến xa nhất. Đó là điều đang trở nên niềm khát vọng cho toàn thể nhân loại ngày nay, nhưng mới là niềm ao ước suông chưa hiện thực được, vì còn thiếu lãnh đạo. Khả năng lãnh đạo thì các triết học gia đã tìm ra rồi đó là triết Nho, nhưng còn thực hiện thì chưa có ai, chỉ còn trông vào các ngài nếu các ngài quay về với Truyền Thống oai hùng của nước quý vị.

Tôi cho rằng đó chính là sứ mệnh Trời đã dành cho các dân tộc Đông Á và Nam Á mà các ngài đang nắm phần quan trọng nhất. Nói là sứ mạng trời trao phó có nghĩa là nước của quý vị sẽ không thể tiến cao và xa nếu không trung thành với tiên tổ mình. Vì vậy phải nói đó là đường bắt buộc Trugn Quốc phải đi, để trèo lên đài vinh quang cả về phần phồn thịnh kinh tế lẫn việc lãnh đạo tinh thần. Vì vậy tôi mong mỗi các vị nhất quyết đi vào con đường các vị đã khởi đầu và xin đi đến cùng hết. Xin từ giã cái chính thống bắt quý vị phải theo đuổi, để trở lại nền chính thống của cha ông ban cho quý vị chức dẫn đầu nhân loại.

Mong thay

2.

Xin gửi tới:

90% các bạn Trung Quốc (trừ 10% cầm quyền đã thừa trước).

Các bạn Tibet, Hàn, Nhật, Đài Loan, Phi, Lào, Mên, Thái, Miến, Mã, Anhdônê.

Các bạn sống rải rác trong các đảo Thái Bình Dương

Các con cháu miêu duệ Dravidien ở Ấn Độ, Ceylan v.v...

Và vân vân vì chưa kịp xét tới các bạn da đỏ ở Mỹ Châu, Astec,

Maya.

Thưa các bạn

Chúng ta thường nghe nói đến khối thứ ba hiểu là đứng giữa tư bản và cộng sản, nhưng khối đó là gì thì chưa ai nói rõ: người ta chỉ hiểu lơ mơ rằng đó là con đường cần thiết để giàn hòa giữa hai khối tư bản và cộng sản. Thế những trong thực tế thì không có chút chi như vậy vì về kinh tế thì hầu như số không. Còn về văn hóa cũng lơ mơ cho nên đứng ra thì khối thứ ba chỉ là một sự hiện diện thù lù như một vật thể, mà hai phe cố gắng kéo về bên mình cho đông. Họ làm thế vì thực ra chẳng có gì hay đúng hơn chỉ có chút uy tín cũ kỹ về đạo lý nhưng đạo lý không được

canh tân thì cũng chỉ xuất hiện như những món đồ cổ cho mấy người thích sưu tập: Phật cũng như Lão, Nho, Aán Độ giáo hay Mahomét cũng vậy.

Đây là chỗ chúng ta cần phải hướng hoạt động vào để chấm dứt tình trạng này. Cần tất cả phải làm sao cho vai trò thế giới đang mong mỏi nơi thế giới thứ ba có thể hiện thực được. Về thế giới thứ ba có ba khối lớn: một của Aán Độ, một của Phi Châu và một nữa là Đông và Nam Á của chúng ta.

Riêng về đạo lý của khối này thì có Nho, Thích, Lão gọi là Tam giáo. Trong dĩ vãng Tam giáo đã nhiều lần nắm vai trò hòa giải tức nhiều người theo cả ba đạo một trật. Đó là nhờ vào một sự phân công khéo léo có thể gọi là Thích với Lão thì tu tâm, còn Nho thì tu thân, lo về chính trị, vì thế khả năng giàn hòa đã được thực hiện nhiều đời mà hôm nay tôi muốn thừa truyện với các bạn là chúng ta cần phải canh tân bằng cách trở về đầu cội gốc của văn hóa tiên tổ của chúng ta và nếu đi cách nghiêm túc thấu triệt thì chắc các bạn sẽ gặp lại được những ẩn tích của Nguyên Nho trong di sản tinh thần của dân nước các bạn, lúc ấy các bạn sẽ nhận ra hai điều hết sức hứng khởi:

Một là chúng ta thuộc về một đại gia đình văn hóa rất lâu đời, đông đúc và trường cửu.

Hai là nền văn hóa tổ này lại có tính cách ưu việt, tức đã vượt qua hai giai đoạn bái vật và ý hệ để vươn lên đọt tâm linh mà ta quen gọi là Đạo, nó có đầy chất giàn hòa, như đã chứng tỏ trong dĩ vãng là Tam giáo đồng nguyên, tuy Nho nắm quyền chính trong xã hội mà Lão và Thích vẫn được phát triển thanh thoi. Chính vì khả năng giàn hòa có thực đó mà tôi mời hết các bạn hãy tìm về tổ chung mặc dầu nhiều bạn đã theo Lão, hay Phật và Phật cả ba phái (tiểu thặng, đại thặng, tạng thặng) là vì Nho nguyên thủy không ngăn trở người nước nào theo tôn giáo nước nấy, mà lại cung ứng cho tất cả một chính lược chung rất cần thiết trước là cho chúng ta có đất thống nhất hầu làm nên sức mạnh sau là làm cho chúng ta có thể do đó đóng góp vào sự hòa giải của cả loài người.

Nhiều kẻ ước mong cho Đông Nam Á chúng ta trở nên một thị trường chung như thị trường Âu Châu. Đó là lời nguyện chúc của các nhà kinh tế, chúng ta cảm ơn và không ruồng bỏ nhưng chỉ coi đó, nếu có, như hệ quả của cái chung khác, cao hơn nhiều: đó sẽ không phải thị trường chung mà là văn trường chung hay đúng hơn Đạo trường chung. Khi có được văn trường chung, Đạo trường chung thì thị trường chung càng thêm phát đạt. Đạo trường chung đã một thời xuất hiện dưới danh hiệu

Tam giáo đồng nguyên, mà nếu cần phân công thì Lạc Thích chuyên về nội thánh còn Nho chuyên về ngoại vương đặt chân trên nền nhân bản tâm linh nên sức bao quát rất lớn rộng như đã được hội nghị quốc tế triết học Honolulu 49 công nhận. Đó là một vinh dự mà chúng ta là những kẻ thừa tự cần phải phát huy cho đến chỗ cùng cực có thể.

Tôi mong rằng giới trí thức mỗi nước trong khối chúng ta hãy lưu tâm tìm đến nguồn gốc văn hóa nước mình thì có ngày chúng ta sẽ gặp nhau trong những hội nghị văn hóa Nguyên Nho, mà đã nói đến Nguyên Nho thì không còn là bác học hàn lâm suông nữa, mà sẽ đi vào cải tổ xã hội chúng ta thành một mặt trận văn hóa cần thiết cho con người.

Riêng với các bạn Trung Quốc tôi xin thêm vài lời:

Nếu được nhà cầm quyền quý vị chấp nhận như chúng tôi đề nghị ở phân thư trước, thì khối văn hóa chúng ta sẽ tiến những bước khổng lồ trên đường hiện thực vài trò thế giới đã uỷ thác và sở cậy năm xưa ở hội nghị Honolulu. Còn nếu chính quyền chưa chấp nhận liền thì riêng đối với 90% các bạn cũng đã là một con số rất đáng kể vì vượt xa dân số những nước đông dân nhất, nên khả năng tiềm ẩn thật bao la, phương chi khi hợp với các nước chung quanh chúng tôi. Chúng tôi tin rằng các bạn không những thuộc cùng một tổ văn hóa mà còn đến 70% người Tàu là cùng dòng tộc với chúng tôi nữa, nếu có sự nghi khác thì chẳng qua tại chính trị đã gây ra rồi những chia cắt đó che lấp mất gốc chung, nhưng nếu chúng ta cùng đứng hẳn vào một mặt trận văn hóa thì sẽ lại nhận ra gốc gác họ hàng và lúc ấy các bạn sẽ không còn xem chúng tôi như người xa lạ mà chính là những bà con ruột thịt xa xưa mà nay cần gặp gỡ trở lại để cùng nhau chung sức hiện thực sứ mệnh cao cả mà thế giới đang kỳ vọng ở khối chúng ta. Lúc ấy chúng ta sẽ cảm thấy sức mạnh phi thường của một nền văn hóa ưu việt lại có thêm một khối anh em đồng bào trên một tí người thì hy vọng đóng góp phần chúng ta vào nền thống nhất nhân loại trở nên chói chang. Viễn tượng như thế lại không đáng cho chúng ta vượt lên trên mọi tí hiềm nhỏ nhất sao?

Mong được tin từ các bạn.

3. Cùng các bạn Âu Mỹ

Thưa các bạn

Văn hóa của quý vị mang theo một nan đề quá lộ liễu, đó là một mặt thì văn minh các ngài tiến lên rục rĩ xưa nay chưa bao giờ được như vậy,

không một ai dám phủ nhận. Vì tất cả đều đang thừa hưởng những ơn ích của nền văn minh này và riêng tôi thì tôi quý mến kính phục hết mình.

Nhưng đằng khác thì người ta vẫn kêu là văn hóa các ngài có chỗ kém cỏi thí dụ duy vật, thiếu tinh thần, gieo nhiều tai họa: hết thực dân thì đến tư bản, cộng sản v.v... Điều đó chính các người Âu Tây nói trước, mà lại nói ra do những phân tử ý thức hơn hết. Đã vậy lại nói những lời rất trầm trọng như Carl Jung thì bảo văn hóa Tây Âu như cái túi bệnh, động vào chỗ nào cũng thấy toàn bệnh là bệnh. Nietzsche thì cho là tinh thần Tây Âu trống rỗng “Nihilisme Occidental”. Keyserling thì cho là “lộn xộn và bất hạnh” (chaos et malheur). Spengler còn viết cả một quyển về sự suy thoái của Tây Âu (le Déclin de l'Occident). Còn thể kể ra vô số chứng từ khác...

Quả thật đó là một sự mâu thuẫn quá to lớn nó bó buộc chúng tôi phải làm một chuyện hết sức ngại ngùng là khen mình chê người: khen triết Đông chê triết Tây. Càng ngại hơn nữa khi người mình chê lại nổi vượt hơn mình về mọi mặt: trừ có một điều Tây Âu không thêm để ý tới thì mình lại chú tâm trọn vẹn, đó là triết. Nhưng đây chưa hẳn là mâu thuẫn mà mới là sự nổi dài của mâu thuẫn chính, nó ở tại việc quý vị quá giỏi về khoa học kỹ thuật và nhiều mặt khác mà lại “bất lực” về triết học. Tôi nói bất lực vì đã có những trí không siêu quần như Kant, Hegel, Nietzsche, Heidegger... đều nhận ra chỗ bất ổn của triết Tây thế mà lại không chữa trị được. Tại sao? Y như các nhà nghiên cứu về Trung Hoa thấy Trung Hoa rất tiến bộ về nhân bản, mà tại sao khoa học lại không được phát triển nữa. Chúng tôi cũng vậy, thấy những thành tựu nguy nga về khoa học của Tây Âu nên cũng hỏi tại sao lại không có minh triết. Ông Needham đã viết một bộ sách đồ sộ 7 quyển lớn để trả lời câu hỏi trên về Tàu mà chúng tôi thấy chưa ổn thỏa. Đến câu hỏi tại sao Tây Âu nổi nang về mọi mặt mà lại không đạt được minh triết tôi cũng chưa gặp được lời giải đáp nào ưng ý, nên hôm nay tôi đưa ra giải đáp của tôi nằm trong “Chữ Thời”. Theo đó tôi cho sự bất lực đó chính là con đường sứ mạng: nó phải diễn tiến như thế chứ không phải bất lực. Đó chỉ là chưa phải lúc. Sự thể xảy ra như sau:

Triết lý An vi quan niệm sự xuất hiện của loài người như những đợt tiến hóa kế tiếp nhau, đợt đến sau cao hơn đợt trước. Người Âu Tây thuộc đợt tiến mới nhất nên trời vượt hơn các dân khác đã xuất hiện trước. Nếu kể đợt Âu Tây là đợt năm thì người Á Châu mới ở đợt bốn. Nhưng vì dân Á Châu xuất hiện trước nên đã đạt độ chín mùi (Maturity). Nói bằng tuổi thì đã là tuổi 70, còn Âu Tây mới hết đợt trẻ trung, đang chung quanh tuổi 40-45 và hiện đang sửa soạn bước vào đợt chín mùi tức từ 50-70. Như vậy Á châu có hơn về đằng minh triết thật, nhưng đó là cái hơn của

những người đã già nên giàu kinh nghiệm hơn. Còn về khoa học thì Âu Tây có hơn nhiều đó là cái hơn do đợt tiến sau, nhưng còn kém về minh triết thì đó là cái kém do chưa tới tuổi và hiện đang sắp bước vào. Vì thế trước sự bất lực của Trung Quốc trong khoa học, cũng như bất lực của Tây Âu trong triết lý là do **Chữ Thời**: tức chưa phải lúc nghĩa là đường tiến hóa của con người nó diễn tiến như thế; có thể nói thế này trong giai đoạn sắp qua Trời đã chia việc cho Ấn Độ chuyên về Vô thể chỉ bằng số 1-4. Tây Âu chuyên về Hữu, Hữu Thể chỉ bằng số 4-1. Còn Viễn Đông chuyên về trung Đạo lưỡng hành chỉ bằng cặp số 2, 3. Nay đang bước vào giai đoạn của một tổng hợp mới một Trung Đạo mới cũng chỉ bằng 2-3 nhưng trên cấp cao hơn và Âu Tây vì xuất hiện sau nên sẽ dần dần trong tổng hợp mới và nền Minh Triết này sẽ cao hơn minh triết Đông phương nên trước mắt còn cả một tương lai huy hoàng đang chờ đón: quý vị sẽ lãnh đạo cả về tinh thần.

Nếu mai ngày Nguyên Nho có chu toàn được vai trò hòa giải như hội nghị Honolulu mong ước thì cũng chỉ là vai trò hòa giải mà thôi, chứ còn tiền mạnh đáng mặt dẫn đạo sẽ là Tây Âu. Đông phương chỉ còn giữ vai cố vấn. Không có vụ Tây Âu suy thoái như Spengler nghĩ, mà chỉ có suy thoái cái giai đoạn duy vật của Tây Âu. Đó là bệnh sốt rét vỡ da cần phải xảy đến và bệnh nọ chỉ có tốt cho Tây Âu là để Tây Âu tiến lên được tuổi 50 là tuổi “tri thiên mệnh”. Âu Đông đã dẫn đầu rồi, đã chu toàn vai trò trao phó rồi, nay có dẫn đầu một lúc nữa chẳng qua là để trao trọn đuốc văn minh cho Âu Tây từ lối thế kỷ 15 và cho đến nay vẫn còn đang tiếp tục trao sang dần. Dấu hiệu của Minh triết là các số 2, 3, 5. Ta hãy xem các số đó trao sang Tây Âu ra sao.

Mở đầu lễ trao là Bản Kinh và thuốc súng với phép in. Đó là trao số 2 ẩn trong bản là kinh.

Tiếp theo là cặp đôi âm dương xuyên qua từ học và điện khí đó là số 2 hiện rõ trong cực tiêu cực tích cực điện khí.

Sau đến điện toán quá lối toán nhị số (số 2 gồm 0 và 1) của Leibnitz được gợi hứng từ Kinh Dịch. Người sau đã kết tiếp tại bồi để thành được computer ngày nay.

Cơ cấu luận là bước sâu xa nhất trong triết cũng do Nho (Levi Strauss nhờ Nho gia Granet hơn hết, xem cơ cấu Việt Nho tr.15) và cuối cùng là triết lý cơ thể đã gieo mầm nhưng chưa nảy nở, tức cũng do Leibniz gợi hứng rồi được vun xới qua Hegel cuối cùng Whitehead, nhưng tính chất còn quá cơ khí, quá khoa học chưa hẳn hợp với cơ thể, là thứ triết lý hàm hồ nước đôi từ trên cấp nền tảng: có mà như không, không mà lại có. Đó

là số 3. Như vậy đó là số đang trao. Vì thế triết Tây Âu chưa bước vào được còn vướng căng với nguyên lý triệt tam. Nhưng một chân trời mới đang mở rộng dọn đường cho thứ triết lý hàm hồ xuất hiện, đó là thuyết Tương Đối trong cả ba đọt:

Đọt đầu 1905 xóa biên cương giữa vật chất với khí năng bằng phương trình $E=mc^2$ chấm dứt sự chia đôi bên tinh thần bên vật chất.

Đọt sau 1915 nhìn ra vũ trụ có hình tròn và có sinh có diệt, có nở ra bóp vào: đó là số 2 theo chiều xoáy ốc.

Đọt cuối cùng vào thập niên 1970 là các lỗ đen cộng với khoa lượng tử giúp cho thấy chiều đi ngược kim đồng hồ neguentropy (ngược entropy) của vũ trụ tức của thời gian không gian, của vạn vật làm cho người ta như sờ được chiều Vô của vũ trụ. Đó là bước quyết liệt để đi đến cái nõi Kinh Dịch gọi là “Dịch nghịch số đã” và làm cho vật lý phải cấp chiếu khán cho vô thể tức cũng là cho tinh thần, vì vật chất và phi vật chất đã được thừa nhận (Dirac), đến nỗi chúng ta sắp được khoa tâm vật lý (psychophysique) và cuối cùng là vũ trụ chi tâm, nghĩa là vật lý mà đi đến cùng thì cũng sẽ gặp tinh thần như chủ trương Kinh Dịch là tổ triết lý cơ thể, tổ triết lý hàm hồ: có mà như không “Thái cực nhi vô cực”: thái cực mà vẫn vô cực tức có và không một trật và đây là số 5 Hành Thổ. Đó là những biến cố đang giạt chuông sào chôn táng sự độc tôn của nguyên lý đồng nhất và công ty của nó (nguyên lý triệt tam và nguyên lý căn nguyên) như đã thấy khởi đầu bàn tới thí dụ nhà vật lý kiêm triết gia Jean Charon. Đó là những bước đầu rồi sẽ đến các bước sau.

Lúc ấy Âu Mỹ sẽ mở đầu cho giai đoạn mới là cuộc sống phong lưu tức triết lý có Vô Hữu. Nay con người đang ở giai đoạn triết lý lao động tức mới có chuyện về Hữu chưa nghĩ gì đến Vô. Nhưng rồi Vô thể đang tự chân trời khệnh nệnh đi tới và chúng ta sẽ gặp nền triết lý sống như chơi, tức có thêm chiều kích vô vào đời như sự chơi, sự tu luyện. Từ đó triết sẽ được đưa lên bậc cao quý, không còn bị khinh khi như triết học Tây Âu hiện nay.

Đó là chiều kích Vô thể hiện còn thiếu cho người đời nay, nên đời chỉ có một chiều và trở nên duy vật. Mai ngày khi Tây Âu bước được vào đọt minh triết rồi sẽ nhận ra đời sống không thể chỉ có Hữu mà còn cần cái Vô. Chính cái Vô mới làm nên giá trị cao cả cho đời. Những trang viết về triết lý sống như chơi in trong sách này xin tặng riêng các bạn Âu Tây để bù lại những chỗ tôi nhờ tay hoặc có hạ triết Tây quá đáng chằng. Đó lẽ ra là điều nặng nhất mà hóa ra lại “nhẹ” nhất, vì như tôi đã nói trong xã hội Tây Âu triết học bị khinh thị, bị coi thường nên chỉ đóng có vai trò

làm cảnh. Còn xã hội Đông phương thì lại coi triết là cao cả nhất vì triết đã đạt Minh triết cũng bị chôn táng rồi, thành ra có dựa vào Đạo mà chê bai triết Tây đến đâu cũng không khoả lấp được lòng tôi mộ mến quý phục tài cao quý vị. Huống chi đã có những dấu chứng tỏ quý vị đang bước vào giai đoạn tâm linh, như có lần tôi đã nói: đường tiến con người cứ một bước sinh thì đến một bước tâm. Khi phần sinh (physic) đã đi vào cửa hàm hồ tức số 2, 3 thì rồi đến bước tâm (mind) số 5 cũng sẽ đến, tức Âu Mỹ sẽ có Đạo hay là Minh Triết viết hoa, nó sẽ làm cho quý bạn có thể vẽ được cái vòng mà lại vuông, tức có khả năng giàn hòa giữa triết học và tôn giáo cũng như giữa tôn giáo với khoa học. Đó là điều cho tới nay các bạn không làm được, vì các bạn còn thiếu Minh Triết, còn thiếu Đạo. Nhưng các bạn sắp có Đạo mà hễ có Đạo thì sẽ làm được. Có điều theo luật tiên hóa thì cái gì con người cũng phải tự làm ra hết kể cả Đạo. Đó sẽ là một việc lớn lao vượt xa các tiến bộ khoa học, nên cũng khó vô cùng.

Xem xuyên qua lịch sử ta thấy tất cả những gì lớn lao đều phải khởi từ ban đầu, hoặc liên hệ với ban đầu. Dựng nên được một nền triết có Đạo (có minh triết) là một việc cực kỳ lớn lao nên tôi quen gọi nền triết đó là ưu việt nó sẽ cứu chúng ta khỏi gong kim nhất đả. Nhất mà duy hữu thì chuyên chế cần phải tránh, nhưng tránh bằng đa phương thì lại thiếu hướng, thiếu hồn. Vậy cần nhất mà không độc hữu, tức nhất mà vẫn dung nhiếp được đa tạp thì vừa có tự do (nhờ có đa tạp) vừa có thống nhất, nên có hồn có hướng. Cái đó hiện còn thiếu và phải có được một nền triết ưu việt mới làm được. Muốn có cần các vị phải trở về nguồn gốc của các bạn, phải vượt qua nhóm Socrate, Plato, Aristotle là những người đã làm đứt quãng dòng Truyền Thống tâm linh, phải về tới thất hiền và có lẽ xa hơn nữa, mà nếu không gặp được ai đáng mặt tổ thì các vị hãy trở về lòng mình, tất các bạn sẽ gặp được cái tâm bao la như vũ trụ. Trong chiều hướng đó sự trở về nguồn của Đông phương có thể đóng góp được vào việc xây đắp của quý vị. Bởi vì tuy Minh triết sắp tới của quý vị sẽ thêm nhiều sự xác định cao hơn do những bước tiến của khoa học cung ứng, nhưng về dạng thức thì vẫn là một: đó vẫn là ngũ hành với các số “vài ba tham lưỡng”

Chào quý vị

4

Cùng các anh em Á Phi

Thưa quý vị

Chúng tôi chưa biết quý vị cũng như quý vị chưa có việc gì với nước chúng tôi nên mối tình người giữa chúng tôi và quý vị hãy còn trong trắng như tấm lụa bạch. Các vị cũng như chúng tôi còn tương đối xa văn minh nên còn gần bản tính tự nhiên, do đó chúng ta gần nhau hơn. Đó là điều quý hóa và cần thiết trong cái thế giới đang tiến tới mà mọi phần tử dù rất xa nhau, cho tới nay không biết gì nhau, rồi cũng chịu ảnh hưởng của nhau.

Trong tinh thần đó tôi xin gửi tới quý vị lời chào quý mến với muôn vàn kính tôn.

Chào

Phần II: PHẦN PHỤ TRƯỞNG

XI. ĐÍNH CHÍNH VỀ TOÀN BỘ TRIẾT LÝ AN VI

Trước nhu cầu tái bản một số sách trong bộ Triết lý An Vi có lúc chúng tôi tính sẽ sắp đặt lại, nhân tiện sửa đổi vài điều. Sau cùng chúng tôi quyết định là cứ để nguyên như cũ rồi viết mấy điều cần cải chính sau đây:

Điều cải chính trước hết không là cải chính mà là xác định phạm vi về phần Việt chỉ còn là triết, rút chân ra khỏi sử. Trong quyển Việt lý Tố Nguyên khởi đầu 10 quyển về Việt Nho tôi có đưa ra một số giả thuyết về cổ sử. Thí dụ Việt tộc từ mạn Tây Bắc tràn vào nước Tàu v.v... đến nay tôi thấy điều đó không cần cho chủ thuyết Việt Nho. Vì thế các sách viết tại Mỹ tôi bỏ hẳn phạm vi cổ sử, xin dành lại cho các nhà chuyên môn, tôi chỉ đặc chuyên về triết. Về vấn đề này tôi đã viết một đoạn sẽ cho in ở cuối bài này. Nhan đề là sự khác biệt giữa quyển Việt lý tố nguyên và Sứ điệp trống đồng.

Tôi chỉ giữ lại có một điều ước mong xin được bày tỏ ở đây là sau này có người muốn dùng sách tôi làm luận án thì hầu hết nên lấy một chương làm đề tài mà đừng lấy cả sách, phương chi cả bộ. Tuy có thể làm thế nhưng chỉ nên vài ba lần trong số hàng trăm luận án có thể lấy ra từ bộ triết này, mỗi chương có thể trở nên một luận án lớn vì lúc ấy phải nghiên cứu xuyên qua cổ sử, cổ học Trung Hoa mới so sánh chi tiết

được. Điều đó tôi có làm rồi nhưng chỉ đứng trên phạm vi nguyên lý không đi vào chi tiết lịch sử. Thí dụ tôi nói rằng địa vị phụ nữ bên Việt cao hơn bên Tàu... là căn cứ trên một số tiêu điểm chung chứ chưa xét từng thời và từng nơi cách chi tiết. Nếu hậu lai làm theo điều tôi mong ước thì nền quốc học của chúng ta sẽ rất phong phú mà lại có căn bản thật vững vàng.

Về ông Bàn Cổ được một số học giả Tàu đặt liên hệ với chớ Bàn Hồ của dân Dao và Miêu mạn Nam nước Tàu giáp với Bắc Việt của ta. Tôi có chép lại trong quyển Nhân Chủ. Nay tôi xin đính chính đó là sự nói buộc tầm bậy. Chính ra phải móc nối Bàn Cổ với Lộ Bàn Lộ Bộc. Bàn cũng đọc là Bàn là Bành. Nên họ Bàn là họ rất lớn của Việt tộc đã có ngay từ thời khai sáng của đại tộc, và cũng là tị tổ của ta, vì cùng họ với Bàn (Hồng Bàn) và Bành (Bành Tổ). Bàn cũng còn đọc là Ban (Lộ Ban) Bàn cũng đọc là Bang... Đã vậy lưu truyền nói là mộ phần của ông nằm đâu đó trong miền rừng núi của tỉnh Quảng Đông. Mà Quảng Đông cùng với Quảng Tây trước gọi là Lưỡng Việt. Kinh đô nước ta thời Triệu Đà còn ở đấy. Nên ông Bàn Cổ là của Việt tộc từ danh xưng đến nơi an nghỉ. Đó là hình ảnh đẹp nhất về Nhân Chủ tự cường tự lực.

Điều đính chính thứ ba về Hùng Vương truyền ngôi cho Lang Liêu. Có sách nói là Hùng Vương thứ 6, hoặc 7. Lang Liêu là công tử thứ 8 hoặc 18. Tôi cho đó là những sự tam sao thất bản, phải nói là Hùng Vương thứ 3 truyền ngôi cho công tử thứ 9 mới là huyền số, cùng loại trống đánh 3 hồi 9 tiếng... cho nên trong sách cũ có chỗ nào đã in là 6, 18... thì xin bỏ đi thay vào là 3, 9.

Điều đính chính thứ 4 là bảng “tiên thiên bát quái” trong sách Việt Hùng Sử Ca trang 138 xin đặt ngược lại. Trước kia tôi không chú ý lắm nên cứ sao lại các sách hầu hết là đặt xuôi (Bắc trên Nam dưới) nhưng sau khi xét lại tỉ mỉ Kinh Dịch mới thấy rằng phải đặt ngược như tiên thiên là Nam trên dưới Bắc mới giữ được ý nghĩa chính truyền. Vì vậy xin cải chính điểm này cách trang trọng và lưu ý các thành viên An Việt tự rầy phải đặt Nam trên Bắc dưới và trống Đồng cũng phải đặt như vậy mới giữ được lối tả nhậm. Đó là âm trước dương v.v...

Còn một số sai lặt vặt thuộc xếp chữ thì sẽ sửa khi tái bản thí dụ câu về thánh Gióng (xin đổi Dóng ra Gióng).

Đưa thì sứt mũi sứt tai

Đứa thì chết chóc vì gai tre già.

Chữ nhóc in làm là chóc. Nói chung là về Triết thì cơ cấu kể như đã ổn định, nếu sau gặp một vài sự kiện khác thì cũng không hại cho chủ trương triết lý An Vi. Vì triết bàn về nguyên lý. Sự kiện chỉ là bàn nhún dùm để vươn lên đọt nguyên lý.

Về trống đồng tự nay xin nói Trống Đồng Đông Sơn để dễ hiểu cho người ngoại quốc. Họ chỉ cần biết loại mà không cần đi vào chi tiết cá thể...

PHẦN II: PHỤ TRƯỞNG

XII. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA VIỆT LÝ VÀ SỨ ĐIỆP

Quyển Việt lý tố nguyên xuất bản năm 1970, còn quyển Sứ điệp trống đồng xuất bản năm 1984, cách nhau 15 năm; đạo là một nhưng thể tài có khác nhau. Ở “Việt lý” mới bước vào rừng cổ Việt học nên tất cả còn là giả thuyết làm việc. Ở “Sứ điệp trống đồng” trái lại đã vào sâu đủ để giả thuyết trở nên chủ thuyết sau khi bỏ những phần không cần thiết như những vấn đề thuộc chủng tộc và nơi xuất xứ. Trong Việt lý thì theo giả thuyết rằng Viêm Việt vào nước Tàu trước Hoa tộc. Đến Sứ điệp thì bỏ hẳn giả thuyết đó, kể là không cần cho chủ thuyết Việt Nho, chỉ còn phải chứng minh những biểu tượng văn hóa xuất hiện nơi Việt tộc trước thí dụ các số 2, 3, 5, 9 hoặc tục tả nhậm v.v... có trước nơi Việt tộc. Đó là những dấu thuộc văn hóa hay dân tộc nhường hẳn khía cạnh chủng tộc cho các nhà nhân chủng (phải đo sọ) và cổ sử.

Chỗ này nên ghi nhận là năm 1950 Văn Hóa Liên Hiệp Quốc có uỷ thác cho một số chuyên viên thời danh nghiên cứu về vấn đề chủng tộc. Kết quả được tuyên cáo là trong nhân loại chỉ có ba nhóm dân lớn là da trắng (caucasoide), da vàng (mongoloide), da đen (negroide).

Ngoài ra các nhóm nhỏ khác chỉ có trong óc những người chủ trương mà thôi (coi Vấn Đề Quốc Học tr.44). Xem thế đủ biết vấn đề chủng tộc không những vô ích cho triết mà còn không hợp cả khoa học nữa.

Vì vậy ta nên đứng hẳn vào phạm vi triết lý. Sở dĩ đôi khi có đả động tới một số dữ kiện thuộc lịch sử, là vì triết Việt dùm rất nhiều biểu tượng

mà sự xuất hiện của chúng liên can đến cổ sử. Về cổ sử đã có một số người gay gắt với thuyết Việt Nho, vì dám đặt Việt trước Nho là điều quá trái với “sự thực” và sử sách nhiều ngàn đời. Sau nữa là vì đề cao Nho. Đó là thuyết lý đang bị mọi người khinh khi coi như đồ cổ hủ, đã cản đà tiến hóa của các nước Á Đông mà nay còn không hiểu thời thế lại đi đề cao cái đồ bỏ nọ. Đó là điều làm cho nhiều người bực tức.

Về điểm này không thể trả lời vắn tắt phải xem toàn bộ mới xét đoán được, mới hiểu triết khi nó trung thực thì vượt thời gian và không gian không có cổ với kim như sự kiện. Triết đã đi vào nền nguyên lý đời đời cũng gọi là Minh Triết tiếng Pháp dịch là Sagesse principielle. Còn mấy người gay gắt thì có thể giải nghĩa cách khác là như họa đang sửa soạn đưa Việt Nam vào quỹ đạo một chủ thuyết ngoại lai nào đó nhưng họ không hẳn ý thức, không ngờ rằng họ đang bị thực dân điều động. Thời thực dân có thuyết chức năng (functionalism) của Malinowski chủ trương phủ nhận dĩ vãng chỉ xét hiện tại các xã hội, nghe có vẻ khoa học hơn, thiết thực hơn. Thực dân khoái thuyết này vì nó giúp cho các thuộc địa quên cội gốc mình nên dễ dàng để mình bị đồng hóa. Vì thế chúng tung ra khuynh hướng chối bỏ những huyền thoại dựng nước có mùi mốc nổi văn hóa ta với Nho, thí dụ họ cho những truyện trong Lĩnh Nam Trích Quái là tầm phào, nhảm nhí, cho truyện Viêm Đế Thần Nông ... là lệ thuộc Tàu, hoặc tung hô nguồn gốc Mã Lai của Việt tộc... Những chủ trương này được đón nhận do những học giả lơ mơ hoặc quá chuyên môn về một ngành không thể nhìn bao trùm để thấy hướng lớn hoặc có thể do Việt Cộng nằm vùng v.v... đúng hơn thì không rõ ràng vì lúc đầu tất cả chưa ý thức được thâm ý của ngoại nhân cứ tưởng là theo khoa học khách quan chứ có ngờ đâu đến những ý đồ cướp hồn nước của dân mình, nên dễ bị mắc mưu thực dân hay cộng sản, tưởng chỉ theo lòng thành muốn cho nước mình được canh tân như người ta, có được nền văn hóa độc lập khỏi Tàu v.v... rồi đâm ra vô tình chạy cờ cho địch thủ dân tộc.

Trong bộ triết lý An Vi tất cả những gì bàn về nguồn gốc văn hóa dân tộc nay đã được minh chứng cách khoa học, chỉ có một phần sử coi như lơ mơ, lý do vì đó là huyền sử chứ không phải lịch sử. Lịch sử thông tin tức. Huyền sử không nhằm thông tin mà nhằm nói lên cái dạng thức văn hóa, nói lên cái ý tưởng dẫn đạo, những nguyên lý uyên nguyên v.v... nhưng nói bằng mảnh vụn của lịch sử, nên có vẻ sử, kỳ thực đó chỉ là phương tiện bày tỏ, đừng xét chúng theo phương thức sử ký tức theo phạm trù không gian thời gian, lấy tự sách nào, có phải chính thống chẳng, hay đã

bị bẻ quặt... mà chỉ nên coi chúng như ẩn dụ, nên điều quan trọng là nói lên ý tưởng của tác giả dùng nó. Có xét thế mới đúng tôn chỉ của huyền sử, và lúc ấy sẽ thấy triết Việt Nho thực đặc biệt. Triết mà được minh họa bằng hàng trăm hình ảnh, thì chỉ Việt Nho mới có tiềm năng nọ. Những hình ảnh này sẽ bịt miệng những kẻ muốn chối bỏ hay xuyên tạc nguồn gốc văn hóa tổ tiên ta, cũng như đồng thời soi sáng cho nền triết lý An Vi cao vút của dân tộc được thêm chói lọi.

Kim Định



www.vietnamvanhien.net

